



Central Health Medi-Medi Plan II (HMO D-SNP)

Central Health Dual Access Plan (HMO D-SNP)

Central Health Embrace Care Plan (HMO C-SNP)

Central Health Embrace Choice Plan (HMO C-SNP)

Danh mục thuốc 2026

(Danh Sách Thuốc Được Bao Trả hay “Danh Sách Thuốc”)

VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN

VỀ CÁC THUỐC CHÚNG TÔI BAO TRẢ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY

Tệp Danh Mục Thuốc Được HPMS Phê Duyệt, ID Nộp ID00026144, Phiên Bản Số 7

Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 10/15/2025. Để biết thêm thông tin mới nhất hoặc nếu có thắc mắc cần giải đáp thêm, vui lòng liên hệ với ban Dịch Vụ Thành Viên của Central Health Medicare Plan theo số [(800) 665-3086 (người dùng TTY xin gọi 711), ngày 1 tháng 10 – ngày 31 tháng 3: 7 ngày một tuần, 8 giờ sáng – 8 giờ tối theo giờ địa phương, ngày 1 tháng 4 – ngày 30 tháng 9: Thứ Hai – Thứ Sáu, 8 giờ sáng – 8 giờ tối theo giờ địa phương hoặc truy cập centralhealthplan.com/PartD/Formulary.

Lưu ý cho các thành viên hiện tại: Danh mục thuốc này đã thay đổi so với năm ngoái. Vui lòng xem kỹ tài liệu này để chắc chắn rằng tài liệu vẫn có những loại thuốc mà quý vị dùng.

Khi Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc) này đề cập đến “chúng tôi”, tức là đề cập đến Central Health Medicare Plan. Khi đề cập đến “chương trình” hoặc “chương trình của chúng tôi” thì nghĩa là Central Health Medicare Plan.

Tài liệu này bao gồm một Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc) cho chương trình của chúng tôi, có hiệu lực kể từ ngày 10/15/2025. Để có Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc) cập nhật, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi, cùng với ngày gần nhất chúng tôi cập nhật Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc), có ở trang bìa trước và sau.

Nói chung, quý vị phải dùng các nhà thuốc trong mạng lưới để sử dụng phúc lợi thuốc theo toa của mình. Các phúc lợi, danh mục thuốc, mạng lưới nhà thuốc và/hoặc các khoản đồng thanh toán/đồng bảo hiểm có thể thay đổi vào ngày 1 tháng 1 năm 2026, và thỉnh thoảng trong năm.

Danh mục thuốc của Central Health Medicare Plan là gì?

Các cụm từ “Danh Sách Thuốc” và “danh mục thuốc” mà chúng tôi dùng trong tài liệu này có cùng ý nghĩa. Danh mục thuốc là danh sách thuốc được bao trả do Central Health Medicare Plan lựa chọn sau khi tham vấn một nhóm các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Danh sách này thể hiện các phương pháp trị liệu theo toa được cho là cần thiết trong chương trình điều trị chất lượng. Nói chung, Central Health Medicare Plan sẽ bao trả cho các thuốc có trong danh mục thuốc, miễn là: thuốc này cần thiết về mặt y tế, thuốc theo toa được mua tại một nhà thuốc trong mạng lưới của Central Health Medicare Plan và các quy tắc khác của chương trình được tuân thủ. Để biết thêm thông tin về cách mua thuốc theo toa, hãy xem Chứng Từ Bảo Hiểm của quý vị.

Danh mục thuốc có thể thay đổi không?

Hầu hết các thay đổi về bảo hiểm thuốc đều diễn ra vào ngày 1 tháng 1, nhưng Central Health Medicare Plan có thể thêm hoặc loại bỏ thuốc khỏi danh mục thuốc trong năm, chuyển thuốc sang các bậc chia sẻ chi phí khác hoặc thêm các hạn chế mới. Chúng tôi phải tuân thủ các quy định của Medicare khi thực hiện những thay đổi này. Các thông tin cập nhật về danh mục thuốc được đăng hằng tháng trên trang web của chúng tôi tại đây: centralhealthplan.com/PartD/Formulary.

Những thay đổi có thể ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay: Trong các trường hợp bên dưới, các thay đổi về bảo hiểm sẽ ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay:

- **Thay thế ngay lập tức một số phiên bản mới nhất định của thuốc chính hiệu và các sinh phẩm ban đầu** Chúng tôi có thể ngay lập tức loại bỏ một loại thuốc khỏi danh mục thuốc nếu thay thế bằng một phiên bản mới nhất định của loại thuốc đó. Phiên bản mới này có cùng bậc chia sẻ chi phí hoặc thấp hơn và có các hạn chế giống hệt hoặc ít hơn. Khi thêm phiên bản mới của thuốc vào danh mục thuốc, chúng tôi có thể quyết định giữ thuốc chính hiệu hoặc sinh phẩm ban đầu trong danh mục thuốc nhưng ngay lập tức chuyển sang bậc chia sẻ chi phí khác hoặc thêm hạn chế mới vào.

Chúng tôi chỉ có thể thay đổi tức thì như vậy nếu chúng tôi thêm một phiên bản thuốc gốc mới của thuốc chính hiệu hoặc thêm một số phiên bản mới, tương tự về sinh học, của sinh phẩm ban đầu, vốn đã có trong danh mục thuốc (ví dụ: thêm một sản phẩm tương tự về sinh học có thể hoán đổi cho nhau, có thể thay thế cho sinh phẩm ban đầu tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới).

Nếu quý vị hiện đang sử dụng thuốc chính hiệu hoặc sinh phẩm ban đầu, chúng tôi có thể không thông báo cho quý vị biết trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi tức thì, nhưng sau đó chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị thông tin về thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện.

Nếu chúng tôi thực hiện thay đổi như vậy, quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi chấp nhận một trường hợp ngoại lệ và tiếp tục bao trả cho quý vị loại thuốc đã bị thay đổi đó. Để biết thêm thông tin, hãy xem phần có tiêu đề “Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ đối với danh mục thuốc của Central Health Medicare Plan?” ở bên dưới.

Một vài loại thuốc trong số này có thể mới với quý vị. Để biết thêm thông tin, hãy xem phần bên dưới có tiêu đề “Sinh phẩm ban đầu là gì và chúng có liên quan như thế nào đến các sản phẩm tương tự về sinh học?”

- **Thuốc bị loại bỏ khỏi thị trường.** Nếu một loại thuốc bị nhà sản xuất thu hồi hoặc Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (Food and Drug Administration, FDA) quyết định thu hồi vì lý do an toàn hoặc tính hiệu quả, chúng tôi có thể ngay lập tức loại bỏ thuốc đó khỏi danh mục thuốc của mình, sau đó thông báo cho những thành viên dùng thuốc đó.
- **Các thay đổi khác.** Chúng tôi có thể thực hiện những thay đổi khác ảnh hưởng đến những thành viên đang dùng thuốc. Ví dụ: chúng tôi có thể loại bỏ một loại thuốc chính hiệu khỏi danh mục thuốc khi thêm vào thuốc gốc tương đương hoặc loại bỏ sinh phẩm ban đầu khi thêm sản phẩm tương tự về sinh học. Chúng tôi cũng có thể áp dụng các hạn chế mới đối với thuốc chính hiệu hoặc sinh phẩm ban đầu hoặc chuyển đến một bậc chia sẻ chi phí khác, hoặc cả hai. Chúng tôi có thể thực hiện thay đổi dựa trên hướng dẫn lâm sàng mới. Nếu chúng tôi loại bỏ thuốc khỏi danh mục thuốc, thêm yêu cầu về sự cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc những hạn chế liên quan đến liệu pháp từng bước đối với một loại thuốc hoặc chuyển một loại thuốc sang bậc chia sẻ chi phí cao hơn, chúng tôi phải thông báo cho những thành viên bị ảnh hưởng về thay đổi này ít nhất 30 ngày trước khi thay đổi có hiệu lực. Ngoài ra, khi một thành viên yêu cầu mua thêm thuốc, họ có thể nhận lượng thuốc đủ dùng trong 31 ngày và thông báo về thay đổi.

Nếu chúng tôi thực hiện thay đổi này, quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi chấp nhận một trường hợp ngoại lệ và tiếp tục bao trả cho loại thuốc quý vị đang dùng. Thông báo chúng tôi cung cấp cho quý vị cũng sẽ bao gồm thông tin về cách yêu cầu ngoại lệ và quý vị cũng có thể tìm thông tin trong phần có tiêu đề “Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ đối với danh mục thuốc của Central Health Medicare Plan?” ở bên dưới.

Thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến quý vị nếu quý vị hiện đang dùng thuốc đó. Thông thường, nếu quý vị đang dùng thuốc theo danh mục thuốc năm 2026 của chúng tôi được bao trả vào đầu năm, chúng tôi sẽ không ngừng hoặc giảm bảo hiểm thuốc đó trong suốt năm bao trả 2026, trừ trường hợp được mô tả ở trên. Điều này có nghĩa là những loại thuốc này sẽ vẫn được cung cấp ở cùng bậc chia sẻ chi phí và không có hạn chế mới nào đối với những thành viên đang dùng các thuốc này trong thời gian bảo hiểm còn lại của năm. Quý vị sẽ không nhận được thông báo trực tiếp trong năm nay về những thay đổi không ảnh hưởng đến quý vị. Tuy nhiên, vào ngày 1 tháng 1 năm sau, những thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến quý vị và quý vị phải kiểm tra danh mục thuốc của năm phúc lợi mới để biết mọi thay đổi về thuốc.

Danh mục thuốc đính kèm có hiệu lực kể từ ngày 10/15/2025. Để biết thông tin cập nhật về thuốc được Central Health Medicare Plan bao trả, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi được hiển thị ở trang bìa trước và sau.

Làm thế nào để sử dụng danh mục thuốc?

Có hai cách để tìm thuốc của quý vị trong danh mục thuốc:

Tình Trạng Bệnh

Danh mục thuốc bắt đầu từ trang 7. Các loại thuốc trong danh mục thuốc này được nhóm thành các danh mục theo tình trạng bệnh mà thuốc này được sử dụng để điều trị. Ví dụ: thuốc được sử dụng để điều trị bệnh tim được liệt kê trong danh mục Thuốc Tim Mạch. Nếu quý vị biết thuốc của mình được sử dụng cho mục đích gì, hãy tìm tên danh mục trong danh sách bắt đầu từ trang 7. Sau đó, tìm loại thuốc của quý vị bên dưới tên danh mục.

Danh Sách Theo Thứ Tự Bảng Chữ Cái

Nếu không chắc nên xem danh mục nào, quý vị nên tra cứu loại thuốc của mình trong Bảng Chú Dẫn bắt đầu từ trang 95. Bảng Chú Dẫn liệt kê tất cả các loại thuốc có trong tài liệu này theo thứ tự bảng chữ cái. Cả thuốc chính hiệu và thuốc gốc đều được liệt kê trong Bảng Chú Dẫn. Hãy xem trong Bảng Chú Dẫn và tìm loại thuốc của quý vị. Bên cạnh tên thuốc, quý vị sẽ thấy số trang để xem thông tin về bảo hiểm. Chuyển sang trang được nêu trong Bảng Chú Dẫn và tìm tên thuốc của quý vị ở cột đầu tiên trong danh sách.

Thuốc gốc là gì?

Central Health Medicare Plan bao trả cả thuốc chính hiệu và thuốc gốc. Thuốc gốc theo phê chuẩn của FDA là thuốc có cùng thành phần hoạt chất với thuốc chính hiệu. Thông thường, thuốc gốc cũng có hiệu quả như thuốc chính hiệu nhưng ít tốn kém hơn. Nhiều loại thuốc chính hiệu có thuốc gốc để dùng thay thế. Thông thường, thuốc gốc có thể được thay thế cho thuốc chính hiệu tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, tùy theo luật của tiểu bang.

Sinh phẩm ban đầu là gì và chúng có liên quan như thế nào đến các sản phẩm tương tự về sinh học?

Trong danh mục thuốc, khi chúng tôi nói đến thuốc, đó có thể là một loại thuốc hoặc một loại sinh phẩm. Sinh phẩm là các loại thuốc phức tạp hơn nhiều so với thuốc thông thường. Vì sinh phẩm phức tạp hơn nhiều so với thuốc thông thường, nên thay vì có một dạng thức chung, sinh phẩm có các dạng thức thay thế được gọi là sản phẩm tương tự về sinh học. Thông thường, các sản phẩm tương tự về sinh học có công dụng giống như sinh phẩm ban đầu và có thể có chi phí rẻ hơn. Chúng là sản phẩm thay thế tương tự về sinh học cho một số sinh phẩm ban đầu. Một số sản phẩm tương tự về sinh học có thể hoán đổi cho nhau và, tùy theo luật của tiểu bang, có thể thay thế cho sinh phẩm ban đầu tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, giống như thuốc gốc có thể thay thế cho thuốc chính hiệu.

Để tham khảo thông tin về các loại thuốc, vui lòng xem Chứng Từ Bảo Hiểm, Chương 5, Phần 3.1, “Danh Sách Thuốc” cho biết những loại thuốc Phần D được bao trả.”

Có hạn chế nào đối với bảo hiểm của tôi không?

Một số loại thuốc được bao trả có thể có thêm yêu cầu hoặc hạn chế về bảo hiểm. Những yêu cầu và hạn chế đó có thể bao gồm:

- **Sự Cho Phép Trước:** Central Health Medicare Plan yêu cầu quý vị hoặc bác sĩ kê toa phải được sự cho phép trước đối với một số loại thuốc nhất định. Điều này có nghĩa rằng quý vị sẽ cần xin phê duyệt từ Central Health Medicare Plan trước khi mua thuốc theo toa. Nếu quý vị không xin phê duyệt, Central Health Medicare Plan có thể sẽ không bao trả cho loại thuốc đó.
- **Giới Hạn Số Lượng:** Đối với một số loại thuốc nhất định, Central Health Medicare Plan giới hạn lượng thuốc mà Central Health Medicare Plan sẽ bao trả. Ví dụ: Central Health Medicare Plan bao trả 30 viên esomeprazole magnesium trong mỗi toa thuốc. Ngoài ra, quy tắc này có thể áp dụng cho lượng thuốc dùng trong một tháng hoặc ba tháng theo tiêu chuẩn.
- **Liệu Pháp Từng Bước:** Trong một số trường hợp, Central Health Medicare Plan yêu cầu quý vị thử một số loại thuốc nhất định trước để điều trị tình trạng bệnh, rồi mới bao trả cho một loại thuốc khác dùng để điều trị tình trạng đó. Ví dụ: nếu Thuốc A và Thuốc B trị cùng một tình trạng bệnh,

Central Health Medicare Plan có thể không bao trả cho Thuốc B trừ phi quý vị thử Thuốc A trước. Nếu Thuốc A không có tác dụng với quý vị, Central Health Medicare Plan sẽ bao trả cho Thuốc B.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của mình có bất kỳ yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung nào hay không thông qua danh mục thuốc bắt đầu từ trang 7. Quý vị cũng có thể truy cập trang web của chúng tôi để tìm hiểu thêm thông tin về các hạn chế áp dụng cho những loại thuốc cụ thể được bao trả. Chúng tôi đã đăng các tài liệu trực tuyến giải thích về sự cho phép trước và những hạn chế liên quan đến liệu pháp từng bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao. Thông tin liên hệ của chúng tôi, cùng với ngày gần nhất chúng tôi cập nhật danh mục thuốc, có ở trang bìa trước và sau.

Quý vị có thể yêu cầu Central Health Medicare Plan chấp nhận một trường hợp ngoại lệ đối với những hạn chế hoặc giới hạn này hoặc đối với một danh sách các loại thuốc tương tự khác có thể điều trị tình trạng sức khỏe của quý vị. Xem phần “Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ đối với danh mục thuốc của Central Health Medicare Plan?” trên trang <5> để biết thông tin về cách yêu cầu ngoại lệ.

Thuốc không kê đơn (over-the-counter, OTC) là gì?

Thuốc OTC là loại thuốc không kê đơn thường không được Chương Trình Thanh Toán Thuốc Theo Toa của Medicare bao trả. Central Health Medicare Plan thanh toán một số loại thuốc OTC nhất định. Central Health Medicare Plan sẽ cung cấp miễn phí các loại thuốc OTC này cho quý vị. Chi phí mà Central Health Medicare Plan thanh toán đối với các loại thuốc OTC này sẽ không được tính vào tổng chi phí thuốc Phần D của quý vị.

Nếu thuốc của tôi không nằm trong danh mục thuốc thì sao?

Nếu thuốc của quý vị không nằm trong danh mục thuốc (danh sách thuốc được bao trả) này, trước tiên quý vị nên liên hệ với ban Dịch Vụ Thành Viên và hỏi xem thuốc của quý vị có được bao trả hay không.

Nếu biết rằng Central Health Medicare Plan không bao trả thuốc của quý vị, quý vị có hai lựa chọn:

- Quý vị có thể yêu cầu ban Dịch Vụ Thành Viên cung cấp danh sách các loại thuốc tương tự được Central Health Medicare Plan bao trả. Khi quý vị nhận được danh sách này, hãy cho bác sĩ của quý vị xem và đề nghị họ kê toa một loại thuốc tương tự được Central Health Medicare Plan bao trả.
- Quý vị có thể yêu cầu Central Health Medicare Plan chấp nhận một trường hợp ngoại lệ và bao trả thuốc của quý vị. Xem bên dưới để biết thông tin về cách yêu cầu ngoại lệ.

Làm thế nào để yêu cầu ngoại lệ đối với danh mục thuốc của Central Health Medicare Plan?

Quý vị có thể yêu cầu Central Health Medicare Plan chấp nhận một trường hợp ngoại lệ đối với quy tắc bảo hiểm của chúng tôi. Có một số loại trường hợp ngoại lệ mà quý vị có thể yêu cầu chúng tôi chấp nhận.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bao trả một loại thuốc ngay cả khi thuốc đó không nằm trong danh mục thuốc của chúng tôi. Nếu được phê duyệt, thuốc này sẽ được bao trả ở mức chia sẻ chi phí đã xác định trước và quý vị sẽ không thể yêu cầu chúng tôi áp dụng mức chia sẻ chi phí thấp hơn đối với loại thuốc này.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ các hạn chế bảo hiểm, trong đó có sự cho phép trước, liệu pháp từng bước hoặc giới hạn số lượng đối với thuốc của quý vị. Ví dụ: đối với một số loại thuốc nhất định, Central Health Medicare Plan giới hạn lượng thuốc mà chúng tôi sẽ bao trả. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn số lượng, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ giới hạn và bao trả số lượng lớn hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bao trả một loại thuốc trong danh mục thuốc ở mức chia sẻ chi phí thấp hơn, trừ phi loại thuốc đó thuộc bậc chuyên khoa. Nếu được phê duyệt, số tiền quý vị phải trả cho loại thuốc này sẽ giảm bớt.

Thông thường, chương trình của chúng tôi sẽ chỉ phê duyệt yêu cầu ngoại lệ nếu thuốc thay thế trong danh mục thuốc của chương trình, loại thuốc có mức chia sẻ chi phí thấp hơn, hoặc việc áp dụng hạn chế sẽ không mang lại hiệu quả cho quý vị và/hoặc sẽ gây ảnh hưởng bất lợi.

Quý vị hoặc bác sĩ kê toa của quý vị nên liên hệ với chúng tôi để yêu cầu ngoại lệ danh mục thuốc hoặc bậc thuốc, bao gồm cả ngoại lệ đối với hạn chế bảo hiểm. ***Khi quý vị yêu cầu ngoại lệ, bác sĩ kê toa của quý vị sẽ cần giải thích lý do y tế khiến quý vị cần ngoại lệ như vậy.*** Thông thường, chúng tôi phải đưa ra quyết định trong vòng 72 giờ sau khi nhận ý kiến hỗ trợ của bác sĩ kê toa. Quý vị có thể yêu cầu ra quyết định cấp tốc (nhanh) nếu quý vị và chúng tôi nhất trí rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nghiêm trọng nếu phải chờ đến 72 giờ để nhận quyết định. Nếu chúng tôi đồng ý hoặc nếu bác sĩ kê toa của quý vị yêu cầu đưa ra quyết định nhanh, chúng tôi phải đưa ra quyết định trong vòng 24 giờ sau khi nhận được ý kiến hỗ trợ của bác sĩ kê toa.

Tôi có thể làm gì nếu thuốc của tôi không nằm trong danh mục thuốc hoặc có hạn chế?

Là thành viên mới tham gia hoặc đang tham gia chương trình của chúng tôi, quý vị có thể đang dùng thuốc không nằm trong danh mục thuốc. Hoặc quý vị có thể dùng thuốc thuộc danh mục thuốc của chúng tôi nhưng có hạn chế bảo hiểm, chẳng hạn như sự cho phép trước. Quý vị nên trao đổi với bác sĩ kê toa về việc yêu cầu quyết định bảo hiểm để chứng minh quý vị đáp ứng các tiêu chí xin phê duyệt, chuyển sang loại thuốc thay thế mà chúng tôi bao trả hoặc yêu cầu ngoại lệ danh mục thuốc để chúng tôi bao trả thuốc mà quý vị đang dùng. Khi quý vị và bác sĩ xác định hướng hành động phù hợp cho quý vị, chúng tôi có thể bao trả thuốc của quý vị trong một số trường hợp nhất định trong 90 ngày đầu tiên quý vị là thành viên trong chương trình của chúng tôi.

Đối với mỗi loại thuốc không thuộc danh mục thuốc của chúng tôi hoặc có hạn chế bảo hiểm, chúng tôi sẽ bao trả tạm thời lượng thuốc dùng trong 31 ngày. Nếu toa thuốc của quý vị được kê ngắn ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép mua thêm để cung cấp thuốc đủ dùng trong tối đa 31 ngày. Nếu quý vị không được phê duyệt bảo hiểm, sau lượng thuốc dùng trong 31 ngày đầu tiên, chúng tôi sẽ không thanh toán những loại thuốc này, ngay cả khi quý vị đã là thành viên của chương trình chưa đến 90 ngày.

Nếu quý vị là thành viên của cơ sở chăm sóc dài hạn và quý vị cần loại thuốc không nằm trong danh mục thuốc của chúng tôi hoặc nếu khả năng nhận thuốc của quý vị bị hạn chế, nhưng quý vị đã vượt quá 90 ngày đầu tiên kể từ khi làm thành viên trong chương trình của chúng tôi, chúng tôi sẽ bao trả cho lượng thuốc dùng khẩn cấp trong 31 ngày của loại thuốc đó khi quý vị yêu cầu ngoại lệ danh mục thuốc.

Để biết thêm thông tin

Để biết thêm thông tin chi tiết về bảo hiểm thuốc theo toa của Central Health Medicare Plan, vui lòng xem Chứng Từ Bảo Hiểm và các tài liệu khác của chương trình.

Nếu quý vị có câu hỏi về Central Health Medicare Plan, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi, cùng với ngày gần nhất chúng tôi cập nhật danh mục thuốc, có ở trang bìa trước và sau.

Nếu quý vị có thắc mắc chung về bảo hiểm thuốc theo toa của Medicare, vui lòng gọi cho Medicare theo số 1-800-MEDICARE (1-800-633-4227) 24 giờ một ngày/7 ngày một tuần. Người dùng TTY vui lòng gọi số 1-877-486-2048. Ngoài ra, quý vị có thể truy cập <http://www.medicare.gov>.

Danh mục thuốc của Central Health Medicare Plan

Danh mục thuốc bên dưới cung cấp cho quý vị thông tin bảo hiểm về các loại thuốc được chương trình của chúng tôi bao trả. Nếu quý vị gặp khó khăn trong việc tìm thuốc trong danh sách, hãy chuyển sang Bảng Chỉ Dẫn bắt đầu từ trang 95.

Cột đầu tiên của bảng liệt kê tên thuốc. Thuốc chính hiệu được viết hoa (ví dụ: JANUVIA TABS) còn thuốc gốc được thể hiện bằng chữ thường in nghiêng (ví dụ: *metformin hcl*).

Thông tin trong cột Yêu Cầu/Giới Hạn cho biết liệu chương trình của chúng tôi có yêu cầu đặc biệt nào về bảo hiểm thuốc của quý vị hay không.

Dưới đây là ý nghĩa của các mã được sử dụng trong cột “Hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn khi sử dụng”:

PA = Prior Authorization (approval) – Sự Cho Phép Trước (phê duyệt): quý vị phải được phê duyệt trước thì mới có thể nhận thuốc này.

QL = Quantity Limits – Giới Hạn Số Lượng: lượng thuốc mà chương trình sẽ bao trả.

ST = Step Therapy Criteria – Tiêu Chí Liệu Pháp Từng Bước: quý vị phải thử một loại thuốc khác rồi mới có thể nhận loại thuốc này.

NM = Non-Mail Order – Không Đặt Hàng Qua Bưu Điện: không thể mua thuốc này qua đơn đặt hàng qua bưu điện.

B/D = Thuốc này có thể được bao trả theo Medicare Phần B hoặc D, tùy từng trường hợp.

LA = Limited Access Drug – Thuốc Hạn Chế Tiếp Cận: loại thuốc này có thể chỉ có ở một số nhà thuốc nhất định.

_ = Non-Part D Drugs – Thuốc Không Thuộc Phần D hoặc sản phẩm OTC được Medicaid bao trả.

NDS = Non-Extended Days Supply – Không Gia Hạn Số Ngày Cung Cấp: quý vị sẽ bị giới hạn lượng thuốc nhận được cho số ngày nhất định.

MOLINA_CY26_6T_GS_CORE eff 01/01/2026

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
-----------	-----------	---------------------

ANALGESICS**GOUT**

<i>allopurinol</i> TABS 100mg, 300mg	1	
<i>colchicine</i> TABS .6mg	3	QL (120 tabs / 30 days)
<i>colchicine w/ probenecid tab 0.5-500 mg</i>	3	
<i>febuxostat</i> TABS 40mg, 80mg	4	PA
<i>probenecid</i> TABS 500mg	3	

MISCELLANEOUS

<i>lidocaine hcl (local anesth.)</i> SOLN .5%, 1%, 1.5%, 2%	3	B/D
---	---	-----

NSAIDS

<i>celecoxib</i> CAPS 50mg, 100mg, 200mg	3	QL (60 caps / 30 days)
<i>celecoxib</i> CAPS 400mg	3	QL (30 caps / 30 days)
<i>diclofenac potassium</i> TABS 50mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>diclofenac sodium</i> TB24 100mg	3	
<i>diclofenac sodium</i> TBEC 25mg, 50mg, 75mg	2	
<i>diclofenac w/ misoprostol tab delayed release 50-0.2 mg</i>	4	
<i>diclofenac w/ misoprostol tab delayed release 75-0.2 mg</i>	4	
<i>diflunisal</i> TABS 500mg	3	
<i>etodolac</i> CAPS 200mg, 300mg; TABS 400mg, 500mg; TB24 400mg, 500mg, 600mg	3	
<i>flurbiprofen</i> TABS 100mg	3	
<i>ibu</i> TABS 400mg, 600mg, 800mg	1	
<i>ibuprofen</i> SUSP 100mg/5ml	3	
<i>ibuprofen</i> TABS 400mg, 600mg, 800mg	1	
<i>meloxicam</i> TABS 7.5mg, 15mg	1	
<i>nabumetone</i> TABS 500mg, 750mg	2	
<i>naproxen</i> TABS 250mg, 375mg, 500mg	1	
<i>naproxen</i> TBEC 375mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>naproxen sodium</i> TABS 275mg, 550mg	3	
<i>oxaprozin</i> TABS 600mg	4	
<i>piroxicam</i> CAPS 10mg, 20mg	3	
<i>sulindac</i> TABS 150mg, 200mg	2	

OPIOID ANALGESICS, LONG-ACTING

<i>buprenorphine</i> PTWK 5mcg/hr, 7.5mcg/hr, 10mcg/hr, 15mcg/hr, 20mcg/hr	2	QL (4 patches / 28 days), PA
--	---	------------------------------

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>fentanyl</i> PT72 12mcg/hr, 25mcg/hr, 37.5mcg/hr, 50mcg/hr, 62.5mcg/hr, 75mcg/hr, 87.5mcg/hr, 100mcg/hr	4	QL (10 patches / 30 days), PA
<i>hydrocodone bitartrate</i> T24A 20mg, 30mg, 40mg, 60mg, 80mg	4	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>hydrocodone bitartrate</i> T24A 100mg, 120mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>methadone hcl</i> SOLN 5mg/5ml, 10mg/5ml	3	QL (450 mL / 30 days), PA
<i>methadone hcl</i> TABS 5mg, 10mg	3	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>methadone hydrochloride i</i> CONC 10mg/ml	3	QL (90 mL / 30 days), PA
<i>morphine sulfate</i> TBCR 15mg, 30mg, 60mg, 100mg, 200mg	3	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>OXYCONTIN</i> T12A 10mg, 15mg, 20mg, 30mg	4	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>OXYCONTIN</i> T12A 40mg, 60mg, 80mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>OPIOID ANALGESICS, SHORT-ACTING</i>		
<i>acetaminophen w/ codeine soln</i> 120-12 mg/5ml	3	QL (2700 mL / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-15 mg	2	QL (400 tabs / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-30 mg	2	QL (360 tabs / 30 days)
<i>acetaminophen w/ codeine tab</i> 300-60 mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>butorphanol tartrate</i> SOLN 1mg/ml, 2mg/ml	4	
<i>butorphanol tartrate</i> SOLN 10mg/ml	3	QL (10 mL / 30 days)
<i>endocet tab</i> 2.5-325mg	3	QL (360 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 5-325mg	3	QL (360 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 7.5-325mg	3	QL (240 tabs / 30 days)
<i>endocet tab</i> 10-325mg	3	QL (180 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen soln</i> 7.5-325 mg/15ml	4	QL (2700 mL / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 5-325 mg	3	QL (240 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 7.5-325 mg	3	QL (180 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen tab</i> 10-325 mg	3	QL (180 tabs / 30 days)
<i>hydrocodone-ibuprofen tab</i> 7.5-200 mg	3	QL (150 tabs / 30 days)
<i>hydromorphone hcl</i> LIQD 1mg/ml	4	QL (600 mL / 30 days)
<i>hydromorphone hcl</i> TABS 2mg, 4mg, 8mg	3	QL (180 tabs / 30 days)
<i>morphine sulfate</i> SOLN 2mg/ml, 4mg/ml, 8mg/ml, 10mg/ml	4	B/D
<i>morphine sulfate</i> SOLN 10mg/5ml, 20mg/5ml	3	QL (900 mL / 30 days)
<i>morphine sulfate</i> SOLN 100mg/5ml	3	QL (180 mL / 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>morphine sulfate</i> TABS 15mg, 30mg	3	QL (180 tabs / 30 days)
<i>oxycodone hcl</i> CONC 100mg/5ml	4	QL (180 mL / 30 days)
<i>oxycodone hcl</i> SOLN 5mg/5ml	4	QL (900 mL / 30 days)
<i>oxycodone hcl</i> TABS 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 30mg	3	QL (180 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 2.5-325 mg</i>	3	QL (360 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 5-325 mg</i>	3	QL (360 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 7.5-325 mg</i>	3	QL (240 tabs / 30 days)
<i>oxycodone w/ acetaminophen tab 10-325 mg</i>	3	QL (180 tabs / 30 days)
<i>tramadol hcl</i> TABS 50mg	2	QL (240 tabs / 30 days)
<i>tramadol-acetaminophen tab 37.5-325 mg</i>	2	QL (240 tabs / 30 days)

ANTI-INFECTIVES

ANTI-INFECTIVES - MISCELLANEOUS

<i>albendazole</i> TABS 200mg	4	QL (672 tabs / year), PA
<i>amikacin sulfate</i> SOLN 1gm/4ml, 500mg/2ml	4	
ARIKAYCE SUSP 590mg/8.4ml	5	NDS, NM, PA
<i>atovaquone</i> SUSP 750mg/5ml	4	QL (300 mL / 30 days), PA
<i>aztreonam</i> SOLR 1gm, 2gm	4	
CAYSTON SOLR 75mg	5	NDS, NM, PA
<i>clindamycin hcl</i> CAPS 75mg, 150mg, 300mg	2	
<i>clindamycin palmitate hydrochloride</i> SOLR 75mg/5ml	4	
<i>clindamycin phosphate</i> SOLN 300mg/2ml, 600mg/4ml, 900mg/6ml	3	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln 300 mg/50ml</i>	4	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln 600 mg/50ml</i>	4	
<i>clindamycin phosphate in d5w iv soln 900 mg/50ml</i>	4	
CLINDMYC/NAC INJ 300/50ML	4	
CLINDMYC/NAC INJ 600/50ML	4	
CLINDMYC/NAC INJ 900/50ML	4	
<i>colistimethate sodium</i> SOLR 150mg	4	
<i>dapsone</i> TABS 25mg, 100mg	3	
DAPTOMYCIN SOLR 350mg	5	NDS
<i>daptomycin</i> SOLR 350mg, 500mg	5	NDS
EMVERM CHEW 100mg	5	NDS, QL (12 tabs / year)
<i>ertapenem sodium</i> SOLR 1gm	3	
<i>fosfomycin tromethamine</i> PACK 3gm	4	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>gentamicin in saline inj 0.8 mg/ml</i>	3	
<i>gentamicin in saline inj 1 mg/ml</i>	3	
<i>gentamicin in saline inj 1.2 mg/ml</i>	3	
<i>gentamicin in saline inj 1.6 mg/ml</i>	3	
<i>gentamicin in saline inj 2 mg/ml</i>	3	
<i>gentamicin sulfate SOLN 10mg/ml, 40mg/ml</i>	3	
<i>imipenem-cilastatin intravenous for soln 250 mg</i>	4	
<i>imipenem-cilastatin intravenous for soln 500 mg</i>	4	
IMPAVIDO CAPS 50mg	5	NDS, PA
<i>ivermectin TABS 3mg</i>	3	QL (20 tabs / 90 days), PA
<i>ivermectin TABS 6mg</i>	3	QL (10 tabs / 90 days), PA
<i>linezolid SOLN 600mg/300ml</i>	4	
<i>linezolid SUSR 100mg/5ml</i>	5	NDS, QL (1800 mL / 30 days)
<i>linezolid TABS 600mg</i>	4	QL (60 tabs / 30 days)
LINEZOLID INJ 2MG/ML	4	
<i>meropenem SOLR 1gm, 2gm, 500mg</i>	4	
<i>methenamine hippurate TABS 1gm</i>	3	
<i>metronidazole SOLN 500mg/100ml</i>	3	
<i>metronidazole TABS 250mg, 500mg</i>	1	
<i>neomycin sulfate TABS 500mg</i>	2	
<i>nitazoxanide TABS 500mg</i>	5	NDS, QL (6 tabs / 30 days)
<i>nitrofurantoin macrocrystal CAPS 50mg, 100mg</i>	3	
<i>nitrofurantoin monohyd macro CAPS 100mg</i>	3	
<i>pentamidine isethionate inh SOLR 300mg</i>	4	B/D
<i>pentamidine isethionate inj SOLR 300mg</i>	4	
<i>polymyxin b sulfate SOLR 500000unit</i>	4	
<i>praziquantel TABS 600mg</i>	4	
<i>pyrimethamine TABS 25mg</i>	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>streptomycin sulfate SOLR 1gm</i>	5	NDS
<i>sulfadiazine TABS 500mg</i>	5	NDS
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim iv soln 400-80 mg/5ml</i>	4	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim susp 200-40 mg/5ml</i>	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab 400-80 mg</i>	1	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim tab 800-160 mg</i>	1	
<i>tinidazole TABS 250mg, 500mg</i>	3	
TOBI PODHALER CAPS 28mg	5	NDS, NM, PA
<i>tobramycin NEBU 300mg/5ml</i>	5	NDS, NM, PA
<i>tobramycin sulfate SOLN 1.2gm/30ml, 10mg/ml, 40mg/ml, 80mg/2ml</i>	3	
<i>trimethoprim TABS 100mg</i>	3	
<i>vancomycin hcl CAPS 125mg</i>	4	QL (80 caps / 180 days)
<i>vancomycin hcl CAPS 250mg</i>	4	QL (160 caps / 180 days)
<i>vancomycin hcl SOLR 1gm, 1.25gm, 1.5gm, 5gm, 10gm, 500mg, 750mg</i>	4	
VANCOMYCIN INJ 1 GM	4	
VANCOMYCIN INJ 500MG	4	
VANCOMYCIN INJ 750MG	4	
ANTIFUNGALS		
<i>amphotericin b SOLR 50mg</i>	4	B/D
<i>amphotericin b liposome SUSR 50mg</i>	5	NDS, B/D
<i>caspofungin acetate SOLR 50mg, 70mg</i>	4	
CRESEMBA CAPS 74.5mg, 186mg	5	NDS, PA
<i>fluconazole SUSR 10mg/ml, 40mg/ml; TABS 50mg</i>	3	
<i>fluconazole TABS 100mg, 150mg, 200mg</i>	2	
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj 200 mg/100ml</i>	3	
<i>fluconazole in nacl 0.9% inj 400 mg/200ml</i>	3	
<i>flucytosine CAPS 250mg, 500mg</i>	5	NDS, PA
<i>griseofulvin microsize SUSP 125mg/5ml; TABS 500mg</i>	4	
<i>griseofulvin ultramicrosize TABS 125mg, 250mg</i>	4	
<i>itraconazole CAPS 100mg</i>	4	QL (120 caps / 30 days)
<i>ketoconazole TABS 200mg</i>	3	PA
<i>miconazole sodium SOLR 50mg, 100mg</i>	4	
<i>nystatin TABS 500000unit</i>	3	
<i>posaconazole SUSP 40mg/ml</i>	5	NDS, QL (630 mL / 30 days), PA
<i>posaconazole TBEC 100mg</i>	5	NDS, QL (93 tabs / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>terbinafine hcl</i> TABS 250mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA applies after a 90 day supply in a calendar year
<i>voriconazole</i> SOLR 200mg	4	PA
<i>voriconazole</i> SUSR 40mg/ml	5	NDS, QL (600 mL / 28 days), PA
<i>voriconazole</i> TABS 50mg	4	QL (480 tabs / 30 days)
<i>voriconazole</i> TABS 200mg	4	QL (120 tabs / 30 days)

ANTIMALARIALS

<i>atovaquone-proguanil hcl tab</i> 62.5-25 mg	4	
<i>atovaquone-proguanil hcl tab</i> 250-100 mg	4	
<i>chloroquine phosphate</i> TABS 250mg, 500mg	4	
COARTEM TAB 20-120MG	4	
<i>mefloquine hcl</i> TABS 250mg	3	
<i>primaquine phosphate</i> TABS 26.3mg	3	
PRIMAQUINE PHOSPHATE TABS 26.3mg	3	
<i>quinine sulfate</i> CAPS 324mg	4	PA

ANTI-RETROVIRAL AGENTS

<i>abacavir sulfate</i> SOLN 20mg/ml; TABS 300mg	4	NM
APTIVUS CAPS 250mg	5	NDS, NM
<i>atazanavir sulfate</i> CAPS 150mg, 200mg, 300mg	4	NM
<i>darunavir</i> TABS 600mg	4	QL (60 tabs / 30 days), NM
<i>darunavir</i> TABS 800mg	4	QL (30 tabs / 30 days), NM
EDURANT TABS 25mg	5	NDS, NM
EDURANT PED TBSO 2.5mg	5	NDS, NM
<i>efavirenz</i> TABS 600mg	4	NM
<i>emtricitabine</i> CAPS 200mg	4	NM
EMTRIVA SOLN 10mg/ml	4	NM
<i>etravirine</i> TABS 100mg, 200mg	5	NDS, NM
<i>fosamprenavir calcium</i> TABS 700mg	5	NDS, NM
INTELENCE TABS 25mg	4	NM
ISENTRESS CHEW 25mg	4	NM
ISENTRESS CHEW 100mg; PACK 100mg; TABS 400mg	5	NDS, NM
ISENTRESS HD TABS 600mg	5	NDS, NM
<i>lamivudine</i> SOLN 10mg/ml; TABS 150mg, 300mg	3	NM
<i>maraviroc</i> TABS 150mg, 300mg	5	NDS, NM

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>nevirapine</i> SUSP 50mg/5ml; TB24 400mg	4	NM
<i>nevirapine</i> TABS 200mg	2	NM
NORVIR PACK 100mg	4	NM
PIFELTRO TABS 100mg	5	NDS, NM
PREZISTA SUSP 100mg/ml	5	NDS, QL (400 mL / 30 days), NM
PREZISTA TABS 75mg	4	QL (480 tabs / 30 days), NM
PREZISTA TABS 150mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM
REYATAZ PACK 50mg	5	NDS, NM
<i>ritonavir</i> TABS 100mg	3	NM
RUKOBIA TB12 600mg	5	NDS, NM
SELZENTRY SOLN 20mg/ml	5	NDS, NM
SUNLENCA TABS 300mg; TBPK 300mg	5	NDS, NM
<i>tenofovir disoproxil fumarate</i> TABS 300mg	4	NM
TIVICAY TABS 50mg	5	NDS, NM
TIVICAY PD TBSO 5mg	5	NDS, NM
TROGARZO SOLN 200mg/1.33ml	5	NDS, NM
TYBOST TABS 150mg	3	NM
VIRACEPT TABS 250mg, 625mg	5	NDS, NM
VIREAD POWD 40mg/gm; TABS 150mg, 200mg, 250mg	5	NDS, NM
<i>zidovudine</i> CAPS 100mg	4	NM
<i>zidovudine</i> SYRP 50mg/5ml; TABS 300mg	3	NM
ANTIRETROVIRAL COMBINATION AGENTS		
<i>abacavir sulfate-lamivudine tab 600-300 mg</i>	4	NM
BIKTARVY TAB 30-120-15 MG	5	NDS, NM
BIKTARVY TAB 50-200-25 MG	5	NDS, NM
CIMDUO TAB 300-300	5	NDS, NM
DELSTRIGO TAB	5	NDS, NM
DESCOVY TAB 120-15MG	5	NDS, NM
DESCOVY TAB 200/25MG	5	NDS, NM
DOVATO TAB 50-300MG	5	NDS, NM
<i>efavirenz-emtricitabine-tenofovir df tab 600-200-300 mg</i>	4	NM
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 400-300-300 mg</i>	5	NDS, NM
<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 600-300-300 mg</i>	5	NDS, NM
<i>emtricitabine-rilpivirine-tenofovir df tab 200-25-300 mg</i>	5	NDS, NM

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 100-150 mg</i>	4	NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 133-200 mg</i>	5	NDS, NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 167-250 mg</i>	4	NM
<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 200-300 mg</i>	4	NM
EVOTAZ TAB 300-150	5	NDS, NM
GENVOYA TAB	5	NDS, NM
JULUCA TAB 50-25MG	5	NDS, NM
KALETRA SOL	4	NM
<i>lamivudine-zidovudine tab 150-300 mg</i>	4	NM
<i>lopinavir-ritonavir tab 100-25 mg</i>	4	NM
<i>lopinavir-ritonavir tab 200-50 mg</i>	4	NM
ODEFSEY TAB	5	NDS, NM
PREZCOBIX TAB 675/150	5	NDS, NM
PREZCOBIX TAB 800-150	5	NDS, NM
STRIBILD TAB	5	NDS, NM
SYMTUZA TAB	5	NDS, NM
TRIUMEQ PD TAB	4	NM
TRIUMEQ TAB	5	NDS, NM
ANTITUBERCULAR AGENTS		
<i>cycloserine CAPS 250mg</i>	5	NDS
<i>ethambutol hcl TABS 100mg, 400mg</i>	3	
<i>isoniazid SYRP 50mg/5ml</i>	4	
<i>isoniazid TABS 100mg, 300mg</i>	1	
PRIFTIN TABS 150mg	4	
<i>pyrazinamide TABS 500mg</i>	4	
<i>rifabutin CAPS 150mg</i>	4	
<i>rifampin CAPS 150mg, 300mg</i>	3	
<i>rifampin SOLR 600mg</i>	4	
SIRTURO TABS 20mg, 100mg	5	NDS, NM, PA
ANTIVIRALS		
<i>acyclovir CAPS 200mg; TABS 400mg, 800mg</i>	2	
<i>acyclovir SUSP 200mg/5ml</i>	4	
<i>acyclovir sodium SOLN 50mg/ml</i>	4	B/D
<i>adefovir dipivoxil TABS 10mg</i>	4	NM
BARACLUDE SOLN .05mg/ml	5	NDS, NM, ST
<i>entecavir TABS .5mg, 1mg</i>	4	NM
EPCLUSA PAK 150-37.5	5	NDS, NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
EPCLUSA PAK 200-50MG	5	NDS, NM, PA
EPCLUSA TAB 200-50MG	5	NDS, NM, PA
EPCLUSA TAB 400-100	5	NDS, NM, PA
<i>famciclovir</i> TABS 125mg, 250mg, 500mg	3	
<i>ganciclovir sodium</i> SOLR 500mg	4	B/D
<i>lamivudine (hbv)</i> TABS 100mg	3	NM
LIVTENCITY TABS 200mg	5	NDS, QL (336 tabs / 28 days), NM, PA
MAVYRET PAK 50-20MG	5	NDS, NM, PA
MAVYRET TAB 100-40MG	5	NDS, NM, PA
<i>oseltamivir phosphate</i> CAPS 30mg	3	QL (168 caps / year)
<i>oseltamivir phosphate</i> CAPS 45mg, 75mg	3	QL (84 caps / year)
<i>oseltamivir phosphate</i> SUSR 6mg/ml	3	QL (1080 mL / year)
PAXLOVID PAK	2	QL (22 tabs / 90 days)
PAXLOVID TAB 150-100	2	QL (40 tabs / 90 days)
PAXLOVID TAB 300-100	2	QL (60 tabs / 90 days)
PEGASYS SOLN 180mcg/ml; SOSY 180mcg/0.5ml	5	NDS, NM, PA
PREVYMIS TABS 240mg, 480mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), PA
RELENZA DISKHALER AEPB 5mg/blister	3	QL (6 inhalers / year)
<i>ribavirin (hepatitis c)</i> CAPS 200mg; TABS 200mg	3	NM
<i>rimantadine hydrochloride</i> TABS 100mg	4	
<i>valacyclovir hcl</i> TABS 1gm, 500mg	3	
<i>valganciclovir hcl</i> SOLR 50mg/ml	5	NDS
<i>valganciclovir hcl</i> TABS 450mg	3	
VOSEVI TAB	5	NDS, NM, PA
CEPHALOSPORINS		
<i>cefaclor</i> CAPS 250mg, 500mg	3	
<i>cefadroxil</i> CAPS 500mg	2	
<i>cefadroxil</i> SUSR 250mg/5ml, 500mg/5ml	3	
CEFAZOLIN SOLR 2gm, 3gm	4	
CEFAZOLIN INJ 1GM/50ML	4	
<i>cefazolin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 3gm, 10gm, 500mg	3	
CEFAZOLIN SOLN 2GM/100ML-4%	4	
CEFAZOLIN/DEX SOL 1GM/50ML-4%	4	
CEFAZOLIN/DEX SOL 2GM/50ML-3%	4	
CEFAZOLIN/DEX SOL 3GM/50ML-2%	4	
CEFAZOLIN/DEX SOL 3GM/150ML-4%	4	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>cefdinir</i> CAPS 300mg	2	
<i>cefdinir</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml	3	
<i>cefepime hcl</i> SOLR 1gm, 2gm	4	
<i>cefixime</i> CAPS 400mg; SUSR 100mg/5ml, 200mg/5ml	4	
<i>cefotetan disodium</i> SOLR 1gm, 2gm	4	
<i>cefoxitin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm	4	
<i>cefpodoxime proxetil</i> SUSR 50mg/5ml, 100mg/5ml	4	
<i>cefpodoxime proxetil</i> TABS 100mg, 200mg	3	
<i>cefprozil</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml; TABS 250mg, 500mg	3	
<i>ceftazidime</i> SOLR 1gm, 2gm, 6gm	4	
<i>ceftriaxone sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm, 250mg, 500mg	4	
<i>cefuroxime axetil</i> TABS 250mg, 500mg	2	
<i>cefuroxime sodium</i> SOLR 1.5gm, 750mg	3	
<i>cephalexin</i> CAPS 250mg, 500mg	1	
<i>cephalexin</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml	3	
<i>tazicef</i> SOLR 1gm, 2gm, 6gm	4	
TEFLARO SOLR 400mg, 600mg	5	NDS
ERYTHROMYCINS/MACROLIDES		
<i>azithromycin</i> SOLR 500mg; SUSR 100mg/5ml, 200mg/5ml	3	
<i>azithromycin</i> TABS 250mg, 500mg, 600mg	1	
<i>clarithromycin</i> SUSR 125mg/5ml, 250mg/5ml; TB24 500mg	4	
<i>clarithromycin</i> TABS 250mg, 500mg	3	
DIFICID SUSR 40mg/ml; TABS 200mg	5	NDS
<i>e.e.s. 400</i> TABS 400mg	4	
ERYTHROCIN LACTOBIONATE SOLR 500mg	4	
<i>erythromycin base</i> CPEP 250mg; TABS 250mg, 500mg; TBEC 250mg, 333mg, 500mg	4	
<i>erythromycin ethylsuccinate</i> TABS 400mg	4	
<i>erythromycin lactobionate</i> SOLR 500mg	4	
<i>fidaxomicin</i> TABS 200mg	5	NDS
FLUOROQUINOLONES		
CIPRO SUSR 500mg/5ml	4	
<i>ciprofloxacin</i> 200 mg/100ml in d5w	3	
<i>ciprofloxacin</i> 400 mg/200ml in d5w	3	
<i>ciprofloxacin hcl</i> TABS 250mg, 500mg, 750mg	1	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>levofloxacin SOLN 25mg/ml</i>	4	
<i>levofloxacin TABS 250mg, 500mg, 750mg</i>	1	
<i>levofloxacin in d5w iv soln 250 mg/50ml</i>	3	
<i>levofloxacin in d5w iv soln 500 mg/100ml</i>	3	
<i>levofloxacin in d5w iv soln 750 mg/150ml</i>	3	
<i>moxifloxacin hcl TABS 400mg</i>	3	
<i>moxifloxacin hcl 400 mg/250ml in sodium chloride 0.8% inj</i>	4	
PENICILLINS		
<i>amoxicillin CAPS 250mg, 500mg; SUSR 125mg/5ml, 200mg/5ml, 250mg/5ml, 400mg/5ml; TABS 500mg, 875mg</i>	1	
<i>amoxicillin CHEW 125mg, 250mg</i>	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 200-28.5 mg/5ml</i>	3	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 250-62.5 mg/5ml</i>	4	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 400-57 mg/5ml</i>	3	
<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 600-42.9 mg/5ml</i>	3	
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 250-125 mg</i>	3	
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 500-125 mg</i>	2	
<i>amoxicillin & k clavulanate tab 875-125 mg</i>	2	
<i>ampicillin CAPS 500mg</i>	2	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj 1.5 (1-0.5) gm</i>	4	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj 3 (2-1) gm</i>	4	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 1.5 (1-0.5) gm</i>	4	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 3 (2-1) gm</i>	4	
<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 15 (10-5) gm</i>	4	
<i>ampicillin sodium SOLR 1gm, 2gm, 10gm, 250mg, 500mg</i>	4	
<i>BICILLIN L-A SUSY 600000unit/ml, 1200000unit/2ml, 2400000unit/4ml</i>	4	
<i>dicloxacillin sodium CAPS 250mg, 500mg</i>	3	
<i>nafcillin sodium SOLR 1gm, 2gm</i>	4	
<i>nafcillin sodium SOLR 10gm</i>	5	NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>oxacillin sodium</i> SOLR 1gm, 2gm, 10gm	4	
<i>penicillin g potassium</i> SOLR 5000000unit, 20000000unit	4	
<i>penicillin g sodium</i> SOLR 5000000unit	4	
<i>penicillin v potassium</i> SOLR 125mg/5ml, 250mg/5ml	2	
<i>penicillin v potassium</i> TABS 250mg, 500mg	1	
<i>pfizerpen</i> SOLR 5000000unit, 20000000unit	4	
<i>piperacillin sod-tazobactam na for inj</i> 3.375 gm (3-0.375 gm)	4	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj</i> 2.25 gm (2-0.25 gm)	4	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj</i> 4.5 gm (4-0.5 gm)	4	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj</i> 13.5 gm (12-1.5 gm)	4	
<i>piperacillin sod-tazobactam sod for inj</i> 40.5 gm (36-4.5 gm)	4	
TETRACYCLINES		
<i>doxy 100</i> SOLR 100mg	4	
<i>doxycycline (monohydrate)</i> CAPS 50mg, 100mg	2	
<i>doxycycline (monohydrate)</i> SUSR 25mg/5ml; TABS 50mg, 75mg, 100mg	3	
<i>doxycycline hyclate</i> CAPS 50mg, 100mg; TABS 20mg, 100mg	3	
<i>doxycycline hyclate</i> SOLR 100mg	4	
<i>minocycline hcl</i> CAPS 50mg, 75mg, 100mg	3	
NUZYRA SOLR 100mg	5	NDS, NM
NUZYRA TABS 150mg	5	NDS, QL (30 tabs / 14 days), NM
<i>tetracycline hcl</i> CAPS 250mg, 500mg	4	
<i>tigecycline</i> SOLR 50mg	4	
ANTINEOPLASTIC AGENTS		
ALKYLATING AGENTS		
BENDAMUSTINE HYDROCHLORID SOLN 100mg/4ml	5	NDS, B/D, NM
BENDEKA SOLN 100mg/4ml	5	NDS, B/D, NM
<i>carboplatin</i> SOLN 50mg/5ml, 150mg/15ml, 450mg/45ml, 600mg/60ml	3	B/D
<i>cisplatin</i> SOLN 50mg/50ml, 100mg/100ml, 200mg/200ml	3	B/D

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>cyclophosphamide</i> CAPS 25mg, 50mg	3	B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE SOLN 1gm/2ml, 2gm/4ml, 500mg/ml	5	NDS, B/D, NM
CYCLOPHOSPHAMIDE SOLN 1gm/5ml, 500mg/2.5ml, 500mg/5ml, 1000mg/10ml, 2000mg/20ml	5	NDS, B/D
<i>cyclophosphamide</i> SOLR 1gm, 500mg	4	B/D
<i>cyclophosphamide</i> SOLR 2gm	5	NDS, B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE TABS 25mg, 50mg	4	B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE MONOHYDR SOLN 2gm/10ml	5	NDS, B/D
FRINDOVYX SOLN 1gm/2ml, 2gm/4ml, 500mg/ml	5	NDS, B/D, NM
GLEOSTINE CAPS 10mg, 40mg	4	NM
GLEOSTINE CAPS 100mg	5	NDS, NM
LEUKERAN TABS 2mg	5	NDS, PA
<i>oxaliplatin</i> SOLN 50mg/10ml, 100mg/20ml, 200mg/40ml	4	B/D
<i>oxaliplatin</i> SOLR 50mg, 100mg	5	NDS, B/D
VIVIMUSTA SOLN 100mg/4ml	5	NDS, B/D, NM
ANTIMETABOLITES		
<i>azacitidine</i> SUSR 100mg	5	NDS, B/D, NM
<i>cytarabine</i> SOLN 20mg/ml	3	B/D
<i>fluorouracil</i> SOLN 1gm/20ml, 2.5gm/50ml, 5gm/100ml, 500mg/10ml	3	B/D
<i>gemcitabine hcl</i> SOLN 1gm/26.3ml, 2gm/52.6ml, 200mg/5.26ml; SOLR 1gm, 2gm, 200mg	4	B/D
INQOVI TAB 35-100MG	5	NDS, QL (5 tabs / 28 days), NM, PA
LONSURF TAB 15-6.14	5	NDS, QL (100 tabs / 28 days), NM, PA
LONSURF TAB 20-8.19	5	NDS, QL (80 tabs / 28 days), NM, PA
<i>mercaptopurine</i> SUSP 2000mg/100ml	5	NDS, NM
<i>mercaptopurine</i> TABS 50mg	3	
<i>methotrexate sodium</i> SOLN 1gm/40ml, 50mg/2ml, 250mg/10ml; SOLR 1gm	2	B/D
ONUREG TABS 200mg, 300mg	5	NDS, QL (14 tabs / 28 days), NM, PA
<i>pemetrexed disodium</i> SOLR 100mg, 500mg, 750mg, 1000mg	5	NDS, B/D

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
TABLOID TABS 40mg	5	NDS, PA
<i>HORMONAL ANTINEOPLASTIC AGENTS</i>		
<i>abiraterone acetate</i> TABS 250mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
<i>abiraterone acetate</i> TABS 500mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>abirtega</i> TABS 250mg	4	QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
AKEEGA TAB 50/500MG	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
AKEEGA TAB 100/500	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>anastrozole</i> TABS 1mg	2	
<i>bicalutamide</i> TABS 50mg	2	
ELIGARD KIT 7.5mg, 22.5mg, 30mg, 45mg	4	NM, PA
ERLEADA TABS 60mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
ERLEADA TABS 240mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
EULEXIN CAPS 125mg	5	NDS
<i>exemestane</i> TABS 25mg	4	
FIRMAGON SOLR 80mg	4	NM, PA
FIRMAGON SOLR 120mg/vial	5	NDS, NM, PA
<i>fulvestrant</i> SOSY 250mg/5ml	5	NDS, B/D
<i>letrozole</i> TABS 2.5mg	2	
<i>leuprolide acetate</i> KIT 1mg/0.2ml	4	NM, PA
LUPRON DEPOT (1-MONTH) KIT 3.75mg	5	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT (3-MONTH) KIT 11.25mg	5	NDS, NM, PA
LYSODREN TABS 500mg	5	NDS, NM
<i>megestrol acetate</i> TABS 20mg, 40mg	3	
<i>nilutamide</i> TABS 150mg	5	NDS
NUBEQA TABS 300mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
ORGOVYX TABS 120mg	5	NDS, NM, PA
ORSERDU TABS 86mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
ORSERDU TABS 345mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
SOLTAMOX SOLN 10mg/5ml	5	NDS
<i>tamoxifen citrate</i> TABS 10mg, 20mg	2	
<i>toremifene citrate</i> TABS 60mg	4	PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
XTANDI CAPS 40mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
XTANDI TABS 40mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
XTANDI TABS 80mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
YONSA TABS 125mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
IMMUNOMODULATORS		
<i>lenalidomide</i> CAPS 2.5mg, 5mg, 10mg, 15mg	5	NDS, QL (28 caps / 28 days), NM, PA
<i>lenalidomide</i> CAPS 20mg, 25mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
POMALYST CAPS 1mg, 2mg, 3mg, 4mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
THALOMID CAPS 50mg	5	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, PA
THALOMID CAPS 100mg	5	NDS, QL (112 caps / 28 days), NM, PA
MISCELLANEOUS		
BESREMI SOSY 500mcg/ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
<i>bexarotene</i> CAPS 75mg	5	NDS, QL (300 caps / 30 days), NM, PA
<i>doxorubicin hcl</i> SOLN 2mg/ml	4	B/D
<i>doxorubicin hcl liposomal</i> SUSP 2mg/ml	5	NDS, B/D
<i>hydroxyurea</i> CAPS 500mg	2	
<i>irinotecan hcl</i> SOLN 40mg/2ml, 100mg/5ml, 300mg/15ml, 500mg/25ml	4	B/D
IWILFIN TABS 192mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA
<i>leucovorin calcium</i> SOLN 500mg/50ml; SOLR 50mg, 100mg, 200mg, 350mg, 500mg	4	B/D
<i>leucovorin calcium</i> TABS 5mg, 10mg, 15mg, 25mg	3	
MATULANE CAPS 50mg	5	NDS, NM
<i>mesna</i> TABS 400mg	5	NDS
MODEYSO CAPS 125mg	5	NDS, QL (20 caps / 28 days), NM, PA
<i>tretinoin (chemotherapy)</i> CAPS 10mg	5	NDS
WELIREG TABS 40mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
MITOTIC INHIBITORS		
<i>docetaxel</i> CONC 20mg/ml	4	B/D
<i>docetaxel</i> CONC 80mg/4ml, 160mg/8ml; SOLN 20mg/2ml, 80mg/8ml, 160mg/16ml	5	NDS, B/D
DOCETAXEL CONC 80mg/4ml, 160mg/8ml; SOLN 20mg/2ml, 80mg/8ml, 160mg/16ml	5	NDS, B/D
DOCIVYX SOLN 20mg/2ml, 80mg/8ml, 160mg/16ml	5	NDS, B/D, NM
<i>etoposide</i> SOLN 1gm/50ml, 100mg/5ml, 500mg/25ml	3	B/D
<i>paclitaxel</i> CONC 6mg/ml, 30mg/5ml, 150mg/25ml, 300mg/50ml	4	B/D
<i>paclitaxel inj 100mg</i>	5	NDS, B/D, NM
<i>vincristine sulfate</i> SOLN 1mg/ml	2	B/D
<i>vinorelbine tartrate</i> SOLN 10mg/ml, 50mg/5ml	4	B/D
MOLECULAR TARGET AGENTS		
ALECENSA CAPS 150mg	5	NDS, QL (240 caps / 30 days), NM, PA
ALUNBRIG TABS 30mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
ALUNBRIG TABS 90mg, 180mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
ALUNBRIG PAK	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
AUGTYRO CAPS 40mg	5	NDS, QL (240 caps / 30 days), NM, PA
AUGTYRO CAPS 160mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
AVMAPKI PAK FAKZYNJA	5	NDS, QL (1 pack / 28 days), NM, PA
AYVAKIT TABS 25mg, 50mg, 100mg, 200mg, 300mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
BALVERSA TABS 3mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
BALVERSA TABS 4mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
BALVERSA TABS 5mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, PA
BORTEZOMIB SOLR 1mg, 2.5mg	4	NM, PA
<i>bortezomib</i> SOLR 3.5mg	5	NDS, NM, PA
BOSULIF CAPS 50mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
BOSULIF CAPS 100mg	5	NDS, QL (300 caps / 30 days), NM, PA
BOSULIF TABS 100mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
BOSULIF TABS 400mg, 500mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
BRAFTOVI CAPS 75mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
BRUKINSA CAPS 80mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
CABOMETYX TABS 20mg, 40mg, 60mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
CALQUENCE TABS 100mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
CAPRELSA TABS 100mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
CAPRELSA TABS 300mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
COMETRIQ (60MG DOSE) KIT 20mg	5	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, PA
COMETRIQ KIT 100MG	5	NDS, QL (56 caps / 28 days), NM, PA
COMETRIQ KIT 140MG	5	NDS, QL (112 caps / 28 days), NM, PA
COPIKTRA CAPS 15mg, 25mg	5	NDS, QL (56 caps / 28 days), NM, PA
COTELLIC TABS 20mg	5	NDS, QL (63 tabs / 28 days), NM, PA
DANZITEN TABS 71mg, 95mg	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
<i>dasatinib</i> TABS 20mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>dasatinib</i> TABS 50mg, 70mg, 80mg, 100mg, 140mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
DAURISMO TABS 25mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
DAURISMO TABS 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
ERIVEDGE CAPS 150mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
<i>erlotinib hcl</i> TABS 25mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>erlotinib hcl</i> TABS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TABS 2.5mg, 5mg, 7.5mg, 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TBSO 2mg, 5mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>everolimus</i> TBSO 3mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
FOTIVDA CAPS .89mg, 1.34mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
FRUZAQLA CAPS 1mg	5	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, PA
FRUZAQLA CAPS 5mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
GAVRETO CAPS 100mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
<i>gefitinib</i> TABS 250mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
GILOTRIF TABS 20mg, 30mg, 40mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
GOMEKLI CAPS 1mg	5	NDS, QL (168 caps / 28 days), NM, PA
GOMEKLI CAPS 2mg	5	NDS, QL (84 caps / 28 days), NM, PA
GOMEKLI TBSO 1mg	5	NDS, QL (168 tabs / 28 days), NM, PA
HERCEP HYLEC SOL 60-10000	5	NDS, NM, PA
HERCEPTIN SOLR 150mg	5	NDS, NM, PA
HERNEXEOS TABS 60mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
HERZUMA SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
IBRANCE CAPS 75mg, 100mg, 125mg	5	NDS, QL (21 caps / 28 days), NM, PA
IBRANCE TABS 75mg, 100mg, 125mg	5	NDS, QL (21 tabs / 28 days), NM, PA
IBTROZI CAPS 200mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
ICLUSIG TABS 10mg, 15mg, 30mg, 45mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
IDHIFA TABS 50mg, 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>imatinib mesylate</i> TABS 100mg	4	QL (90 tabs / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>imatinib mesylate</i> TABS 400mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
IMBRUVICA CAPS 70mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
IMBRUVICA CAPS 140mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
IMBRUVICA SUSP 70mg/ml	5	NDS, QL (216 mL / 27 days), NM, PA
IMBRUVICA TABS 140mg, 280mg, 420mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
IMKELDI SOLN 80mg/ml	5	NDS, QL (280 mL / 28 days), NM, PA
INLYTA TABS 1mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
INLYTA TABS 5mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
INREBIC CAPS 100mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
ITOVEBI TABS 3mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
ITOVEBI TABS 9mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, PA
JAKAFI TABS 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 25mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
JAYPIRCA TABS 50mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
JAYPIRCA TABS 100mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
KADCYLA SOLR 100mg, 160mg	5	NDS, B/D, NM
KANJINTI SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
KEYTRUDA SOLN 100mg/4ml	5	NDS, NM, PA
KISQALI 200 DOSE TBPK 200mg	5	NDS, QL (21 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 400 DOSE TBPK 200mg	5	NDS, QL (42 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 400 PAK FEMARA	5	NDS, QL (70 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 600 DOSE TBPK 200mg	5	NDS, QL (63 tabs / 28 days), NM, PA
KISQALI 600 PAK FEMARA	5	NDS, QL (91 tabs / 28 days), NM, PA
KOSELUGO CAPS 10mg	5	NDS, QL (240 caps / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
KOSELUGO CAPS 25mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
KRAZATI TABS 200mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
<i>lapatinib ditosylate</i> TABS 250mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
LAZCLUZE TABS 80mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
LAZCLUZE TABS 240mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
LENVIMA 4 MG DAILY DOSE CPPK 4mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA 8 MG DAILY DOSE CPPK 4mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA 10 MG DAILY DOSE CPPK 10mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA 12MG DAILY DOSE CPPK 4mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA 20 MG DAILY DOSE CPPK 10mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA CAP 14 MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA CAP 18 MG	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
LENVIMA CAP 24 MG	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
LORBRENA TABS 25mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
LORBRENA TABS 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
LUMAKRAS TABS 120mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA
LUMAKRAS TABS 240mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
LUMAKRAS TABS 320mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
LYNPARZA TABS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
LYTGOBI (12 MG DAILY DOSE) TBPk 4mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
LYTGOBI (16 MG DAILY DOSE) TBPk 4mg	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
LYTGOBI (20 MG DAILY DOSE) TBPk 4mg	5	NDS, QL (140 tabs / 28 days), NM, PA
MEKINIST SOLR .05mg/ml	5	NDS, QL (1260 mL / 30 days), NM, PA
MEKINIST TABS 2mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
MEKINIST TABS .5mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
MEKTOVI TABS 15mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
MONJUVI SOLR 200mg	5	NDS, NM, PA
NERLYNX TABS 40mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
<i>nilotinib hcl</i> CAPS 50mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
<i>nilotinib hcl</i> CAPS 150mg, 200mg	5	NDS, QL (112 caps / 28 days), NM, PA
NINLARO CAPS 2.3mg, 3mg, 4mg	5	NDS, QL (3 caps / 28 days), NM, PA
ODOMZO CAPS 200mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
OGIVRI SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
OGSIVEO TABS 50mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
OGSIVEO TABS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
OJEMDA SUSR 25mg/ml	5	NDS, QL (96 mL / 28 days), NM, PA
OJEMDA TABS 100mg	5	NDS, QL (24 tabs / 28 days), NM, PA
OJJAARA TABS 100mg, 150mg, 200mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
ONTRUZANT SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
<i>pazopanib hcl</i> TABS 200mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
PEMAZYRE TABS 4.5mg, 9mg, 13.5mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, PA
PHESGO SOL	5	NDS, NM, PA
PIQRAY 200MG DAILY DOSE TBPk 200mg	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days), NM, PA
PIQRAY 250MG TAB DOSE	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
PIQRAY 300MG DAILY DOSE TBPk 150mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
QINLOCK TABS 50mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
RETEVMO TABS 40mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
RETEVMO TABS 80mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
RETEVMO TABS 120mg, 160mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
REVUFORJ TABS 25mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA
REVUFORJ TABS 110mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
REVUFORJ TABS 160mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
REZLIDHIA CAPS 150mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
ROMVIMZA CAPS 14mg, 20mg, 30mg	5	NDS, QL (8 caps / 28 days), NM, PA
ROZLYTREK CAPS 100mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
ROZLYTREK CAPS 200mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
ROZLYTREK PACK 50mg	5	NDS, QL (336 packets / 28 days), NM, PA
RUBRACA TABS 200mg, 250mg, 300mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
RYDAPT CAPS 25mg	5	NDS, QL (224 caps / 28 days), NM, PA
SCEMBLIX TABS 20mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
SCEMBLIX TABS 40mg	5	NDS, QL (300 tabs / 30 days), NM, PA
SCEMBLIX TABS 100mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
<i>sorafenib tosylate</i> TABS 200mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
STIVARGA TABS 40mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
<i>sunitinib malate</i> CAPS 12.5mg, 25mg, 37.5mg, 50mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
TABRECTA TABS 150mg, 200mg	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
TAFINLAR CAPS 50mg, 75mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
TAFINLAR TBSO 10mg	5	NDS, QL (840 tabs / 28 days), NM, PA
TAGRISSE TABS 40mg, 80mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
TALZENNA CAPS .1mg, .35mg, .5mg, .75mg, 1mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
TALZENNA CAPS .25mg	5	NDS, QL (90 caps / 30 days), NM, PA
TAZVERIK TABS 200mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA
TECENTRIQ SOLN 840mg/14ml, 1200mg/20ml	5	NDS, NM, PA
TECENTRIQ INJ HYBREZA	5	NDS, QL (1 vial / 21 days), NM, PA
TEPMETKO TABS 225mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
TIBSOVO TABS 250mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>torpenz</i> TABS 2.5mg, 5mg, 7.5mg, 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
TRAZIMERA SOLR 150mg, 420mg	5	NDS, NM, PA
TRUQAP TABS 160mg, 200mg	5	NDS, QL (64 tabs / 28 days), NM, PA
TRUQAP TBPk 160mg, 200mg	5	NDS, QL (4 packs / 28 days), NM, PA
TRUXIMA SOLN 100mg/10ml, 500mg/50ml	5	NDS, NM, PA
TUKYSA TABS 50mg, 150mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
TURALIO CAPS 125mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
VANFLYTA TABS 17.7mg, 26.5mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
VENCLEXTA TABS 10mg	3	QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
VENCLEXTA TABS 50mg	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
VENCLEXTA TABS 100mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
VENCLEXTA TAB START PK	5	NDS, QL (42 tabs / 28 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
VERZENIO TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
VITRAKVI CAPS 25mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
VITRAKVI CAPS 100mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
VITRAKVI SOLN 20mg/ml	5	NDS, QL (300 mL / 30 days), NM, PA
VIZIMPRO TABS 15mg, 30mg, 45mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
VONJO CAPS 100mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
VORANIGO TABS 10mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
VORANIGO TABS 40mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
XALKORI CAPS 200mg, 250mg; CPSP 20mg, 50mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
XALKORI CPSP 150mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
XOSPATA TABS 40mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
XPOVIO PAK (40 MG ONCE WEEKLY) TBPk 10mg	5	NDS, QL (16 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (40 MG ONCE WEEKLY) TBPk 40mg	5	NDS, QL (4 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (40 MG TWICE WEEKLY) TBPk 40mg	5	NDS, QL (8 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (60 MG ONCE WEEKLY) TBPk 60mg	5	NDS, QL (4 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (60 MG TWICE WEEKLY) TBPk 20mg	5	NDS, QL (24 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (80 MG ONCE WEEKLY) TBPk 40mg	5	NDS, QL (8 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (80 MG TWICE WEEKLY) TBPk 20mg	5	NDS, QL (32 tabs / 28 days), NM, PA
XPOVIO PAK (100 MG ONCE WEEKLY) TBPk 50mg	5	NDS, QL (8 tabs / 28 days), NM, PA
ZEJULA TABS 100mg, 200mg, 300mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
ZELBORAF TABS 240mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), NM, PA
ZIRABEV SOLN 100mg/4ml, 400mg/16ml	5	NDS, NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
ZOLINZA CAPS 100mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
ZYDELIG TABS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
ZYKADIA TABS 150mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA

CARDIOVASCULAR

ACE INHIBITOR COMBINATIONS

<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 2.5-10 mg</i>	6	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-10 mg</i>	6	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-20 mg</i>	6	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-40 mg</i>	6	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-20 mg</i>	6	QL (30 caps / 30 days)
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-40 mg</i>	6	QL (30 caps / 30 days)
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 5-6.25mg</i>	6	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	6	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	6	
<i>benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg</i>	6	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-15 mg</i>	6	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-25 mg</i>	6	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-15 mg</i>	6	
<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-25 mg</i>	6	
<i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 5-12.5 mg</i>	6	
<i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 10-25 mg</i>	6	
<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	6	
<i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	6	
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg</i>	6	
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	6	
<i>lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg</i>	6	

ACE INHIBITORS

<i>benazepril hcl TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg</i>	6	
<i>captopril TABS 12.5mg, 25mg, 50mg, 100mg</i>	6	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>enalapril maleate</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg	6	
<i>fosinopril sodium</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg	6	
<i>lisinopril</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	6	
<i>moexipril hcl</i> TABS 7.5mg, 15mg	6	
<i>perindopril erbumine</i> TABS 2mg, 4mg, 8mg	6	
<i>quinapril hcl</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg	6	
<i>ramipril</i> CAPS 1.25mg, 2.5mg, 5mg, 10mg	6	
<i>trandolapril</i> TABS 1mg, 2mg, 4mg	6	
ALDOSTERONE RECEPTOR ANTAGONISTS		
<i>eplerenone</i> TABS 25mg, 50mg	3	
KERENDIA TABS 10mg, 20mg, 40mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>spironolactone</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	1	
ALPHA BLOCKERS		
<i>doxazosin mesylate</i> TABS 1mg, 2mg, 4mg, 8mg	2	
<i>prazosin hcl</i> CAPS 1mg, 2mg, 5mg	3	
<i>terazosin hcl</i> CAPS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg	1	
ANGIOTENSIN II RECEPTOR ANTAGONIST COMBINATIONS		
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab</i> 5-20 mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab</i> 5-40 mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab</i> 10-20 mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab</i> 10-40 mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> 5-160 mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> 5-320 mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> 10-160 mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-valsartan tab</i> 10-320 mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide tab</i> 16-12.5 mg	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide tab</i> 32-12.5 mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide tab</i> 32-25 mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
EDARBYCLOR TAB 40-12.5	4	QL (30 tabs / 30 days), ST
EDARBYCLOR TAB 40-25MG	4	QL (30 tabs / 30 days), ST

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
ENTRESTO CAP 6-6MG	3	QL (240 caps / 30 days)
ENTRESTO CAP 15-16MG	3	QL (240 caps / 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab 150-12.5 mg</i>	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide tab 300-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 50-12.5 mg</i>	6	
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-12.5 mg</i>	6	
<i>losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg</i>	6	
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 40-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 40-25 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 20-5-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-5-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-5-25 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-10-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-10-25 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>sacubitril-valsartan tab 24-26 mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days)
<i>sacubitril-valsartan tab 49-51 mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days)
<i>sacubitril-valsartan tab 97-103 mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine tab 40-5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine tab 40-10 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine tab 80-5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-amlodipine tab 80-10 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab 40-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab 80-12.5 mg</i>	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>telmisartan-hydrochlorothiazide tab 80-25 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 80-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 160-25 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320-12.5 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan-hydrochlorothiazide tab 320-25 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
ANGIOTENSIN II RECEPTOR ANTAGONISTS		
<i>candesartan cilexetil</i> TABS 4mg, 8mg, 16mg	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>candesartan cilexetil</i> TABS 32mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
EDARBI TABS 40mg, 80mg	4	QL (30 tabs / 30 days), ST
<i>irbesartan</i> TABS 75mg, 150mg, 300mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>losartan potassium</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	6	
<i>olmesartan medoxomil</i> TABS 5mg	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>olmesartan medoxomil</i> TABS 20mg, 40mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>telmisartan</i> TABS 20mg, 40mg, 80mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>valsartan</i> TABS 40mg, 80mg, 160mg	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>valsartan</i> TABS 320mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
ANTIARRHYTHMICS		
<i>amiodarone hcl</i> SOLN 50mg/ml, 150mg/3ml, 900mg/18ml; TABS 100mg, 400mg	4	
<i>amiodarone hcl</i> TABS 200mg	1	
<i>disopyramide phosphate</i> CAPS 100mg, 150mg	4	
<i>dofetilide</i> CAPS 125mcg, 250mcg, 500mcg	4	NM
<i>flecainide acetate</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg	3	
MULTAQ TABS 400mg	4	QL (60 tabs / 30 days)
<i>pacerone</i> TABS 100mg, 400mg	4	
<i>pacerone</i> TABS 200mg	1	
<i>propafenone hcl</i> CP12 225mg, 325mg, 425mg	4	
<i>propafenone hcl</i> TABS 150mg, 225mg, 300mg	3	
<i>quinidine sulfate</i> TABS 200mg, 300mg	4	
<i>sotalol hcl</i> TABS 80mg, 120mg, 160mg, 240mg	2	
<i>sotalol hcl (afib/afl)</i> TABS 80mg, 120mg, 160mg	3	
ANTILIPEMICS, FIBRATES		
<i>choline fenofibrate</i> CPDR 45mg, 135mg	3	
<i>fenofibrate</i> TABS 48mg, 54mg, 145mg, 160mg	2	
<i>fenofibrate micronized</i> CAPS 67mg, 134mg, 200mg	3	
<i>gemfibrozil</i> TABS 600mg	2	
ANTILIPEMICS, HMG-CoA REDUCTASE INHIBITORS		
<i>atorvastatin calcium</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
EZALLOR SPRINKLE CPSP 5mg, 10mg, 20mg, 40mg	4	QL (30 caps / 30 days), ST
<i>fluvastatin sodium</i> CAPS 20mg, 40mg	6	QL (60 caps / 30 days), ST

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>fluvastatin sodium</i> TB24 80mg	6	QL (30 tabs / 30 days), ST
<i>lovastatin</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>pitavastatin calcium</i> TABS 1mg, 2mg, 4mg	6	QL (30 tabs / 30 days), ST
<i>pravastatin sodium</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>rosuvastatin calcium</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>simvastatin</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 40mg, 80mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
ZYPITAMAG TABS 2mg, 4mg	4	QL (30 tabs / 30 days), ST

ANTILIPEMICS, MISCELLANEOUS

<i>cholestyramine</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	3	
<i>cholestyramine light</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	3	
<i>colesevelam hcl</i> PACK 3.75gm; TABS 625mg	4	
<i>colestipol hcl</i> GRAN 5gm; PACK 5gm	4	
<i>colestipol hcl</i> TABS 1gm	3	
<i>ezetimibe</i> TABS 10mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-10 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-20 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-40 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin tab 10-80 mg</i>	6	QL (30 tabs / 30 days)
NEXLETOL TABS 180mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
NEXLIZET TAB 180/10MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>niacin (antihyperlipidemic)</i> TBCR 500mg, 750mg, 1000mg	3	QL (60 tabs / 30 days)
<i>omega-3-acid ethyl esters cap 1 gm</i>	3	PA
<i>prevalite</i> PACK 4gm; POWD 4gm/dose	3	
REPATHA SOSY 140mg/ml	3	QL (6 syringes / 28 days), NM, PA
REPATHA SURECLICK SOAJ 140mg/ml	3	QL (6 autoinjectors / 28 days), NM, PA
VASCEPA CAPS .5gm, 1gm	3	

BETA-BLOCKER/DIURETIC COMBINATIONS

<i>atenolol & chlorthalidone tab 50-25 mg</i>	2	
<i>atenolol & chlorthalidone tab 100-25 mg</i>	2	
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 2.5-6.25 mg</i>	2	
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 5-6.25 mg</i>	2	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 10-6.25 mg</i>	2	
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 50-25 mg</i>	3	
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg</i>	3	
<i>metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100-50 mg</i>	3	
BETA-BLOCKERS		
<i>acebutolol hcl CAPS 200mg, 400mg</i>	3	
<i>atenolol TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	1	
<i>bisoprolol fumarate TABS 5mg, 10mg</i>	2	
<i>carvedilol TABS 3.125mg, 6.25mg, 12.5mg, 25mg</i>	1	
<i>labetalol hcl TABS 100mg, 200mg, 300mg</i>	2	
<i>metoprolol succinate TB24 25mg, 50mg, 100mg, 200mg</i>	1	
<i>metoprolol tartrate SOLN 5mg/5ml</i>	4	
<i>metoprolol tartrate TABS 25mg, 50mg, 100mg</i>	1	
<i>nadolol TABS 20mg, 40mg, 80mg</i>	3	
<i>nebivolol hcl TABS 2.5mg, 5mg, 10mg</i>	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>nebivolol hcl TABS 20mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days)
<i>pindolol TABS 5mg, 10mg</i>	3	
<i>propranolol hcl CP24 60mg, 80mg, 120mg, 160mg; SOLN 20mg/5ml, 40mg/5ml</i>	3	
<i>propranolol hcl TABS 10mg, 20mg, 40mg, 60mg, 80mg</i>	2	
<i>timolol maleate TABS 5mg, 10mg, 20mg</i>	3	
CALCIUM CHANNEL BLOCKERS		
<i>amlodipine besylate TABS 2.5mg, 5mg, 10mg</i>	1	
<i>cartia xt CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg</i>	2	
<i>dilt-xr CP24 120mg, 180mg, 240mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl CP12 60mg, 90mg, 120mg</i>	4	
<i>diltiazem hcl SOLN 25mg/5ml, 50mg/10ml, 125mg/25ml; TB24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg, 420mg</i>	3	
<i>diltiazem hcl TABS 30mg, 60mg, 90mg, 120mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl coated beads CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl coated beads CP24 360mg</i>	4	
<i>diltiazem hcl extended release beads CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg, 420mg</i>	2	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>felodipine</i> TB24 2.5mg, 5mg, 10mg	2	
<i>isradipine</i> CAPS 2.5mg, 5mg	4	
<i>matzim la</i> TB24 180mg, 240mg, 300mg, 360mg, 420mg	3	
<i>nicardipine hcl</i> CAPS 20mg, 30mg	4	
<i>nifedipine</i> TB24 30mg, 60mg, 90mg	3	
<i>nimodipine</i> CAPS 30mg	4	
<i>nisoldipine</i> TB24 8.5mg, 17mg, 20mg, 25.5mg, 30mg, 34mg, 40mg	4	
<i>tiadylt er</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg, 300mg, 360mg, 420mg	2	
<i>verapamil hcl</i> CP24 100mg, 200mg, 300mg, 360mg; SOLN 2.5mg/ml	4	
<i>verapamil hcl</i> CP24 120mg, 180mg, 240mg	3	
<i>verapamil hcl</i> TABS 40mg, 80mg, 120mg	1	
<i>verapamil hcl</i> TBCR 120mg, 180mg, 240mg	2	
DIURETICS		
<i>acetazolamide</i> CP12 500mg; TABS 125mg, 250mg	3	
<i>amiloride & hydrochlorothiazide tab 5-50 mg</i>	2	
<i>amiloride hcl</i> TABS 5mg	2	
<i>bumetanide</i> SOLN .25mg/ml; TABS .5mg, 1mg, 2mg	3	
<i>chlorthalidone</i> TABS 25mg, 50mg	2	
<i>furosemide</i> SOLN 10mg/ml, 40mg/5ml	2	
<i>furosemide</i> TABS 20mg, 40mg, 80mg	1	
<i>furosemide inj</i> SOLN 10mg/ml	3	
<i>hydrochlorothiazide</i> CAPS 12.5mg; TABS 12.5mg, 25mg, 50mg	1	
<i>indapamide</i> TABS 1.25mg, 2.5mg	1	
<i>methazolamide</i> TABS 25mg, 50mg	4	
<i>metolazone</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	2	
<i>spironolactone & hydrochlorothiazide tab 25-25 mg</i>	2	
<i>torsemide</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 100mg	2	
<i>triamterene & hydrochlorothiazide cap 37.5-25 mg</i>	1	
<i>triamterene & hydrochlorothiazide tab 37.5-25 mg</i>	1	
<i>triamterene & hydrochlorothiazide tab 75-50 mg</i>	1	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
-----------	-----------	---------------------

MISCELLANEOUS

<i>aliskiren fumarate</i> TABS 150mg, 300mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab</i> <i>2.5-10 mg</i>	6	
<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab</i> <i>2.5-20 mg</i>	6	
<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab</i> <i>2.5-40 mg</i>	6	
<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab</i> 5- <i>10 mg</i>	6	
<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab</i> 5- <i>20 mg</i>	6	
<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab</i> 5- <i>40 mg</i>	6	
<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab</i> 5- <i>80 mg</i>	6	
<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab</i> <i>10-10 mg</i>	6	
<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab</i> <i>10-20 mg</i>	6	
<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab</i> <i>10-40 mg</i>	6	
<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab</i> <i>10-80 mg</i>	6	
<i>clonidine</i> PTWK .1mg/24hr, .2mg/24hr, .3mg/24hr	3	
<i>clonidine hcl</i> TABS .1mg, .2mg, .3mg	1	
<i>CORLANOR</i> SOLN 5mg/5ml	4	QL (450 mL / 30 days)
<i>digoxin</i> SOLN .05mg/ml, .25mg/ml	4	
<i>digoxin</i> TABS 125mcg, 250mcg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>droxidopa</i> CAPS 100mg	4	QL (90 caps / 30 days), NM, PA
<i>droxidopa</i> CAPS 200mg, 300mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i> SOLN 1mg/ml	4	
<i>guanfacine hcl</i> TABS 1mg, 2mg	3	PA; PA applies if 65 years and older
<i>hydralazine hcl</i> SOLN 20mg/ml	4	
<i>hydralazine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg	1	
<i>ivabradine hcl</i> TABS 5mg, 7.5mg	4	QL (60 tabs / 30 days)
<i>metyrosine</i> CAPS 250mg	5	NDS, NM, PA
<i>midodrine hcl</i> TABS 2.5mg, 5mg	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>midodrine hcl</i> TABS 10mg	4	
<i>minoxidil</i> TABS 2.5mg, 10mg	2	
<i>ranolazine</i> TB12 500mg, 1000mg	4	
VERQUVO TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	3	QL (30 tabs / 30 days), PA
NITRATES		
<i>isosorbide dinitrate</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg, 30mg	3	
<i>isosorbide mononitrate</i> TB24 30mg, 60mg, 120mg	1	
NITRO-BID OINT 2%	3	
<i>nitroglycerin</i> PT24 .1mg/hr, .2mg/hr, .4mg/hr, .6mg/hr	3	
<i>nitroglycerin</i> SUBL .3mg, .4mg, .6mg	2	
PULMONARY ARTERIAL HYPERTENSION		
ADEMPAS TABS .5mg, 1mg, 1.5mg, 2mg, 2.5mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>alyq</i> TABS 20mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>ambrisentan</i> TABS 5mg, 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>bosentan</i> TABS 62.5mg, 125mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>bosentan</i> TBSO 32mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
OPSUMIT TABS 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension)</i> TABS 20mg	3	QL (360 tabs / 30 days), NM, PA
<i>tadalafil (pulmonary hypertension)</i> TABS 20mg	4	QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>treprostinil</i> SOLN 20mg/20ml, 50mg/20ml, 100mg/20ml, 200mg/20ml	5	NDS, NM, PA
UPTRAVI TABS 200mcg	5	NDS, QL (140 tabs / 28 days), NM, PA
UPTRAVI TABS 400mcg, 600mcg, 800mcg, 1000mcg, 1200mcg, 1400mcg, 1600mcg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
UPTRAVI PACK TAB 200/800	5	NDS, QL (1 pack / 28 days), NM, PA
WINREVAIR KIT 45mg, 60mg	5	NDS, QL (2 vials / 21 days), NM, PA
WINREVAIR INJ 45MG	5	NDS, QL (2 vials / 21 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
WINREVAIR INJ 60MG	5	NDS, QL (2 vials / 21 days), NM, PA
YUTREPIA CAPS 26.5mcg, 53mcg, 79.5mcg	5	NDS, QL (140 caps / 28 days), NM, PA
YUTREPIA CAPS 106mcg	5	NDS, QL (224 caps / 28 days), NM, PA

CENTRAL NERVOUS SYSTEM

ANTI-ANXIETY

<i>alprazolam</i> TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg	2	QL (150 tabs / 30 days)
<i>buspirone hcl</i> TABS 5mg, 10mg, 15mg	1	
<i>buspirone hcl</i> TABS 7.5mg, 30mg	3	
<i>fluvoxamine maleate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	3	
<i>lorazepam</i> CONC 2mg/ml	3	QL (150 mL / 30 days)
<i>lorazepam</i> SOLN 4mg/ml, 20mg/10ml	2	
<i>lorazepam</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	2	QL (150 tabs / 30 days)
<i>lorazepam intensol</i> CONC 2mg/ml	3	QL (150 mL / 30 days)

ANTI-DEMENTIA

<i>donepezil hydrochloride</i> TABS 5mg; TBDP 5mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>donepezil hydrochloride</i> TABS 10mg; TBDP 10mg	2	
<i>galantamine hydrobromide</i> CP24 8mg, 16mg, 24mg	3	QL (30 caps / 30 days)
<i>galantamine hydrobromide</i> SOLN 4mg/ml	4	QL (200 mL / 30 days)
<i>galantamine hydrobromide</i> TABS 4mg, 8mg, 12mg	3	QL (60 tabs / 30 days)
<i>memantine hcl</i> CP24 7mg, 14mg, 21mg, 28mg; SOLN 2mg/ml	4	PA; PA applies if 29 years and younger
<i>memantine hcl</i> TABS 5mg, 10mg	3	PA; PA applies if 29 years and younger
<i>memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 14-10 mg</i>	4	
<i>memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 21-10 mg</i>	4	
<i>memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 28-10 mg</i>	4	
NAMZARIC CAP 7-10MG	4	
<i>rivastigmine</i> PT24 4.6mg/24hr, 9.5mg/24hr, 13.3mg/24hr	4	QL (30 patches / 30 days)
<i>rivastigmine tartrate</i> CAPS 1.5mg, 3mg, 4.5mg, 6mg	3	QL (60 caps / 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
ANTIDEPRESSANTS		
<i>amitriptyline hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	3	PA; PA applies if 65 years and older
<i>amoxapine</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg, 150mg	3	PA; PA applies if 65 years and older
AUVELITY TAB 45-105MG	4	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>bupropion hcl</i> TABS 75mg, 100mg	2	
<i>bupropion hcl</i> TB12 100mg, 150mg, 200mg; TB24 150mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>bupropion hcl</i> TB24 300mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>citalopram hydrobromide</i> SOLN 10mg/5ml	3	
<i>citalopram hydrobromide</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg	1	
<i>clomipramine hcl</i> CAPS 25mg, 50mg, 75mg	4	PA
<i>desipramine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	4	PA; PA applies if 65 years and older
<i>desvenlafaxine succinate</i> TB24 25mg, 50mg, 100mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>doxepin hcl</i> CAPS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg; CONC 10mg/ml	3	PA; PA applies if 65 years and older
DRIZALMA SPRINKLE CSDR 20mg, 30mg, 40mg, 60mg	4	QL (60 caps / 30 days), PA
<i>duloxetine hcl</i> CPEP 20mg, 30mg, 60mg	3	QL (60 caps / 30 days)
EMSAM PT24 6mg/24hr, 9mg/24hr, 12mg/24hr	5	NDS, QL (30 patches / 30 days), PA
<i>escitalopram oxalate</i> SOLN 5mg/5ml	4	
<i>escitalopram oxalate</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg	1	
FETZIMA CP24 20mg, 40mg	4	QL (60 caps / 30 days), PA
FETZIMA CP24 80mg, 120mg	4	QL (30 caps / 30 days), PA
FETZIMA CAP TITRATIO	4	QL (2 packs / year), PA
<i>fluoxetine hcl</i> CAPS 10mg, 20mg, 40mg	1	
<i>fluoxetine hcl</i> SOLN 20mg/5ml	3	
<i>imipramine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg	2	PA; PA applies if 65 years and older
MARPLAN TABS 10mg	4	QL (180 tabs / 30 days)
<i>mirtazapine</i> TABS 7.5mg; TBDP 15mg, 30mg, 45mg	3	
<i>mirtazapine</i> TABS 15mg, 30mg, 45mg	2	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>nefazodone hcl</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg, 250mg	4	
<i>nortriptyline hcl</i> CAPS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg	2	
<i>nortriptyline hcl</i> SOLN 10mg/5ml	4	
<i>paroxetine hcl</i> SUSP 10mg/5ml	4	QL (900 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>paroxetine hcl</i> TABS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	2	PA; PA applies if 65 years and older
<i>paroxetine hcl</i> TB24 12.5mg, 25mg, 37.5mg	4	QL (60 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>phenelzine sulfate</i> TABS 15mg	3	
<i>protriptyline hcl</i> TABS 5mg, 10mg	4	
RALDESY SOLN 10mg/ml	4	QL (1800 mL / 30 days), PA
<i>sertraline hcl</i> CONC 20mg/ml	3	
<i>sertraline hcl</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	1	
<i>tranylcypromine sulfate</i> TABS 10mg	4	
<i>trazodone hcl</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg	1	
<i>trimipramine maleate</i> CAPS 25mg, 50mg	4	QL (120 caps / 30 days)
<i>trimipramine maleate</i> CAPS 100mg	4	QL (60 caps / 30 days)
TRINTELLIX TABS 5mg, 10mg, 20mg	4	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>venlafaxine hcl</i> CP24 37.5mg, 75mg, 150mg	2	
<i>venlafaxine hcl</i> TABS 25mg, 37.5mg, 50mg, 75mg, 100mg	3	
<i>vilazodone hcl</i> TABS 10mg, 20mg, 40mg	4	QL (30 tabs / 30 days)
ZURZUVAE CAPS 20mg, 25mg	5	NDS, QL (28 caps / 14 days), NM, PA
ZURZUVAE CAPS 30mg	5	NDS, QL (14 caps / 14 days), NM, PA
ANTIPARKINSONIAN AGENTS		
<i>amantadine hcl</i> CAPS 100mg	3	QL (120 caps / 30 days)
<i>amantadine hcl</i> SOLN 50mg/5ml	3	
<i>amantadine hcl</i> TABS 100mg	4	
<i>benztropine mesylate</i> SOLN 1mg/ml	4	
<i>benztropine mesylate</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	2	PA; PA applies if 65 years and older
<i>bromocriptine mesylate</i> CAPS 5mg; TABS 2.5mg	4	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>carb/levo orally disintegrating tab 10-100mg</i>	3	
<i>carb/levo orally disintegrating tab 25-100mg</i>	3	
<i>carb/levo orally disintegrating tab 25-250mg</i>	3	
<i>carbidopa TABS 25mg</i>	4	
<i>carbidopa & levodopa tab 10-100 mg</i>	2	
<i>carbidopa & levodopa tab 25-100 mg</i>	2	
<i>carbidopa & levodopa tab 25-250 mg</i>	2	
<i>carbidopa & levodopa tab er 25-100 mg</i>	3	
<i>carbidopa & levodopa tab er 50-200 mg</i>	3	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 12.5-50-200 mg</i>	4	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 18.75-75-200 mg</i>	4	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 25-100-200 mg</i>	4	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 31.25-125-200 mg</i>	4	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 37.5-150-200 mg</i>	4	
<i>carbidopa-levodopa-entacapone tabs 50-200-200 mg</i>	4	
<i>entacapone TABS 200mg</i>	4	
<i>INBRIJA CAPS 42mg</i>	5	NDS, QL (300 caps / 30 days), NM, PA
<i>pramipexole dihydrochloride TABS .125mg, .25mg, .5mg, .75mg, 1mg, 1.5mg</i>	2	
<i>pramipexole dihydrochloride TB24 .375mg, .75mg, 1.5mg, 2.25mg, 3mg, 3.75mg, 4.5mg</i>	4	
<i>rasagiline mesylate TABS .5mg, 1mg</i>	4	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ropinirole hydrochloride TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg, 3mg, 4mg, 5mg</i>	2	
<i>ropinirole hydrochloride TB24 2mg, 4mg, 6mg, 8mg, 12mg</i>	4	
<i>selegiline hcl CAPS 5mg; TABS 5mg</i>	3	
<i>trihexyphenidyl hcl SOLN .4mg/ml</i>	3	
<i>trihexyphenidyl hcl TABS 2mg, 5mg</i>	2	
ANTIPSYCHOTICS		
<i>ABILIFY ASIMTUFII PRSY 720mg/2.4ml, 960mg/3.2ml</i>	5	NDS, QL (1 syringe / 56 days)
<i>ABILIFY MAINTENA PRSY 300mg, 400mg</i>	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
ABILIFY MAINTENA SRER 300mg, 400mg	5	NDS, QL (1 injection / 28 days)
<i>aripiprazole</i> SOLN 1mg/ml	4	QL (900 mL / 30 days)
<i>aripiprazole</i> TABS 2mg, 5mg, 10mg, 15mg, 20mg, 30mg	4	QL (30 tabs / 30 days)
<i>aripiprazole</i> TBDP 10mg, 15mg	4	QL (60 tabs / 30 days), ST
ARISTADA PRSY 441mg/1.6ml, 662mg/2.4ml, 882mg/3.2ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
ARISTADA PRSY 1064mg/3.9ml	5	NDS, QL (1 syringe / 56 days)
ARISTADA INITIO PRSY 675mg/2.4ml	5	NDS
<i>asenapine maleate</i> SUBL 2.5mg, 5mg, 10mg	4	QL (60 tabs / 30 days)
CAPLYTA CAPS 10.5mg, 21mg, 42mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days)
<i>chlorpromazine hcl</i> CONC 30mg/ml, 100mg/ml; SOLN 25mg/ml, 50mg/2ml; TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg, 200mg	4	
<i>clozapine</i> TABS 25mg, 50mg	3	
<i>clozapine</i> TABS 100mg	3	QL (270 tabs / 30 days)
<i>clozapine</i> TABS 200mg	3	QL (120 tabs / 30 days)
<i>clozapine</i> TBDP 12.5mg, 25mg	4	PA
<i>clozapine</i> TBDP 100mg	4	QL (270 tabs / 30 days), PA
<i>clozapine</i> TBDP 150mg	4	QL (180 tabs / 30 days), PA
<i>clozapine</i> TBDP 200mg	4	QL (120 tabs / 30 days), PA
COBENFY CAP 50-20MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), PA
COBENFY CAP 100-20MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), PA
COBENFY CAP 125-30MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), PA
COBENFY STRT CAP PACK	5	NDS, QL (2 packs / year), PA
ERZOFRI SUSY 39mg/0.25ml	4	QL (1 syringe / 28 days)
ERZOFRI SUSY 78mg/0.5ml, 117mg/0.75ml, 156mg/ml, 234mg/1.5ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
ERZOFRI SUSY 351mg/2.25ml	5	NDS, QL (2 syringes / year)
FANAPT TABS 1mg, 2mg, 4mg, 6mg, 8mg, 10mg, 12mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
FANAPT PAK PACK A	4	QL (2 packs / year), PA
FANAPT PAK PACK B	4	QL (2 packs / year), PA
FANAPT PAK PACK C	4	QL (2 packs / year), PA
<i>fluphenazine decanoate</i> SOLN 25mg/ml	4	
<i>fluphenazine hcl</i> CONC 5mg/ml; ELIX 2.5mg/5ml; SOLN 2.5mg/ml; TABS 1mg, 2.5mg, 5mg, 10mg	4	
<i>haloperidol</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg, 5mg, 10mg, 20mg	3	
<i>haloperidol decanoate</i> SOLN 50mg/ml, 100mg/ml	3	
<i>haloperidol lactate</i> CONC 2mg/ml; SOLN 5mg/ml	3	
INVEGA HAFYERA SUSY 1092mg/3.5ml, 1560mg/5ml	5	NDS, QL (1 injection / 180 days)
INVEGA SUSTENNA SUSY 39mg/0.25ml	4	QL (1 syringe / 28 days)
INVEGA SUSTENNA SUSY 78mg/0.5ml, 117mg/0.75ml, 156mg/ml, 234mg/1.5ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days)
INVEGA TRINZA SUSY 273mg/0.88ml, 410mg/1.32ml, 546mg/1.75ml, 819mg/2.63ml	5	NDS, QL (1 syringe / 90 days)
<i>loxapine succinate</i> CAPS 5mg, 10mg, 25mg, 50mg	3	
<i>lurasidone hcl</i> TABS 20mg, 40mg, 60mg, 120mg	4	QL (30 tabs / 30 days)
<i>lurasidone hcl</i> TABS 80mg	4	QL (60 tabs / 30 days)
LYBALVI TAB 5-10MG	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
LYBALVI TAB 10-10MG	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
LYBALVI TAB 15-10MG	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
LYBALVI TAB 20-10MG	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
<i>molindone hcl</i> TABS 5mg, 10mg, 25mg	4	
NUPLAZID CAPS 34mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
NUPLAZID TABS 10mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>olanzapine</i> SOLR 10mg	4	QL (3 vials / 1 day)
<i>olanzapine</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>olanzapine</i> TABS 7.5mg, 15mg, 20mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olanzapine</i> TBDP 5mg, 15mg, 20mg	4	QL (30 tabs / 30 days), ST

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>olanzapine</i> TBDP 10mg	4	QL (60 tabs / 30 days), ST
OPIPZA FILM 2mg, 5mg	5	NDS, QL (30 films / 30 days), PA
OPIPZA FILM 10mg	5	NDS, QL (90 films / 30 days), PA
<i>paliperidone</i> TB24 1.5mg, 3mg, 9mg	4	QL (30 tabs / 30 days)
<i>paliperidone</i> TB24 6mg	4	QL (60 tabs / 30 days)
<i>perphenazine</i> TABS 2mg, 4mg, 8mg, 16mg	3	
<i>pimozide</i> TABS 1mg, 2mg	4	
<i>quetiapine fumarate</i> TABS 25mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>quetiapine fumarate</i> TABS 50mg, 100mg, 150mg, 200mg	2	QL (90 tabs / 30 days)
<i>quetiapine fumarate</i> TABS 300mg, 400mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>quetiapine fumarate</i> TB24 50mg, 300mg, 400mg	4	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>quetiapine fumarate</i> TB24 150mg, 200mg	4	QL (30 tabs / 30 days), PA
REXULTI TABS 3mg, 4mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
REXULTI TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
<i>risperidone</i> SOLN 1mg/ml	3	QL (240 mL / 30 days)
<i>risperidone</i> TABS .25mg, .5mg, 1mg, 2mg, 3mg, 4mg	2	
<i>risperidone</i> TBDP 1mg, 2mg, 3mg	4	QL (60 tabs / 30 days), ST
<i>risperidone</i> TBDP 4mg	4	QL (120 tabs / 30 days), ST
<i>risperidone</i> TBDP .25mg, .5mg	4	QL (90 tabs / 30 days), ST
<i>risperidone microspheres</i> SRER 12.5mg, 25mg	4	QL (2 injections / 28 days)
<i>risperidone microspheres</i> SRER 37.5mg, 50mg	5	NDS, QL (2 injections / 28 days)
SECUADO PT24 3.8mg/24hr, 5.7mg/24hr, 7.6mg/24hr	5	NDS, QL (30 patches / 30 days)
<i>thioridazine hcl</i> TABS 10mg, 25mg, 50mg, 100mg	3	
<i>thiothixene</i> CAPS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg	4	
<i>trifluoperazine hcl</i> TABS 1mg, 2mg, 5mg, 10mg	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
VERSACLOZ SUSP 50mg/ml	5	NDS, QL (600 mL / 30 days), PA
VRAYLAR CAPS 1.5mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days)
VRAYLAR CAPS 3mg, 4.5mg, 6mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days)
ziprasidone hcl CAPS 20mg, 40mg, 60mg, 80mg	4	QL (60 caps / 30 days)
ziprasidone mesylate SOLR 20mg	4	QL (6 injections / 3 days)
ZYPREXA RELPREVV SUSR 210mg	4	QL (2 vials / 28 days), NM, PA
ZYPREXA RELPREVV SUSR 300mg	5	NDS, QL (2 vials / 28 days), NM, PA
ZYPREXA RELPREVV SUSR 405mg	5	NDS, QL (1 vial / 28 days), NM, PA
ANTISEIZURE AGENTS		
APTiom TABS 200mg, 400mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
APTiom TABS 600mg, 800mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
BRIVIACT SOLN 10mg/ml	5	NDS, QL (600 mL / 30 days), PA
BRIVIACT TABS 10mg, 25mg, 50mg, 75mg, 100mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
carbamazepine CHEW 100mg; TABS 200mg	3	
carbamazepine CHEW 200mg; CP12 100mg, 200mg, 300mg; SUSP 100mg/5ml; TB12 100mg, 200mg, 400mg	4	
clobazam SUSP 2.5mg/ml	4	QL (480 mL / 30 days), PA
clobazam TABS 10mg, 20mg	4	QL (60 tabs / 30 days), PA
clonazepam TABS 2mg	2	QL (300 tabs / 30 days)
clonazepam TABS .5mg, 1mg	2	QL (90 tabs / 30 days)
clonazepam TBDP 2mg	3	QL (300 tabs / 30 days)
clonazepam TBDP .125mg, .25mg, .5mg, 1mg	3	QL (90 tabs / 30 days)
clorazepate dipotassium TABS 3.75mg, 7.5mg, 15mg	4	QL (180 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
DIACOMIT CAPS 250mg	5	NDS, QL (360 caps / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
DIACOMIT CAPS 500mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
DIACOMIT PACK 250mg	5	NDS, QL (360 packets / 30 days), NM, PA
DIACOMIT PACK 500mg	5	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, PA
<i>diazepam</i> SOLN 5mg/5ml	3	QL (1200 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older when greater than 5 day supply
<i>diazepam</i> TABS 2mg, 5mg, 10mg	2	QL (120 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older when greater than 5 day supply
<i>diazepam (anticonvulsant)</i> GEL 2.5mg, 10mg, 20mg	4	
<i>diazepam inj</i> SOLN 5mg/ml	4	
<i>diazepam intensol</i> CONC 5mg/ml	3	QL (240 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older when greater than 5 day supply
DILANTIN CAPS 30mg	4	
<i>divalproex sodium</i> CSDR 125mg	4	
<i>divalproex sodium</i> TB24 250mg, 500mg	3	
<i>divalproex sodium</i> TBEC 125mg, 250mg, 500mg	2	
EPIDIOLEX SOLN 100mg/ml	5	NDS, QL (600 mL / 30 days), NM, PA
<i>eslicarbazepine acetate</i> TABS 200mg, 400mg	4	QL (30 tabs / 30 days)
<i>eslicarbazepine acetate</i> TABS 600mg, 800mg	4	QL (60 tabs / 30 days)
<i>ethosuximide</i> CAPS 250mg; SOLN 250mg/5ml	3	
<i>felbamate</i> SUSP 600mg/5ml; TABS 400mg, 600mg	4	
FINTEPLA SOLN 2.2mg/ml	5	NDS, QL (360 mL / 30 days), NM, PA
FYCOMPA SUSP .5mg/ml	5	NDS, QL (680 mL / 28 days), PA
FYCOMPA TABS 2mg	4	QL (60 tabs / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
FYCOMPA TABS 4mg, 6mg, 8mg, 10mg, 12mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>gabapentin</i> CAPS 100mg, 300mg	2	QL (360 caps / 30 days)
<i>gabapentin</i> CAPS 400mg	2	QL (270 caps / 30 days)
<i>gabapentin</i> SOLN 250mg/5ml, 300mg/6ml	3	QL (2160 mL / 30 days)
<i>gabapentin</i> TABS 600mg	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>gabapentin</i> TABS 800mg	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>lacosamide</i> SOLN 200mg/20ml	4	
<i>lacosamide</i> TABS 50mg	4	QL (120 tabs / 30 days)
<i>lacosamide</i> TABS 100mg, 150mg, 200mg	4	QL (60 tabs / 30 days)
<i>lacosamide oral</i> SOLN 10mg/ml	4	QL (1200 mL / 30 days)
<i>lamotrigine</i> CHEW 5mg, 25mg	3	
<i>lamotrigine</i> TABS 25mg, 100mg, 150mg, 200mg	1	
<i>lamotrigine</i> TB24 25mg, 50mg, 100mg, 200mg, 250mg, 300mg; TBDP 25mg, 50mg, 100mg, 200mg	4	ST
<i>levetiracetam</i> SOLN 100mg/ml; TB24 500mg, 750mg	3	
<i>levetiracetam</i> SOLN 500mg/5ml	4	
<i>levetiracetam</i> TABS 250mg, 500mg, 750mg, 1000mg	2	
LEVETIRACETAM TB3D 250mg	4	QL (360 tabs / 30 days)
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln 500 mg/100ml</i>	4	
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln 1000 mg/100ml</i>	4	
<i>levetiracetam in sodium chloride iv soln 1500 mg/100ml</i>	4	
<i>methsuximide</i> CAPS 300mg	4	
NAYZILAM SOLN 5mg/0.1ml	4	QL (10 nasal units / 30 days)
<i>oxcarbazepine</i> SUSP 300mg/5ml	4	
<i>oxcarbazepine</i> TABS 150mg, 300mg, 600mg	3	
<i>perampanel</i> TABS 2mg	4	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>perampanel</i> TABS 4mg, 6mg, 8mg, 10mg, 12mg	4	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>phenobarbital</i> ELIX 20mg/5ml	4	QL (1500 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>phenobarbital</i> TABS 15mg, 16.2mg, 30mg, 32.4mg, 60mg, 64.8mg, 97.2mg, 100mg	3	QL (120 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>phenobarbital sodium</i> SOLN 65mg/ml, 130mg/ml	4	PA; PA applies if 65 years and older
<i>phenytek</i> CAPS 200mg, 300mg	3	
<i>phenytoin</i> CHEW 50mg; SUSP 125mg/5ml	3	
<i>phenytoin sodium</i> SOLN 50mg/ml	4	
<i>phenytoin sodium extended</i> CAPS 100mg, 200mg, 300mg	3	
<i>pregabalin</i> CAPS 25mg, 50mg, 75mg, 100mg, 150mg	3	QL (120 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>pregabalin</i> CAPS 200mg	3	QL (90 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>pregabalin</i> CAPS 225mg, 300mg	3	QL (60 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>pregabalin</i> SOLN 20mg/ml	4	QL (900 mL / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>primidone</i> TABS 50mg, 125mg, 250mg	2	
<i>roweepira</i> TABS 500mg	2	
<i>rufinamide</i> SUSP 40mg/ml	5	NDS, QL (2400 mL / 30 days), PA
<i>rufinamide</i> TABS 200mg	4	QL (480 tabs / 30 days), PA
<i>rufinamide</i> TABS 400mg	5	NDS, QL (240 tabs / 30 days), PA
SPRITAM TB3D 250mg	4	QL (360 tabs / 30 days)
SPRITAM TB3D 500mg	4	QL (180 tabs / 30 days)
SPRITAM TB3D 750mg	4	QL (120 tabs / 30 days)
SPRITAM TB3D 1000mg	4	QL (90 tabs / 30 days)
<i>subvenite</i> TABS 25mg, 100mg, 150mg, 200mg	1	
SYMPAZAN FILM 5mg, 10mg, 20mg	5	NDS, QL (60 films / 30 days), PA
<i>tiagabine hcl</i> TABS 2mg, 4mg, 12mg, 16mg	4	
<i>topiramate</i> CPSP 15mg, 25mg	3	
<i>topiramate</i> CPSP 50mg	4	
<i>topiramate</i> SOLN 25mg/ml	4	QL (480 mL / 30 days), PA
<i>topiramate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg, 200mg	2	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>valproate sodium</i> SOLN 100mg/ml	4	
<i>valproate sodium</i> SOLN 250mg/5ml	3	
<i>valproic acid</i> CAPS 250mg	2	
VALTOCO 5 MG DOSE LIQD 5mg/0.1ml	4	QL (10 blister packs / 30 days)
VALTOCO 10 MG DOSE LIQD 10mg/0.1ml	4	QL (10 blister packs / 30 days)
VALTOCO 15 MG DOSE LQPK 7.5mg/0.1ml	4	QL (10 blister packs / 30 days)
VALTOCO 20 MG DOSE LQPK 10mg/0.1ml	4	QL (10 blister packs / 30 days)
<i>vigabatrin</i> PACK 500mg	5	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, PA
<i>vigabatrin</i> TABS 500mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
<i>vigadrone</i> PACK 500mg	5	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, PA
<i>vigadrone</i> TABS 500mg	5	NDS, QL (180 tabs / 30 days), NM, PA
VIGAFYDE SOLN 100mg/ml	5	NDS, QL (900 mL / 30 days), NM, PA
<i>vigpoder</i> PACK 500mg	5	NDS, QL (180 packets / 30 days), NM, PA
XCOPRI TABS 25mg, 50mg, 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days)
XCOPRI TABS 150mg, 200mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days)
XCOPRI PAK 12.5-25	4	QL (28 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 50-100MG	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 100-150	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 150-200MG (MAINTENANCE)	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days)
XCOPRI PAK 150-200MG (TITRATION)	5	NDS, QL (28 tabs / 28 days)
ZONISADE SUSP 100mg/5ml	5	NDS, QL (900 mL / 30 days), PA
<i>zonisamide</i> CAPS 25mg, 50mg, 100mg	2	
ZTALMY SUSP 50mg/ml	5	NDS, QL (1100 mL / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
ATTENTION DEFICIT HYPERACTIVITY DISORDER		
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 5 mg</i>	4	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 10 mg</i>	4	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 15 mg</i>	4	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 20 mg</i>	4	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 25 mg</i>	4	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 30 mg</i>	4	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 5 mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 7.5 mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 10 mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 12.5 mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 15 mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 20 mg</i>	3	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 30 mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>atomoxetine hcl CAPS 10mg, 18mg, 25mg</i>	4	QL (120 caps / 30 days)
<i>atomoxetine hcl CAPS 40mg</i>	4	QL (60 caps / 30 days)
<i>atomoxetine hcl CAPS 60mg, 80mg, 100mg</i>	4	QL (30 caps / 30 days)
<i>dexmethylphenidate hcl TABS 2.5mg, 5mg</i>	3	QL (120 tabs / 30 days), PA
<i>dexmethylphenidate hcl TABS 10mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>guanfacine hcl (adhd) TB24 1mg, 2mg, 4mg</i>	3	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>guanfacine hcl (adhd) TB24 3mg</i>	3	QL (60 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>lisdexamfetamine dimesylate CAPS 10mg, 20mg, 30mg</i>	4	QL (60 caps / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>lisdexamfetamine dimesylate</i> CAPS 40mg, 50mg, 60mg, 70mg	4	QL (30 caps / 30 days), PA
<i>lisdexamfetamine dimesylate</i> CHEW 10mg, 20mg, 30mg	4	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>lisdexamfetamine dimesylate</i> CHEW 40mg, 50mg, 60mg	4	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl</i> CHEW 2.5mg, 5mg, 10mg	4	QL (180 tabs / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl</i> SOLN 5mg/5ml	4	QL (1800 mL / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl</i> SOLN 10mg/5ml	4	QL (900 mL / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl</i> TABS 5mg, 10mg	3	QL (180 tabs / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl</i> TABS 20mg	3	QL (90 tabs / 30 days), PA
<i>methylphenidate hcl</i> TBCR 10mg, 20mg	4	QL (90 tabs / 30 days), PA
HYPNOTICS		
DAYVIGO TABS 5mg, 10mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>doxepin hcl (sleep)</i> TABS 3mg, 6mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>ramelteon</i> TABS 8mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>tasimelteon</i> CAPS 20mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
<i>temazepam</i> CAPS 7.5mg, 30mg	4	QL (30 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>temazepam</i> CAPS 15mg	4	QL (60 caps / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>zolpidem tartrate</i> TABS 5mg, 10mg	2	QL (30 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older after a 90 day supply in a calendar year
MIGRAINE		
AIMOVIG SOAJ 70mg/ml, 140mg/ml	3	QL (1 pen / 30 days), NM, PA
<i>dihydroergotamine mesylate</i> SOLN 4mg/ml	5	NDS, QL (8 mL / 30 days), PA
EMGALITY SOAJ 120mg/ml	3	QL (2 pens / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
EMGALITY SOSY 100mg/ml	3	QL (3 syringes / 30 days), NM, PA
EMGALITY SOSY 120mg/ml	3	QL (2 syringes / 30 days), NM, PA
<i>ergotamine w/ caffeine tab 1-100 mg</i>	3	QL (40 tabs / 28 days), PA
<i>naratriptan hcl</i> TABS 1mg, 2.5mg	3	QL (12 tabs / 30 days)
NURTEC TBDP 75mg	3	QL (16 tabs / 30 days), PA
QULIPTA TABS 10mg, 30mg, 60mg	3	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>rizatriptan benzoate</i> TABS 5mg, 10mg; TBDP 5mg, 10mg	3	QL (18 tabs / 30 days)
<i>sumatriptan</i> SOLN 5mg/act	4	QL (24 units / 30 days)
<i>sumatriptan</i> SOLN 20mg/act	4	QL (12 units / 30 days)
<i>sumatriptan succinate</i> SOAJ 4mg/0.5ml; SOCT 4mg/0.5ml	4	QL (18 injections / 30 days)
<i>sumatriptan succinate</i> SOAJ 6mg/0.5ml; SOCT 6mg/0.5ml; SOLN 6mg/0.5ml	4	QL (12 injections / 30 days)
<i>sumatriptan succinate</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	2	QL (12 tabs / 30 days)
UBRELVY TABS 50mg, 100mg	3	QL (16 tabs / 30 days), PA
MISCELLANEOUS		
AUSTEDO TABS 6mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO TABS 9mg, 12mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TB24 6mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TB24 12mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TB24 18mg, 30mg, 36mg, 42mg, 48mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TB24 24mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
AUSTEDO XR TAB TITR KIT	5	NDS, QL (2 packs / year), NM, PA
<i>lithium</i> SOLN 8meq/5ml	4	
<i>lithium carbonate</i> CAPS 150mg, 300mg, 600mg; TABS 300mg	1	
<i>lithium carbonate</i> TBCR 300mg, 450mg	2	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
NUEDEXTA CAP 20-10MG	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), PA
<i>pyridostigmine bromide</i> TABS 60mg	3	
<i>riluzole</i> TABS 50mg	4	
<i>tetrabenazine</i> TABS 12.5mg	4	QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>tetrabenazine</i> TABS 25mg	5	NDS, QL (120 tabs / 30 days), NM, PA
<i>MULTIPLE SCLEROSIS AGENTS</i>		
BAFIERTAM CPDR 95mg	5	NDS, QL (120 caps / 30 days), NM, PA
BETASERON KIT .3mg	5	NDS, QL (14 kits / 28 days), NM, PA
COPAXONE SOSY 20mg/ml	5	NDS, QL (30 syringes / 30 days), NM, PA
COPAXONE SOSY 40mg/ml	5	NDS, QL (12 syringes / 28 days), NM, PA
<i>dalfampridine</i> TB12 10mg	3	QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
<i>fingolimod hcl</i> CAPS .5mg	5	NDS, QL (30 caps / 30 days), NM, PA
<i>glatiramer acetate</i> SOSY 20mg/ml	5	NDS, QL (30 syringes / 30 days), NM, PA
<i>glatiramer acetate</i> SOSY 40mg/ml	5	NDS, QL (12 syringes / 28 days), NM, PA
<i>glatopa</i> SOSY 20mg/ml	5	NDS, QL (30 syringes / 30 days), NM, PA
<i>glatopa</i> SOSY 40mg/ml	5	NDS, QL (12 syringes / 28 days), NM, PA
KESIMPTA SOAJ 20mg/0.4ml	5	NDS, QL (16 pens / 365 days), NM, PA
<i>MUSCULOSKELETAL THERAPY AGENTS</i>		
<i>baclofen</i> TABS 5mg	2	QL (90 tabs / 30 days)
<i>baclofen</i> TABS 10mg, 20mg	2	
<i>carisoprodol</i> TABS 350mg	3	QL (120 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>cyclobenzaprine hcl</i> TABS 5mg, 10mg	3	QL (90 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>dantrolene sodium</i> CAPS 25mg, 50mg, 100mg	4	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>methocarbamol</i> TABS 500mg	3	QL (360 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>methocarbamol</i> TABS 750mg	3	QL (240 tabs / 30 days), PA; PA applies if 65 years and older
<i>tizanidine hcl</i> TABS 2mg, 4mg	2	
<i>NARCOLEPSY/CATAPLEXY</i>		
<i>armodafinil</i> TABS 50mg	4	QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>armodafinil</i> TABS 150mg, 200mg, 250mg	4	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>modafinil</i> TABS 100mg	3	QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>modafinil</i> TABS 200mg	3	QL (60 tabs / 30 days), PA
SODIUM OXYBATE SOLN 500mg/ml	5	NDS, QL (540 mL / 30 days), NM, PA
<i>PSYCHOTHERAPEUTIC-MISC</i>		
<i>acamprosate calcium</i> TBEC 333mg	4	
<i>buprenorphine hcl</i> SUBL 2mg	3	QL (180 tabs / 30 days)
<i>buprenorphine hcl</i> SUBL 8mg	3	QL (120 tabs / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 2-0.5 mg (base equiv)</i>	4	QL (180 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 4-1 mg (base equiv)</i>	4	QL (90 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 8-2 mg (base equiv)</i>	4	QL (120 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl film 12-3 mg (base equiv)</i>	4	QL (90 films / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab 2-0.5 mg (base equiv)</i>	2	QL (180 tabs / 30 days)
<i>buprenorphine hcl-naloxone hcl sl tab 8-2 mg (base equiv)</i>	2	QL (120 tabs / 30 days)
<i>bupropion hcl (smoking deterrent)</i> TB12 150mg	2	QL (60 tabs / 30 days)
<i>disulfiram</i> TABS 250mg, 500mg	3	
KLOXXADO LIQD 8mg/0.1ml	3	
<i>naloxone hcl</i> LIQD 4mg/0.1ml	3	
<i>naloxone hcl</i> SOCT .4mg/ml; SOLN .4mg/ml, 4mg/10ml; SOSY .4mg/ml, 2mg/2ml	2	
<i>naltrexone hcl</i> TABS 50mg	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
NICOTROL NS SOLN 10mg/ml	4	
<i>varenicline tartrate</i> TABS .5mg, 1mg	4	QL (56 tabs / 28 days)
<i>varenicline tartrate tab 11 x 0.5 mg & 42 x 1 mg start pack</i>	4	QL (2 packs / year)
VIVITROL SUSR 380mg	5	NDS, NM

ENDOCRINE AND METABOLIC

ANDROGENS

<i>danazol</i> CAPS 50mg, 100mg, 200mg	4	
<i>depo-testosterone</i> SOLN 100mg/ml, 200mg/ml	3	PA
<i>testosterone</i> GEL 1%, 25mg/2.5gm, 50mg/5gm	4	QL (300 gm / 30 days), PA
<i>testosterone cypionate</i> SOLN 100mg/ml, 200mg/ml	3	PA
<i>testosterone enanthate</i> SOLN 200mg/ml	3	PA
<i>testosterone pump</i> GEL 1.62%	4	QL (150 gm / 30 days), PA

ANTIDIABETICS

<i>acarbose</i> TABS 25mg, 50mg, 100mg	6	
<i>dapagliflozin propanediol</i> TABS 5mg, 10mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
FARXIGA TABS 5mg, 10mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>glimepiride</i> TABS 1mg, 2mg	6	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glimepiride</i> TABS 4mg	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TABS 5mg	6	QL (240 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TABS 10mg	6	QL (120 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TB24 2.5mg, 5mg	6	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glipizide</i> TB24 10mg	6	QL (60 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-250 mg</i>	6	QL (240 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab 2.5-500 mg</i>	6	QL (120 tabs / 30 days)
<i>glipizide-metformin hcl tab 5-500 mg</i>	6	QL (120 tabs / 30 days)
GLYXAMBI TAB 10-5 MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
GLYXAMBI TAB 25-5 MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
JANUMET TAB 50-500MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET TAB 50-1000	3	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 50-500MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 50-1000	3	QL (60 tabs / 30 days)
JANUMET XR TAB 100-1000	3	QL (30 tabs / 30 days)
JANUVIA TABS 25mg, 50mg, 100mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
JARDIANCE TABS 10mg, 25mg	3	QL (30 tabs / 30 days), ST
JENTADUETO TAB 2.5-500	3	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB 2.5-850	3	QL (60 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
JENTADUETO TAB 2.5-1000	3	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB XR 2.5-1000MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
JENTADUETO TAB XR 5-1000MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 500mg	6	QL (150 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 850mg	6	QL (90 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TABS 1000mg	6	QL (75 tabs / 30 days)
<i>metformin hcl</i> TB24 500mg	6	QL (120 tabs / 30 days); (generic of GLUCOPHAGE XR)
<i>metformin hcl</i> TB24 750mg	6	QL (60 tabs / 30 days); (generic of GLUCOPHAGE XR)
MOUNJARO SOAJ 2.5mg/0.5ml, 5mg/0.5ml, 7.5mg/0.5ml, 10mg/0.5ml, 12.5mg/0.5ml, 15mg/0.5ml	3	QL (4 pens / 28 days), PA
<i>nateglinide</i> TABS 60mg, 120mg	6	QL (90 tabs / 30 days)
OZEMPIC (0.25 OR 0.5MG/DOSE) SOPN 2mg/3ml	3	QL (1 pen / 28 days), PA
OZEMPIC (1MG/DOSE) SOPN 4mg/3ml	3	QL (1 pen / 28 days), PA
OZEMPIC (2MG/DOSE) SOPN 8mg/3ml	3	QL (1 pen / 28 days), PA
<i>pioglitazone hcl</i> TABS 15mg, 30mg, 45mg	6	QL (30 tabs / 30 days)
<i>pioglitazone hcl-metformin hcl tab 15-500 mg</i>	6	QL (90 tabs / 30 days)
<i>pioglitazone hcl-metformin hcl tab 15-850 mg</i>	6	QL (90 tabs / 30 days)
<i>repaglinide</i> TABS 2mg	6	QL (240 tabs / 30 days)
<i>repaglinide</i> TABS .5mg, 1mg	6	QL (120 tabs / 30 days)
RYBELSUS TABS 3mg, 7mg, 14mg	3	QL (30 tabs / 30 days), PA
TRADJENTA TABS 5mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 5-2.5-1000MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 10-5-1000MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 12.5-2.5-1000MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
TRIJARDY XR TAB ER 24HR 25-5-1000MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
TRULICITY SOAJ .75mg/0.5ml, 1.5mg/0.5ml, 3mg/0.5ml, 4.5mg/0.5ml	3	QL (4 pens / 28 days), PA
XIGDUO XR TAB 2.5-1000	3	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 5-500MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 5-1000MG	3	QL (60 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 10-500MG	3	QL (30 tabs / 30 days)
XIGDUO XR TAB 10-1000	3	QL (30 tabs / 30 days)
ANTIDIABETICS, INSULINS		
ADMELOG SOLN 100unit/ml	3	B/D
ADMELOG SOLOSTAR SOPN 100unit/ml	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
ALCOHOL SWABS: EMBECTA-BD/MHC/RUGBY	3	PA
CEQUR SIMPL KIT PATCH 2U (3-DAY)	4	QL (10 patches / 30 days), PA
CEQUR SIMPL KIT PATCH 2U (4-DAY)	4	QL (8 patches / 24 days), PA
CEQUR SIMPL MIS INSERTER	4	QL (2 inserters / year), PA
FIASP SOLN 100unit/ml	3	B/D
FIASP FLEXTOUCH SOPN 100unit/ml	3	
FIASP PENFILL SOCT 100unit/ml	3	
FIASP PUMPCART SOCT 100unit/ml	3	B/D
GAUZE PADS 2" X 2"	3	PA
HUMULIN R U-500 (CONCENTR SOLN 500unit/ml	5	NDS, B/D
HUMULIN R U-500 KWIKPEN SOPN 500unit/ml	5	NDS
INSULIN PEN NEEDLES: EMBECTA-BD	3	PA
INSULIN SAFETY NEEDLES: EMBECTA-BD	3	PA
INSULIN SYRINGES: EMBECTA-BD	3	PA
LANTUS SOLN 100unit/ml	3	
LANTUS SOLOSTAR SOPN 100unit/ml	3	
NOVOLIN INJ 70/30	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN INJ 70/30 FP	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N SUSP 100unit/ml	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN N FLEXPEN SUPN 100unit/ml	3	(brand RELION not covered)
NOVOLIN R SOLN 100unit/ml	3	B/D; (brand RELION not covered)
NOVOLIN R FLEXPEN SOPN 100unit/ml	3	(brand RELION not covered)
NOVOLOG SOLN 100unit/ml	3	B/D
NOVOLOG FLEXPEN SOPN 100unit/ml	3	
NOVOLOG FLEXPEN RELION SOPN 100unit/ml	3	
NOVOLOG MIX INJ 70/30	3	(brand RELION not covered)
NOVOLOG MIX INJ FLEXPEN	3	(brand RELION not covered)
NOVOLOG PENFILL SOCT 100unit/ml	3	
NOVOLOG RELION SOLN 100unit/ml	3	B/D
OMNIPOD 5 DX KIT INT G7G6	4	QL (1 kit / year), PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
OMNIPOD 5 DX MIS POD G7G6	4	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD 5 L2 KIT INTRO G6	4	QL (1 kit / year), PA
OMNIPOD 5 L2 MIS PODS G6	4	QL (15 pods / 30 days), PA
OMNIPOD DASH KIT INTRO	4	QL (1 kit / year), PA
OMNIPOD DASH MIS PODS	4	QL (15 pods / 30 days), PA
SOLIQUA INJ 100/33	3	QL (5 pens / 25 days)
TOUJEO MAX SOLOSTAR SOPN 300unit/ml	3	
TOUJEO SOLOSTAR SOPN 300unit/ml	3	
XULTOPHY INJ 100/3.6	3	QL (5 pens / 30 days)
CALCIUM REGULATORS		
<i>alendronate sodium</i> SOLN 70mg/75ml	4	ST
<i>alendronate sodium</i> TABS 10mg, 35mg, 70mg	6	
BONSITY SOPN 560mcg/2.24ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
<i>calcitonin (salmon) spray</i> SOLN 200unit/act	3	B/D
<i>ibandronate sodium</i> SOLN 3mg/3ml	4	B/D, QL (1 injection / 90 days)
<i>ibandronate sodium</i> TABS 150mg	2	B/D
PAMIDRONATE DISODIUM SOLN 6mg/ml	3	B/D
<i>pamidronate disodium</i> SOLN 30mg/10ml, 90mg/10ml	3	B/D
PROLIA SOSY 60mg/ml	4	QL (1 syringe / 180 days), NM
<i>risedronate sodium</i> TABS 5mg, 35mg, 150mg	3	
<i>risedronate sodium</i> TABS 30mg	4	
<i>risedronate sodium</i> TBEC 35mg	4	ST
TERIPARATIDE SOPN 560mcg/2.24ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA; (ALVOGEN product)
WYOST SOLN 120mg/1.7ml	5	NDS, NM, PA
<i>zoledronic acid</i> CONC 4mg/5ml; SOLN 5mg/100ml	4	B/D, NM
CHELATING AGENTS		
CHEMET CAPS 100mg	5	NDS
<i>deferasirox</i> PACK 90mg, 180mg, 360mg; TBSO 250mg, 500mg	5	NDS, NM, PA
<i>deferasirox</i> TABS 90mg	3	NM, PA
<i>deferasirox</i> TABS 180mg, 360mg; TBSO 125mg	4	NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>kionex</i> SUSP 15gm/60ml	4	
LOKELMA PACK 5gm, 10gm	3	
<i>penicillamine</i> TABS 250mg	5	NDS, NM
<i>sodium polystyrene sulfonate powder</i>	3	
<i>sps</i> SUSP 15gm/60ml	4	
<i>sps rectal</i> SUSP 15gm/60ml	4	
<i>trientine hcl</i> CAPS 250mg	5	NDS, NM, PA
CONTRACEPTIVES		
<i>afirmelle</i>	2	
<i>altavera</i>	2	
<i>alyacen 1/35</i>	2	
<i>alyacen 7/7/7</i>	2	
<i>amethyst</i>	2	
<i>apri</i>	2	
<i>aranelle</i>	2	
<i>ashlyna</i>	2	
<i>aubra eq</i>	2	
<i>aurovela 1/20</i>	2	
<i>aurovela 24 fe</i>	2	
<i>aurovela fe 1.5/30</i>	2	
<i>aurovela fe 1/20</i>	2	
<i>aviane</i>	2	
<i>ayuna</i>	2	
<i>azurette</i>	2	
<i>balziva</i>	2	
<i>blisovi 24 fe</i>	2	
<i>blisovi fe 1.5/30</i>	2	
<i>briellyn</i>	2	
<i>camila</i> TABS .35mg	2	
<i>camrese</i>	2	
<i>camrese lo</i>	2	
<i>chateal eq</i>	2	
<i>cryselle-28</i>	2	
<i>cyred eq</i>	2	
<i>dasetta 1/35</i>	2	
<i>dasetta 7/7/7</i>	2	
<i>daysee</i>	2	
<i>deblitane</i> TABS .35mg	2	
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUSY 104mg/0.65ml	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>desogest-eth estrad & eth estrad tab 0.15-0.02/0.01 mg(21/5)</i>	2	
<i>dolishale</i>	2	
<i>drospirenone-ethinyl estrad-levomefolate tab 3-0.02-0.451 mg</i>	2	
<i>drospirenone-ethinyl estrad-levomefolate tab 3-0.03-0.451 mg</i>	2	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-0.02 mg</i>	2	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-0.03 mg</i>	2	
<i>elinest</i>	2	
<i>eluryng</i>	3	
<i>emzahh TABS .35mg</i>	2	
<i>enilloring</i>	3	
<i>enskyce</i>	2	
<i>errin TABS .35mg</i>	2	
<i>estarylla</i>	2	
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol va ring 0.12-0.015 mg/24hr</i>	3	
<i>falmina</i>	2	
<i>feirza 1.5/30</i>	2	
<i>feirza 1/20</i>	2	
<i>finzala</i>	2	
<i>galbriela</i>	2	
<i>hailey 1.5/30</i>	2	
<i>hailey 24 fe</i>	2	
<i>haloette</i>	3	
<i>heather TABS .35mg</i>	2	
<i>iclevia</i>	2	
<i>incassia TABS .35mg</i>	2	
<i>introvale</i>	2	
<i>isibloom</i>	2	
<i>jaimiess</i>	2	
<i>jasmiel</i>	2	
<i>jolessa</i>	2	
<i>juleber</i>	2	
<i>junel 1.5/30</i>	2	
<i>junel 1/20</i>	2	
<i>junel fe 1.5/30</i>	2	
<i>junel fe 1/20</i>	2	
<i>junel fe 24</i>	2	
<i>kaitlib fe</i>	2	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>kariva</i>	2	
<i>kelnor 1/35</i>	2	
<i>kurvelo</i>	2	
<i>larin 1.5/30</i>	2	
<i>larin 1/20</i>	2	
<i>larin 24 fe</i>	2	
<i>larin fe 1.5/30</i>	2	
<i>larin fe 1/20</i>	2	
<i>lessina</i>	2	
<i>levonest</i>	2	
<i>levonor-eth est tab 0.15-0.02/0.025/0.03 mg &eth est 0.01 mg</i>	2	
<i>levonorg-eth est tab 0.1-0.02mg(84) & eth est tab 0.01mg(7)</i>	2	
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol (91-day) tab 0.15-0.03 mg</i>	2	
<i>levonorgestrel & ethinyl estradiol tab 0.1 mg-20 mcg</i>	2	
<i>levonorgestrel-eth estra tab 0.05-30/0.075- 40/0.125-30mg-mcg</i>	2	
<i>levonorgestrel-ethinyl estradiol (continuous) tab 90-20 mcg</i>	2	
<i>levora 0.15/30-28</i>	2	
<i>LILETTA IUD 20.1mcg/day</i>	3	NM
<i>loestrin 1.5/30-21</i>	2	
<i>loestrin 1/20-21</i>	2	
<i>loestrin fe 1.5/30</i>	2	
<i>loestrin fe 1/20</i>	2	
<i>lojaimiess</i>	2	
<i>loryna</i>	2	
<i>low-ogestrel</i>	2	
<i>lutra</i>	2	
<i>lyleq TABS .35mg</i>	2	
<i>lyza TABS .35mg</i>	2	
<i>marlissa</i>	2	
<i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSP 150mg/ml; SUSY 150mg/ml</i>	3	
<i>meleya TABS .35mg</i>	2	
<i>mibelas 24 fe</i>	2	
<i>microgestin 1.5/30</i>	2	
<i>microgestin 1/20</i>	2	
<i>microgestin fe 1.5/30</i>	2	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>microgestin fe 1/20</i>	2	
<i>mili</i>	2	
<i>mono-lynyah</i>	2	
<i>necon 0.5/35-28</i>	2	
NEXPLANON IMPL 68mg	3	NM
<i>nikki</i>	2	
<i>nora-be TABS .35mg</i>	2	
<i>norelgestromin-ethinyl estradiol td ptwk 150-35 mcg/24hr</i>	3	
<i>norethindrone (contraceptive) TABS .35mg</i>	2	
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1 mg-20 mcg</i>	2	
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1.5 mg-30 mcg</i>	2	
<i>norethindrone ace-eth estradiol-fe chew tab 1 mg-20 mcg (24)</i>	2	
<i>norgestimate & ethinyl estradiol tab 0.25 mg-35 mcg</i>	2	
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-25/0.215-25/0.25-25 mg-mcg</i>	2	
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-35/0.215-35/0.25-35 mg-mcg</i>	2	
<i>norlyroc TABS .35mg</i>	2	
<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	2	
<i>nortrel 1/35 (21)</i>	2	
<i>nortrel 1/35 (28)</i>	2	
<i>nortrel 7/7/7</i>	2	
<i>nylia 1/35</i>	2	
<i>nylia 7/7/7</i>	2	
<i>ocella</i>	2	
<i>orquidea TABS .35mg</i>	2	
<i>philith</i>	2	
<i>pimtrea</i>	2	
<i>portia-28</i>	2	
<i>reclipsen</i>	2	
<i>rivelsa</i>	2	
<i>rosyrah</i>	2	
<i>setlakin</i>	2	
<i>sharobel TABS .35mg</i>	2	
<i>simliya</i>	2	
<i>simpesse</i>	2	
<i>sprintec 28</i>	2	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>sronyx</i>	2	
<i>syeda</i>	2	
<i>tarina 24 fe</i>	2	
<i>tarina fe 1/20 eq</i>	2	
<i>tilia fe</i>	2	
<i>tri-estarylla</i>	2	
<i>tri-legest fe</i>	2	
<i>tri-linyah</i>	2	
<i>tri-lo-estarylla</i>	2	
<i>tri-lo-marzia</i>	2	
<i>tri-lo-mili</i>	2	
<i>tri-lo-sprintec</i>	2	
<i>tri-mili</i>	2	
<i>tri-sprintec</i>	2	
<i>tri-vylibra</i>	2	
<i>tri-vylibra lo</i>	2	
<i>turqoz</i>	2	
<i>valtya 1/50</i>	2	
<i>velivet</i>	2	
<i>vestura</i>	2	
<i>vienva</i>	2	
<i>viorele</i>	2	
<i>vyfemla</i>	2	
<i>vylibra</i>	2	
<i>wera</i>	2	
<i>wymzya fe</i>	2	
<i>xarah fe</i>	2	
<i>xelria fe</i>	2	
<i>xulane</i>	3	
<i>zafemy</i>	3	
<i>zovia 1/35</i>	2	
<i>zumandimine</i>	2	
ESTROGENS		
<i>abigale</i>	3	
<i>abigale lo</i>	3	
<i>dotti</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr	3	
<i>estradiol</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr; PTWK .025mg/24hr, .05mg/24hr, .06mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr, 37.5mcg/24hr	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>estradiol</i> TABS .5mg, 1mg, 2mg	2	
<i>estradiol & norethindrone acetate tab 0.5-0.1 mg</i>	3	
<i>estradiol & norethindrone acetate tab 1-0.5 mg</i>	3	
<i>estradiol vaginal</i> CREA .1mg/gm	3	
<i>estradiol vaginal</i> TABS 10mcg	4	
<i>estradiol valerate</i> OIL 10mg/ml, 20mg/ml, 40mg/ml	4	
<i>fyavolv tab 0.5mg-2.5mcg</i>	3	
<i>fyavolv tab 1mg-5mcg</i>	3	
<i>jinteli</i>	3	
<i>lyllana</i> PTTW .025mg/24hr, .037mg/24hr, .05mg/24hr, .075mg/24hr, .1mg/24hr	3	
<i>mimvey</i>	3	
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol tab 0.5 mg-2.5 mcg</i>	3	
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol tab 1 mg-5 mcg</i>	3	
<i>yuvafem</i> TABS 10mcg	4	
GLUCOCORTICOIDS		
<i>dexamethasone</i> ELIX .5mg/5ml; SOLN .5mg/5ml; TABS .5mg, .75mg, 1mg, 1.5mg, 2mg, 4mg, 6mg	3	
DEXAMETHASONE INTENSOL CONC 1mg/ml	4	
<i>dexamethasone sodium phosphate</i> SOLN 4mg/ml, 10mg/ml, 20mg/5ml, 100mg/10ml, 120mg/30ml; SOSY 4mg/ml, 10mg/ml	3	
<i>fludrocortisone acetate</i> TABS .1mg	2	
<i>hydrocortisone</i> TABS 5mg, 10mg, 20mg	3	
<i>hydrocortisone sod succinate</i> SOLR 100mg	4	
<i>methylprednisolone</i> TABS 4mg, 8mg, 16mg, 32mg	3	B/D
<i>methylprednisolone</i> TBPK 4mg	2	
<i>methylprednisolone acetate</i> SUSP 40mg/ml, 80mg/ml	3	B/D
<i>methylprednisolone sod succ</i> SOLR 40mg, 125mg, 500mg, 1000mg	3	B/D
<i>prednisolone</i> SOLN 15mg/5ml	2	B/D
<i>prednisolone sodium phosphate</i> SOLN 5mg/5ml, 25mg/5ml	4	B/D
<i>prednisolone sodium phosphate</i> SOLN 15mg/5ml	2	B/D

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>prednisone</i> SOLN 5mg/5ml	4	B/D
<i>prednisone</i> TABS 1mg, 2.5mg, 5mg, 10mg, 20mg, 50mg	1	B/D
<i>prednisone</i> TBPK 5mg, 10mg	2	
PREDNISONE INTENSOL CONC 5mg/ml	4	B/D
SOLU-CORTEF SOLR 250mg, 500mg, 1000mg	4	
GLUCOSE ELEVATING AGENTS		
<i>diazoxide</i> SUSP 50mg/ml	5	NDS
ZEGALOGUE SOAJ .6mg/0.6ml; SOSY .6mg/0.6ml	3	
MISCELLANEOUS		
ALDURAZyme SOLN 2.9mg/5ml	5	NDS, NM, PA
<i>betaine powder for oral solution</i>	5	NDS, NM
<i>cabergoline</i> TABS .5mg	3	
<i>carglumic acid</i> TBSO 200mg	5	NDS, NM, PA
CERDELGA CAPS 84mg	5	NDS, NM, PA
CEREZYME SOLR 400unit	5	NDS, NM, PA
<i>cinacalcet hcl</i> TABS 30mg, 60mg	4	B/D, QL (60 tabs / 30 days), NM
<i>cinacalcet hcl</i> TABS 90mg	4	B/D, QL (120 tabs / 30 days), NM
CYSTAGON CAPS 50mg, 150mg	4	NM, PA
<i>desmopressin acetate</i> SOLN 4mcg/ml	5	NDS
<i>desmopressin acetate</i> TABS .1mg, .2mg	3	
<i>desmopressin acetate spray</i> SOLN .01%	4	
<i>desmopressin acetate spray refrigerated</i> SOLN .01%	4	
FABRAZYME SOLR 5mg, 35mg	5	NDS, NM, PA
GENOTROPIN CART 5mg, 12mg	5	NDS, NM, PA
GENOTROPIN MINIQUICK PRSY .2mg	3	NM, PA
GENOTROPIN MINIQUICK PRSY .4mg, .6mg, .8mg, 1mg, 1.2mg, 1.4mg, 1.6mg, 1.8mg, 2mg	5	NDS, NM, PA
INCRELEX SOLN 40mg/4ml	5	NDS, NM, PA
<i>javygtor</i> PACK 100mg, 500mg; TABS 100mg	5	NDS, NM, PA
<i>lanreotide acetate</i> SOLN 120mg/0.5ml	5	NDS, NM, PA
<i>levocarnitine (metabolic modifiers)</i> SOLN 1gm/10ml; TABS 330mg	4	B/D
LUMIZYME SOLR 50mg	5	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH KIT 7.5mg, 11.25mg, 15mg	5	NDS, NM, PA
LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH KIT 11.25mg, 30mg	5	NDS, NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
LUPRON DEPOT-PED (6-MONTH KIT 45mg	5	NDS, NM, PA
<i>mifepristone (hyperglycemia)</i> TABS 300mg	5	NDS, NM, PA
NAGLAZYME SOLN 1mg/ml	5	NDS, NM, PA
<i>nitisinone</i> CAPS 2mg, 5mg, 10mg, 20mg	5	NDS, NM, PA
<i>octreotide acetate</i> SOLN 50mcg/ml, 100mcg/ml, 200mcg/ml; SOSY 50mcg/ml, 100mcg/ml	4	NM, PA
<i>octreotide acetate</i> SOLN 500mcg/ml, 1000mcg/ml; SOSY 500mcg/ml	5	NDS, NM, PA
<i>raloxifene hcl</i> TABS 60mg	3	
REVCIVI SOLN 2.4mg/1.5ml	5	NDS, NM, PA
REZDIFFRA TABS 60mg, 80mg, 100mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>sapropterin dihydrochloride</i> PACK 100mg, 500mg; TABS 100mg	5	NDS, NM, PA
SIGNIFOR SOLN .3mg/ml, .6mg/ml, .9mg/ml	5	NDS, NM, PA
<i>sodium phenylbutyrate</i> POWD 3gm/tsp; TABS 500mg	5	NDS, NM, PA
SOMATULINE DEPOT SOLN 60mg/0.2ml, 90mg/0.3ml	5	NDS, NM, PA
SOMAVERT SOLR 10mg, 15mg, 20mg, 25mg, 30mg	5	NDS, NM, PA
SYNAREL SOLN 2mg/ml	5	NDS, PA
<i>tolvaptan</i> TABS 15mg, 30mg	5	NDS, NM, PA; (generic of JYNARQUE)
<i>tolvaptan</i> TBPk 15mg	5	NDS, NM, PA
<i>tolvaptan tab therapy pack 30 & 15 mg</i>	5	NDS, NM, PA
<i>tolvaptan tab therapy pack 45 & 15 mg</i>	5	NDS, NM, PA
<i>tolvaptan tab therapy pack 60 & 30 mg</i>	5	NDS, NM, PA
<i>tolvaptan tab therapy pack 90 & 30 mg</i>	5	NDS, NM, PA
PROGESTINS		
<i>gallifrey</i> TABS 5mg	3	
<i>medroxyprogesterone acetate</i> TABS 2.5mg, 5mg, 10mg	1	
<i>megestrol acetate</i> SUSP 40mg/ml	3	
<i>megestrol acetate (appetite)</i> SUSP 625mg/5ml	4	PA
<i>norethindrone acetate</i> TABS 5mg	3	
<i>progesterone</i> CAPS 100mg, 200mg	3	
THYROID AGENTS		
<i>levo-t</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	1	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>levothyroxine sodium</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	1	
<i>levoxyl</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg	1	
<i>liothyronine sodium</i> TABS 5mcg, 25mcg, 50mcg	3	
<i>methimazole</i> TABS 5mg, 10mg	1	
<i>propylthiouracil</i> TABS 50mg	3	
SYNTHROID TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	4	
<i>unithroid</i> TABS 25mcg, 50mcg, 75mcg, 88mcg, 100mcg, 112mcg, 125mcg, 137mcg, 150mcg, 175mcg, 200mcg, 300mcg	1	
VITAMIN D ANALOGS		
<i>calcitriol</i> CAPS .25mcg, .5mcg	2	B/D
<i>calcitriol (oral)</i> SOLN 1mcg/ml	4	B/D
<i>doxercalciferol</i> CAPS .5mcg, 1mcg, 2.5mcg	4	B/D
<i>paricalcitol</i> CAPS 1mcg, 2mcg, 4mcg	4	B/D
GASTROINTESTINAL		
ANTIEMETICS		
<i>aprepitant</i> CAPS 40mg, 80mg, 125mg	4	B/D
<i>aprepitant capsule therapy pack 80 & 125 mg</i>	4	B/D
<i>compro</i> SUPP 25mg	4	
<i>dronabinol</i> CAPS 2.5mg, 5mg, 10mg	4	B/D, QL (60 caps / 30 days)
<i>granisetron hcl</i> SOLN 1mg/ml, 4mg/4ml	4	
<i>granisetron hcl</i> TABS 1mg	4	B/D
<i>meclizine hcl</i> TABS 12.5mg, 25mg	2	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>metoclopramide hcl</i> SOLN 5mg/5ml, 5mg/ml	3	
<i>metoclopramide hcl</i> TABS 5mg, 10mg	1	
<i>ondansetron</i> TBDP 4mg, 8mg	3	B/D
<i>ondansetron hcl</i> SOLN 4mg/2ml, 40mg/20ml; SOSY 4mg/2ml	3	
<i>ondansetron hcl</i> SOLN 4mg/5ml	4	B/D
<i>ondansetron hcl</i> TABS 4mg, 8mg	3	B/D
<i>prochlorperazine</i> SUPP 25mg	4	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>prochlorperazine edisylate</i> SOLN 10mg/2ml	4	
<i>prochlorperazine maleate</i> TABS 5mg, 10mg	2	
<i>promethazine hcl</i> SOLN 6.25mg/5ml, 25mg/ml, 50mg/ml; TABS 12.5mg, 25mg, 50mg	3	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>scopolamine</i> PT72 1mg/3days	4	QL (10 patches / 30 days)
ANTISPASMODICS		
<i>dicyclomine hcl</i> CAPS 10mg; TABS 20mg	3	PA; PA applies if 65 years and older
<i>dicyclomine hcl</i> SOLN 10mg/5ml	4	PA; PA applies if 65 years and older
<i>glycopyrrolate</i> TABS 1mg	3	QL (90 tabs / 30 days)
<i>glycopyrrolate</i> TABS 2mg	3	QL (120 tabs / 30 days)
H2-RECEPTOR ANTAGONISTS		
<i>famotidine</i> SOLN 20mg/2ml, 40mg/4ml, 200mg/20ml	3	
<i>famotidine</i> SUSR 40mg/5ml	4	
<i>famotidine</i> TABS 20mg, 40mg	1	
<i>famotidine in nacl 0.9% iv soln 20 mg/50ml</i>	3	
<i>nizatidine</i> CAPS 150mg, 300mg	4	
INFLAMMATORY BOWEL DISEASE		
<i>balsalazide disodium</i> CAPS 750mg	3	
<i>budesonide</i> CPEP 3mg	4	QL (90 caps / 30 days)
<i>budesonide</i> TB24 9mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), PA
<i>hydrocortisone (intrarectal)</i> ENEM 100mg/60ml	4	
<i>mesalamine</i> CP24 .375gm	4	QL (120 caps / 30 days)
<i>mesalamine</i> CPDR 400mg	4	QL (180 caps / 30 days)
<i>mesalamine</i> ENEM 4gm	4	QL (1680 mL / 28 days)
<i>mesalamine</i> SUPP 1000mg	4	QL (30 suppositories / 30 days)
<i>mesalamine</i> TBEC 1.2gm	4	QL (120 tabs / 30 days)
<i>mesalamine w/ cleanser</i> KIT 4gm	4	QL (28 bottles / 28 days)
<i>sulfasalazine</i> TABS 500mg	2	
<i>sulfasalazine</i> TBEC 500mg	3	
LAXATIVES		
<i>constulose</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>enulose</i> SOLN 10gm/15ml	2	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>gavilyte-c</i>	2	
<i>gavilyte-g</i>	2	
<i>gavilyte-n/flavor pack</i>	2	
<i>generlac</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>lactulose</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>lactulose (encephalopathy)</i> SOLN 10gm/15ml	2	
<i>peg 3350-kcl-na bicarb-nacl-na sulfate for soln 236 gm</i>	2	
<i>peg 3350-kcl-sod bicarb-nacl for soln 420 gm</i>	2	
PLENVU SOL	4	
<i>sod sulfate-pot sulf-mg sulf oral sol 17.5-3.13-1.6 gm/177ml</i>	3	
MISCELLANEOUS		
<i>alosetron hcl</i> TABS 1mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), PA
<i>alosetron hcl</i> TABS .5mg	4	QL (60 tabs / 30 days), PA
CREON CAP 3000UNIT	3	
CREON CAP 6000UNIT	3	
CREON CAP 12000UNT	3	
CREON CAP 24000UNT	3	
CREON CAP 36000UNT	3	
<i>cromolyn sodium (mastocytosis)</i> CONC 100mg/5ml	4	
<i>diphenoxylate w/ atropine tab 2.5-0.025 mg</i>	4	
GATTEX KIT 5mg	5	NDS, NM, PA
LINZESS CAPS 72mcg, 145mcg, 290mcg	3	QL (30 caps / 30 days)
<i>loperamide hcl</i> CAPS 2mg	2	
<i>misoprostol</i> TABS 100mcg, 200mcg	3	
MOVANTIK TABS 12.5mg, 25mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
RELISTOR SOLN 12mg/0.6ml	5	NDS, QL (28 vials / 28 days), PA
RELISTOR SOSY 8mg/0.4ml, 12mg/0.6ml	5	NDS, QL (28 syringes / 28 days), PA
<i>sucralfate</i> TABS 1gm	3	
<i>ursodiol</i> CAPS 300mg	4	
<i>ursodiol</i> TABS 250mg, 500mg	3	
VOQUEZNA PAK DUAL PAK	3	QL (2 kits / year), PA
VOQUEZNA PAK TRIP PK	3	QL (2 kits / year), PA
VOWST CAP	5	NDS, QL (12 caps / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
XERMELO TABS 250mg	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
XIFAXAN TABS 550mg	5	NDS, PA
ZENPEP CAP 3000UNIT	4	
ZENPEP CAP 5000UNIT	4	
ZENPEP CAP 10000UNT	4	
ZENPEP CAP 15000UNT	4	
ZENPEP CAP 20000UNT	4	
ZENPEP CAP 25000UNT	4	
ZENPEP CAP 40000UNT	4	
ZENPEP CAP 60000UNT	4	
PROTON PUMP INHIBITORS		
esomeprazole magnesium CPDR 20mg, 40mg	3	QL (30 caps / 30 days), ST
lansoprazole CPDR 15mg, 30mg	3	QL (60 caps / 30 days)
lansoprazole TBDD 15mg, 30mg	4	QL (60 tabs / 30 days), ST
omeprazole CPDR 10mg, 20mg, 40mg	1	
pantoprazole sodium SOLR 40mg	4	
pantoprazole sodium TBEC 20mg, 40mg	1	
rabeprazole sodium TBEC 20mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
GENITOURINARY		
BENIGN PROSTATIC HYPERPLASIA		
alfuzosin hcl TB24 10mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
dutasteride CAPS .5mg	3	QL (30 caps / 30 days)
dutasteride-tamsulosin hcl cap 0.5-0.4 mg	3	QL (30 caps / 30 days)
finasteride TABS 5mg	1	QL (30 tabs / 30 days)
silodosin CAPS 4mg, 8mg	3	QL (30 caps / 30 days)
tadalafil TABS 5mg	3	QL (30 tabs / 30 days), PA
tamsulosin hcl CAPS .4mg	1	QL (60 caps / 30 days)
MISCELLANEOUS		
acetic acid SOLN .25%	2	
bethanechol chloride TABS 5mg, 10mg, 25mg, 50mg	3	
potassium citrate (alkalinizer) TBCR 15meq, 540mg, 1080mg	3	
URINARY ANTISPASMODICS		
darifenacin hydrobromide TB24 7.5mg, 15mg	4	QL (30 tabs / 30 days), ST
fesoterodine fumarate TB24 4mg, 8mg	4	QL (30 tabs / 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
GEMTESA TABS 75mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
MYRBETRIQ SRER 8mg/ml	3	QL (300 mL / 28 days)
MYRBETRIQ TB24 25mg, 50mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> SOLN 5mg/5ml	3	QL (600 mL / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> TABS 5mg	3	QL (120 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> TB24 5mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>oxybutynin chloride</i> TB24 10mg, 15mg	3	QL (60 tabs / 30 days)
<i>solifenacin succinate</i> TABS 5mg, 10mg	4	QL (30 tabs / 30 days)
<i>tolterodine tartrate</i> CP24 2mg, 4mg	4	QL (30 caps / 30 days)
<i>tolterodine tartrate</i> TABS 1mg, 2mg	4	QL (60 tabs / 30 days)
<i>trospium chloride</i> CP24 60mg	4	QL (30 caps / 30 days)
<i>trospium chloride</i> TABS 20mg	3	QL (60 tabs / 30 days)
VAGINAL ANTI-INFECTIVES		
<i>clindamycin phosphate vaginal</i> CREA 2%	3	
<i>metronidazole vaginal</i> GEL .75%	3	
<i>terconazole vaginal</i> CREA .4%, .8%; SUPP 80mg	3	
HEMATOLOGIC		
ANTICOAGULANTS		
<i>dabigatran etexilate mesylate</i> CAPS 75mg, 150mg	3	QL (60 caps / 30 days)
<i>dabigatran etexilate mesylate</i> CAPS 110mg	3	QL (120 caps / 30 days)
ELIQUIS TABS 2.5mg	3	QL (60 tabs / 30 days)
ELIQUIS TABS 5mg	3	QL (74 tabs / 30 days)
ELIQUIS STARTER PACK TBPK 5mg	3	QL (74 tabs / 30 days)
<i>enoxaparin sodium</i> SOLN 300mg/3ml; SOSY 30mg/0.3ml, 40mg/0.4ml, 60mg/0.6ml, 80mg/0.8ml, 100mg/ml, 120mg/0.8ml, 150mg/ml	4	
<i>fondaparinux sodium</i> SOLN 2.5mg/0.5ml	4	
<i>fondaparinux sodium</i> SOLN 5mg/0.4ml, 7.5mg/0.6ml, 10mg/0.8ml	5	NDS
HEP SOD/NACL INJ 25000UNT	3	
<i>heparin sodium (porcine)</i> SOLN 1000unit/ml, 5000unit/ml, 10000unit/ml, 20000unit/ml	3	B/D
<i>jantoven</i> TABS 1mg, 2mg, 2.5mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg, 10mg	1	
<i>rivaroxaban</i> SUSR 1mg/ml	3	QL (620 mL / 30 days)
<i>rivaroxaban</i> TABS 2.5mg	3	QL (60 tabs / 30 days)
<i>warfarin sodium</i> TABS 1mg, 2mg, 2.5mg, 3mg, 4mg, 5mg, 6mg, 7.5mg, 10mg	1	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
XARELTO TABS 2.5mg	3	QL (60 tabs / 30 days)
XARELTO TABS 10mg, 15mg, 20mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
XARELTO STAR TAB 15/20MG	3	QL (51 tabs / 30 days)
HEMATOPOIETIC GROWTH FACTORS		
FULPHILA SOSY 6mg/0.6ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
PROCRIT SOLN 2000unit/ml, 3000unit/ml, 4000unit/ml, 10000unit/ml	3	NM, PA
PROCRIT SOLN 20000unit/ml, 40000unit/ml	5	NDS, NM, PA
ZARXIO SOSY 300mcg/0.5ml, 480mcg/0.8ml	5	NDS, NM, PA
MISCELLANEOUS		
ALVAIZ TABS 9mg, 54mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
ALVAIZ TABS 18mg, 36mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
<i>anagrelide hcl</i> CAPS .5mg, 1mg	4	
BERINERT KIT 500unit	5	NDS, QL (24 boxes / 30 days), NM, PA
<i>cilostazol</i> TABS 50mg, 100mg	2	
DOPTelet TABS 20mg	5	NDS, NM, PA
HAEGARDA SOLR 2000unit	5	NDS, QL (30 vials / 30 days), NM, PA
HAEGARDA SOLR 3000unit	5	NDS, QL (20 vials / 30 days), NM, PA
<i>icatibant acetate</i> SOSY 30mg/3ml	5	NDS, QL (9 syringes / 30 days), NM, PA
<i>l-glutamine (sickle cell)</i> PACK 5gm	5	NDS, NM, PA
<i>pentoxifylline</i> TBCR 400mg	2	
<i>sajazir</i> SOSY 30mg/3ml	5	NDS, QL (9 syringes / 30 days), NM, PA
SIKLOS TABS 100mg	4	
SIKLOS TABS 1000mg	5	NDS
TAVNEOS CAPS 10mg	5	NDS, QL (180 caps / 30 days), NM, PA
<i>tranexamic acid</i> SOLN 1000mg/10ml	4	
<i>tranexamic acid</i> TABS 650mg	3	
PLATELET AGGREGATION INHIBITORS		
<i>aspirin-dipyridamole cap er 12hr 25-200 mg</i>	4	
<i>clopidogrel bisulfate</i> TABS 75mg	1	
<i>dipyridamole</i> TABS 25mg, 50mg, 75mg	3	PA; PA applies if 65 years and older
<i>prasugrel hcl</i> TABS 5mg, 10mg	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>ticagrelor</i> TABS 60mg, 90mg	3	
IMMUNOLOGIC AGENTS		
AUTOIMMUNE AGENTS		
BIMZELX SOAJ 160mg/ml, 320mg/2ml	5	NDS, QL (2 pens / 28 days), NM, PA
BIMZELX SOSY 160mg/ml, 320mg/2ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
DUPIXENT SOAJ 200mg/1.14ml, 300mg/2ml	5	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
DUPIXENT SOSY 200mg/1.14ml, 300mg/2ml	5	NDS, QL (4 syringes / 28 days), NM, PA
ENBREL SOLN 25mg/0.5ml	5	NDS, QL (16 vials / 28 days), NM, PA
ENBREL SOSY 25mg/0.5ml	5	NDS, QL (16 syringes / 28 days), NM, PA
ENBREL SOSY 50mg/ml	5	NDS, QL (8 syringes / 28 days), NM, PA
ENBREL MINI SOCT 50mg/ml	5	NDS, QL (8 cartridges / 28 days), NM, PA
ENBREL SURECLICK SOAJ 50mg/ml	5	NDS, QL (8 pens / 28 days), NM, PA
HADLIMA SOSY 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	5	NDS, QL (6 syringes / 28 days), NM, PA
HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	5	NDS, QL (6 autoinjectors / 28 days), NM, PA
HUMIRA PSKT 10mg/0.1ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PSKT 20mg/0.2ml	5	NDS, QL (4 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PSKT 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	5	NDS, QL (6 syringes / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN AJKT 40mg/0.4ml, 40mg/0.8ml	5	NDS, QL (6 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN AJKT 80mg/0.8ml	5	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN KIT PS/UV	5	NDS, QL (3 pens / 28 days), NM, PA
HUMIRA PEN-CD/UC/HS START AJKT 80mg/0.8ml	5	NDS, QL (3 pens / 28 days), NM, PA
INFLIXIMAB SOLR 100mg	5	NDS, NM, PA
KINERET SOSY 100mg/0.67ml	5	NDS, QL (28 syringes / 28 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
PYZCHIVA SOAJ 45mg/0.5ml	3	QL (1 pen / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOAJ 90mg/ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOLN 45mg/0.5ml	3	QL (1 vial / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOLN 130mg/26ml	5	NDS, NM, PA
PYZCHIVA SOSY 45mg/0.5ml	3	QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
PYZCHIVA SOSY 90mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
REMICADE SOLR 100mg	5	NDS, NM, PA
RENFLEXIS SOLR 100mg	5	NDS, NM, PA
RINVOQ TB24 15mg, 30mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
RINVOQ TB24 45mg	5	NDS, QL (168 tabs / year), NM, PA
RINVOQ LQ SOLN 1mg/ml	5	NDS, QL (360 mL / 30 days), NM, PA
SKYRIZI SOCT 180mg/1.2ml, 360mg/2.4ml	5	NDS, QL (1 cartridge / 56 days), NM, PA
SKYRIZI SOLN 600mg/10ml	5	NDS, NM, PA
SKYRIZI SOSY 150mg/ml	5	NDS, QL (6 syringes / 365 days), NM, PA
SKYRIZI PEN SOAJ 150mg/ml	5	NDS, QL (6 pens / 365 days), NM, PA
SOTYKTU TABS 6mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
STELARA SOLN 45mg/0.5ml	5	NDS, QL (1 vial / 28 days), NM, PA
STELARA SOLN 130mg/26ml	5	NDS, NM, PA
STELARA SOSY 45mg/0.5ml, 90mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
TREMFYA SOAJ 200mg/2ml	5	NDS, QL (2 pens / 28 days), NM, PA
TREMFYA SOLN 200mg/20ml	5	NDS, NM, PA
TREMFYA SOPN 100mg/ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
TREMFYA SOSY 100mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
TREMFYA SOSY 200mg/2ml	5	NDS, QL (2 syringes / 28 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
TREMFYA INDUCTION PACK FO SOAJ 200mg/2ml	5	NDS, QL (2 pens / 28 days), NM, PA
TYENNE SOAJ 162mg/0.9ml	5	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
TYENNE SOLN 80mg/4ml, 200mg/10ml, 400mg/20ml	5	NDS, NM, PA
TYENNE SOSY 162mg/0.9ml	5	NDS, QL (4 syringes / 28 days), NM, PA
USTEKINUMAB SOLN 45mg/0.5ml	5	NDS, QL (1 vial / 28 days), NM, PA
USTEKINUMAB SOLN 130mg/26ml	5	NDS, NM, PA
USTEKINUMAB SOSY 45mg/0.5ml, 90mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
VELSIPITY TABS 2mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
XELJANZ SOLN 1mg/ml	5	NDS, QL (480 mL / 24 days), NM, PA
XELJANZ TABS 5mg, 10mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
XELJANZ XR TB24 11mg, 22mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
YESINTEK SOLN 45mg/0.5ml	3	QL (1 vial / 28 days), NM, PA
YESINTEK SOLN 130mg/26ml	3	NM, PA
YESINTEK SOSY 45mg/0.5ml	3	QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
YESINTEK SOSY 90mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
<i>DISEASE-MODIFYING ANTI-RHEUMATIC DRUGS (DMARDS)</i>		
<i>hydroxychloroquine sulfate</i> TABS 200mg	3	
JYLAMVO SOLN 2mg/ml	4	B/D
<i>leflunomide</i> TABS 10mg, 20mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>methotrexate sodium</i> TABS 2.5mg	3	
XATMEP SOLN 2.5mg/ml	4	B/D
<i>IMMUNOGLOBULINS</i>		
ALYGLO SOLN 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml	5	NDS, NM, PA
BIVIGAM SOLN 5gm/50ml, 10%	5	NDS, NM, PA
FLEBOGAMMA DIF SOLN 5gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/400ml	5	NDS, NM, PA
GAMASTAN INJ	4	B/D, NM

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
GAMMAGARD LIQUID SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	5	NDS, NM, PA
GAMMAGARD S/D IGA LESS TH SOLR 5gm, 10gm	5	NDS, NM, PA
GAMMAKED SOLN 1gm/10ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml	5	NDS, NM, PA
GAMMAPLEX SOLN 5gm/100ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/200ml, 20gm/400ml	5	NDS, NM, PA
GAMUNEX-C SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 40gm/400ml	5	NDS, NM, PA
OCTAGAM SOLN 1gm/20ml, 2gm/20ml, 2.5gm/50ml, 5gm/100ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 10gm/200ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	5	NDS, NM, PA
PANZYGA SOLN 1gm/10ml, 2.5gm/25ml, 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 30gm/300ml	5	NDS, NM, PA
PRIVIGEN SOLN 5gm/50ml, 10gm/100ml, 20gm/200ml, 40gm/400ml	5	NDS, NM, PA
IMMUNOMODULATORS		
ACTIMMUNE SOLN 100mcg/0.5ml	5	NDS, NM, PA
ARCALYST SOLR 220mg	5	NDS, NM, PA
IMMUNOSUPPRESSANTS		
ASTAGRAF XL CP24 5mg	5	NDS, B/D, NM
ASTAGRAF XL CP24 .5mg, 1mg	4	B/D, NM
<i>azathioprine</i> TABS 50mg	3	B/D
BENLYSTA SOAJ 200mg/ml	5	NDS, QL (8 pens / 28 days), NM, PA
BENLYSTA SOLR 120mg, 400mg	5	NDS, NM, PA
BENLYSTA SOSY 200mg/ml	5	NDS, QL (8 syringes / 28 days), NM, PA
<i>cyclosporine</i> CAPS 25mg, 100mg	4	B/D, NM
<i>cyclosporine modified (for microemulsion)</i> CAPS 25mg, 50mg, 100mg; SOLN 100mg/ml	4	B/D, NM
<i>everolimus (immunosuppressant)</i> TABS .5mg, .75mg, 1mg	5	NDS, B/D, NM
<i>everolimus (immunosuppressant)</i> TABS .25mg	4	B/D, NM
<i>engraf</i> CAPS 25mg, 100mg	4	B/D, NM
<i>mycophenolate mofetil</i> CAPS 250mg; TABS 500mg	3	B/D, NM

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>mycophenolate mofetil</i> SUSR 200mg/ml	5	NDS, B/D, NM
<i>mycophenolate sodium</i> TBEC 180mg, 360mg	4	B/D, NM
NULOJIX SOLR 250mg	5	NDS, B/D, NM
PROGRAF PACK .2mg, 1mg	4	B/D, NM
REZUROCK TABS 200mg	5	NDS, QL (30 tabs / 30 days), NM, PA
<i>sirolimus</i> SOLN 1mg/ml; TABS .5mg, 1mg, 2mg	4	B/D, NM
<i>tacrolimus</i> CAPS .5mg, 1mg, 5mg	4	B/D, NM
VACCINES		
ABRYSVO SOLR 120mcg/0.5ml	1	PA
ACTHIB INJ	1	
ADACEL INJ	1	
AREXVY SUSR 120mcg/0.5ml	1	PA
BCG VACCINE SOLR 50mg	1	
BEXSERO SUSY .5ml	1	
BOOSTRIX INJ	1	
DAPTACEL INJ	1	
DENG VAXIA SUS	1	
ENGRIX-B SUSP 20mcg/ml; SUSY 10mcg/0.5ml, 20mcg/ml	1	B/D
GARDASIL 9 SUSP .5ml; SUSY .5ml	1	
HAVRIX SUSY 720elu/0.5ml, 1440unit/ml	1	
HEPLISAV-B SOSY 20mcg/0.5ml	1	B/D
HIBERIX SOLR 10mcg	1	
IMOVAX RABIES (H.D.C.V.) SUSR 2.5unit/ml	1	B/D
INFANRIX INJ	1	
IPOL INJ INACTIVE	1	
IXIARO INJ	1	
JYNNEOS SUSP .5ml	1	B/D
KINRIX INJ	1	
M-M-R II INJ	1	
MENQUADFI SOLN .5ml	1	
MENVEO INJ	1	
MENVEO SOL	1	
MRESVIA SUSY 50mcg/0.5ml	1	PA
PEDIARIX INJ 0.5ML	1	
PEDVAX HIB SUSP 7.5mcg/0.5ml	1	
PENBRAYA INJ	1	
PENMENVY INJ	1	
PENTACEL INJ	1	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
PRIORIX INJ	1	
PROQUAD INJ	1	
QUADRACEL INJ 0.5ML	1	
RABAVERT INJ	1	B/D
RECOMBIVAX HB SUSP 5mcg/0.5ml, 10mcg/ml, 40mcg/ml; SUSY 5mcg/0.5ml, 10mcg/ml	1	B/D
ROTARIX SUS	1	
ROTATEQ SOL	1	
SHINGRIX SUSR 50mcg/0.5ml	1	QL (2 vials per lifetime)
TENIVAC INJ 5-2LF	1	B/D
TICOVAC SUSY 1.2mcg/0.25ml, 2.4mcg/0.5ml	1	
TRUMENBA SUSY .5ml	1	
TWINRIX INJ	1	
TYPHIM VI SOLN 25mcg/0.5ml; SOSY 25mcg/0.5ml	1	
VAQTA SUSP 25unit/0.5ml, 50unit/ml; SUSY 25unit/0.5ml, 50unit/ml	1	
VARIVAX SUSR 1350pfu/0.5ml	1	
VAXCHORA SUS	1	
VIMKUNYA SUSY 40mcg/0.8ml	1	
VIVOTIF CAP EC	1	
YF-VAX INJ	1	

NUTRITIONAL/SUPPLEMENTS

ELECTROLYTES/MINERALS, INJECTABLE

D2.5W/NACL INJ 0.45%	4	
D10W/NACL INJ 0.2%	3	
<i>dextrose 2.5% w/ sodium chloride 0.45%</i>	3	
<i>dextrose 5% in lactated ringers</i>	3	
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.2%</i>	3	
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.3%</i>	3	
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.9%</i>	3	
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.45%</i>	3	
<i>dextrose 5% w/ sodium chloride 0.225%</i>	3	
<i>dextrose 10% w/ sodium chloride 0.45%</i>	3	
ISOLYTE-P INJ /D5W	4	
ISOLYTE-S INJ PH 7.4	4	
<i>kcl 10 meq/l (0.075%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	3	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.2% inj</i>	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj</i>	3	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	3	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.9% inj</i>	3	
<i>kcl 20 meq/l (0.15%) in nacl 0.45% inj</i>	3	
<i>kcl 20 meq/l (0.149%) in nacl 0.45% inj</i>	3	
<i>kcl 30 meq/l (0.224%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	3	
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.9% inj</i>	3	
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in dextrose 5% & nacl 0.45% inj</i>	3	
<i>kcl 40 meq/l (0.3%) in nacl 0.9% inj</i>	3	
<i>KCL/D5W/NACL INJ 0.3/0.9%</i>	4	
<i>lactated ringer's solution</i>	3	
<i>MAGNESIUM SULFATE SOLN 2gm/50ml, 4gm/100ml, 4gm/50ml, 20gm/500ml, 40gm/1000ml</i>	3	
<i>magnesium sulfate SOLN 2gm/50ml, 4gm/100ml, 4gm/50ml, 20gm/500ml, 40gm/1000ml, 50%</i>	3	
<i>magnesium sulfate in dextrose 5% iv soln 1 gm/100ml</i>	3	
<i>multiple electrolytes ph 5.5</i>	4	
<i>POT CHL 20MEQ/L IN NACL 0.9% INJ</i>	4	
<i>POT CHL 20MEQ/L IN NACL 0.45% INJ</i>	4	
<i>POT CHL 40MEQ/L IN NACL 0.9% INJ</i>	4	
<i>potassium chloride SOLN 2meq/ml, 10meq/100ml, 10meq/50ml, 20meq/100ml, 20meq/50ml, 40meq/100ml</i>	3	
<i>potassium chloride 20 meq/l (0.15%) in dextrose 5% inj</i>	3	
<i>sodium chloride SOLN .45%, .9%, 2.5meq/ml, 3%, 5%</i>	3	
<i>TPN ELECTROL INJ</i>	4	B/D
<i>ELECTROLYTES/MINERALS/VITAMINS, ORAL</i>		
<i>klor-con PACK 20meq</i>	4	
<i>klor-con 8 TBCR 8meq</i>	2	
<i>klor-con 10 TBCR 10meq</i>	2	
<i>klor-con m10 TBCR 10meq</i>	2	
<i>klor-con m15 TBCR 15meq</i>	2	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>klor-con m20</i> TBCR 20meq	2	
M-NATAL PLUS TAB	3	
<i>potassium chloride</i> CPCR 8meq, 10meq; TBCR 8meq, 10meq, 20meq	2	
<i>potassium chloride</i> PACK 20meq; SOLN 10%, 20%	4	
<i>potassium chloride microencapsulated crystals</i> TBCR 10meq, 15meq, 20meq	2	
PRENATAL TAB 27-1MG	3	
PRENATAL TAB PLUS	3	
<i>sodium fluoride chew; tab; 1.1 (0.5 f) mg/ml soln</i>	2	
WESTAB PLUS TAB 27-1MG	3	
IV NUTRITION		
CLINIMIX INJ 4.25/D5W	4	B/D
CLINIMIX INJ 4.25/D10	4	B/D
CLINIMIX INJ 5%/D15W	4	B/D
CLINIMIX INJ 5%/D20W	4	B/D
CLINIMIX INJ 6/5	4	B/D
CLINIMIX INJ 8/10	4	B/D
CLINIMIX INJ 8/14	4	B/D
<i>clinisol sf 15%</i>	4	B/D
CLINOLIPID EMU 20%	4	B/D
<i>dextrose</i> SOLN 5%, 10%	3	
<i>dextrose</i> SOLN 50%, 70%	3	B/D
INTRALIPID EMUL 20gm/100ml, 30gm/100ml	4	B/D
NUTRILIPID EMUL 20gm/100ml	4	B/D
<i>plenamine</i>	4	B/D
PREMASOL SOL 10%	5	NDS, B/D
PROSOL INJ 20%	4	B/D
TRAVASOL INJ 10%	4	B/D
TROPHAMINE INJ 10%	4	B/D
OPHTHALMIC		
ANTI-INFECTIVE/ANTI-INFLAMMATORY		
<i>bacitracin-polymyxin-neomycin-hc ophth oint 1%</i>	3	
<i>neo-polycin hc ophth oint 1%</i>	3	
<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone ophth oint 0.1%</i>	2	
<i>neomycin-polymyxin-dexamethasone ophth susp 0.1%</i>	2	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>neomycin-polymyxin-hc ophth susp</i>	4	
<i>sulfacetamide sodium-prednisolone ophth soln 10-0.23(0.25)%</i>	2	
TOBRADEX OIN 0.3-0.1%	3	
<i>tobramycin-dexamethasone ophth susp 0.3-0.1%</i>	3	
ZYLET SUS 0.5-0.3%	3	
ANTI-INFECTIVES		
<i>bacitracin (ophthalmic) OINT 500unit/gm</i>	3	
<i>bacitracin-polymyxin b ophth oint</i>	2	
BESIVANCE SUSP .6%	3	
CILOXAN OINT .3%	3	
<i>ciprofloxacin hcl (ophth) SOLN .3%</i>	2	
<i>erythromycin (ophth) OINT 5mg/gm</i>	2	
<i>gatifloxacin (ophth) SOLN .5%</i>	3	
<i>gentamicin sulfate (ophth) SOLN .3%</i>	2	
<i>moxifloxacin hcl (ophth) SOLN .5%</i>	3	QL (12 mL / 30 days)
NATACYN SUSP 5%	4	
<i>neo-polycin 5(3.5)mg-400unt-10000unt op oin</i>	3	
<i>neomycin-bacitrac zn-polymyx 5(3.5)mg-400unt-10000unt op oin</i>	3	
<i>neomycin-polymy-gramicid op sol 1.75-10000-0.025mg-unt-mg/ml</i>	3	
<i>ofloxacin (ophth) SOLN .3%</i>	2	
<i>polycin ophth oint</i>	2	
<i>polymyxin b-trimethoprim ophth soln 10000 unit/ml-0.1%</i>	1	
<i>sulfacetamide sodium (ophth) OINT 10%; SOLN 10%</i>	3	
<i>tobramycin (ophth) SOLN .3%</i>	1	
<i>trifluridine SOLN 1%</i>	4	
XDEMVI SOLN .25%	5	NDS, NM, PA
ZIRGAN GEL .15%	4	
ANTI-INFLAMMATORIES		
<i>dexamethasone sodium phosphate (ophth) SOLN .1%</i>	3	
<i>diclofenac sodium (ophth) SOLN .1%</i>	2	
<i>difluprednate EMUL .05%</i>	4	
<i>fluorometholone (ophth) SUSP .1%</i>	3	
<i>flurbiprofen sodium SOLN .03%</i>	3	
<i>ketorolac tromethamine (ophth) SOLN .4%</i>	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>ketorolac tromethamine (ophth)</i> SOLN .5%	2	
LOTEMAX OINT .5%	3	
<i>prednisolone acetate (ophth)</i> SUSP 1%	3	
PREDNISOLONE SODIUM PHOSP SOLN 1%	3	
ANTIALLERGICS		
<i>azelastine hcl (ophth)</i> SOLN .05%	2	
<i>cromolyn sodium (ophth)</i> SOLN 4%	2	
ZERVIAE SOLN .24%	4	
ANTIGLAUCOMA		
<i>betaxolol hcl (ophth)</i> SOLN .5%	3	
<i>brimonidine tartrate</i> SOLN .2%	1	
<i>brinzolamide</i> SUSP 1%	4	ST
<i>carteolol hcl (ophth)</i> SOLN 1%	2	
COMBIGAN SOL 0.2/0.5%	3	
<i>dorzolamide hcl</i> SOLN 2%	2	
<i>dorzolamide hcl-timolol maleate ophth soln 2-0.5%</i>	2	
<i>latanoprost</i> SOLN .005%	1	
<i>levobunolol hcl</i> SOLN .5%	2	
LUMIGAN SOLN .01%	3	
<i>pilocarpine hcl</i> SOLN 1%, 2%, 4%	3	
RHOPRESSA SOLN .02%	4	
ROCKLATAN DRO	4	
SIMBRINZA SUS 1-0.2%	4	
<i>timolol maleate (ophth)</i> SOLG .25%, .5%	3	
<i>timolol maleate (ophth)</i> SOLN .25%, .5%	1	
<i>travoprost</i> SOLN .004%	4	
VYZULTA SOLN .024%	4	
MISCELLANEOUS		
ATROPINE SULFATE SOLN 1%	3	
<i>atropine sulfate (ophthalmic)</i> SOLN 1%	3	
CYSTADROPS SOLN .37%	5	NDS, NM, PA
CYSTARAN SOLN .44%	5	NDS, NM, PA
EYSUVIS SUSP .25%	4	
MIEBO SOLN 1.338gm/ml	3	
<i>proparacaine hcl</i> SOLN .5%	3	
RESTASIS EMUL .05%	3	
RESTASIS MULTIDOSE EMUL .05%	3	
XIIDRA SOLN 5%	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
-----------	-----------	---------------------

OTIC

OTIC AGENTS

<i>acetic acid (otic)</i> SOLN 2%	3	
<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic susp 0.3-0.1%</i>	4	
<i>flac</i> OIL .01%	3	
<i>fluocinolone acetonide (otic)</i> OIL .01%	3	
<i>hydrocortisone w/ acetic acid otic soln 1-2%</i>	4	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic soln 1%</i>	3	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic susp 3.5 mg/ml-10000 unit/ml-1%</i>	3	
<i>ofloxacin (otic)</i> SOLN .3%	4	

RESPIRATORY

ANTICHOLINERGIC/BETA AGONIST COMBINATIONS

ANORO ELLIPT AER 62.5-25	3	QL (60 blisters / 30 days)
BEVESPI AER 9-4.8MCG	3	QL (1 inhaler / 30 days)
BREZTRI AERO AER SPHERE	3	QL (1 inhaler / 30 days)
BREZTRI AERO AER SPHERE (INSTITUTIONAL PACK)	3	QL (4 inhalers / 28 days)
COMBIVENT AER 20-100	4	QL (2 inhalers / 30 days)
<i>ipratropium-albuterol nebu soln 0.5-2.5(3) mg/3ml</i>	3	B/D
TRELEGY AER ELLIPTA 100-62.5-25 MCG	3	QL (60 blisters / 30 days)
TRELEGY AER ELLIPTA 200-62.5-25 MCG	3	QL (60 blisters / 30 days)

ANTICHOLINERGICS

ATROVENT HFA AERS 17mcg/act	4	QL (2 inhalers / 30 days)
INCRUSE ELLIPTA AEPB 62.5mcg/inh	3	QL (30 blisters / 30 days)
<i>ipratropium bromide</i> SOLN .02%	2	B/D
<i>ipratropium bromide (nasal)</i> SOLN .03%, .06%	3	
SPIRIVA RESPIMAT AERS 1.25mcg/act	4	QL (1 inhaler / 30 days)

ANTI-HISTAMINES

<i>azelastine hcl</i> SOLN .1%	2	
<i>cetirizine hcl</i> SOLN 5mg/5ml	2	QL (300 mL / 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>ciproheptadine hcl</i> SYRP 2mg/5ml; TABS 4mg	3	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>desloratadine</i> TABS 5mg	3	QL (30 tabs / 30 days)
<i>diphenhydramine hcl</i> SOLN 50mg/ml	3	
<i>hydroxyzine hcl</i> SOLN 25mg/ml, 50mg/ml	4	PA; PA applies if 65 years and older
<i>hydroxyzine hcl</i> SYRP 10mg/5ml; TABS 10mg, 25mg, 50mg	3	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>hydroxyzine pamoate</i> CAPS 25mg, 50mg	3	PA; PA applies if 65 years and older after a 30 day supply in a calendar year
<i>levocetirizine dihydrochloride</i> SOLN 2.5mg/5ml	4	QL (300 mL / 30 days)
<i>levocetirizine dihydrochloride</i> TABS 5mg	2	QL (30 tabs / 30 days)
<i>olopatadine hcl (nasal)</i> SOLN .6%	4	
BETA AGONISTS		
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	3	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Proair HFA)
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	3	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Proventil HFA)
<i>albuterol sulfate</i> AERS 108mcg/act	3	QL (2 inhalers / 30 days); (generic of Ventolin HFA)
<i>albuterol sulfate</i> NEBU .63mg/3ml, 1.25mg/3ml, 2.5mg/0.5ml	3	B/D
<i>albuterol sulfate</i> NEBU .083%	2	B/D
<i>albuterol sulfate</i> SYRP 2mg/5ml	3	
<i>albuterol sulfate</i> TABS 2mg, 4mg	4	
<i>arformoterol tartrate</i> NEBU 15mcg/2ml	4	B/D
<i>formoterol fumarate</i> NEBU 20mcg/2ml	4	B/D
<i>levalbuterol hcl</i> NEBU .31mg/3ml, .63mg/3ml, 1.25mg/0.5ml, 1.25mg/3ml	4	B/D
<i>levalbuterol tartrate</i> AERO 45mcg/act	3	QL (2 inhalers / 30 days), ST
SEREVENT DISKUS AEPB 50mcg/dose	3	QL (60 inhalations / 30 days)
<i>terbutaline sulfate</i> TABS 2.5mg, 5mg	4	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
VENTOLIN HFA AERS 108mcg/act	3	QL (2 inhalers / 30 days)
VENTOLIN HFA (INSTITUTIONAL PACK) AERS 108mcg/act	3	QL (6 inhalers / 30 days)
LEUKOTRIENE MODULATORS		
<i>montelukast sodium</i> CHEW 4mg, 5mg	2	
<i>montelukast sodium</i> PACK 4mg	4	
<i>montelukast sodium</i> TABS 10mg	1	
<i>zafirlukast</i> TABS 10mg, 20mg	3	
MISCELLANEOUS		
<i>acetylcysteine</i> SOLN 10%, 20%	4	B/D
ALYFTREK TAB 4-20-50	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
ALYFTREK TAB 10-50-125	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
ARALAST NP SOLR 500mg, 1000mg	5	NDS, NM, PA
<i>cromolyn sodium</i> NEBU 20mg/2ml	3	B/D
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i> SOAJ .15mg/0.3ml, .3mg/0.3ml	3	(generic of EpiPen)
<i>epinephrine (anaphylaxis)</i> SOAJ .15mg/0.15ml, .3mg/0.3ml	3	(generic of Adrenaclick)
FASENRA SOSY 10mg/0.5ml, 30mg/ml	5	NDS, QL (1 syringe / 28 days), NM, PA
FASENRA PEN SOAJ 30mg/ml	5	NDS, QL (1 pen / 28 days), NM, PA
KALYDECO PACK 5.8mg, 13.4mg, 25mg, 50mg, 75mg	5	NDS, QL (56 packets / 28 days), NM, PA
KALYDECO TABS 150mg	5	NDS, QL (60 tabs / 30 days), NM, PA
OFEV CAPS 100mg, 150mg	5	NDS, QL (60 caps / 30 days), NM, PA
ORKAMBI GRA 75-94MG	5	NDS, QL (56 packets / 28 days), NM, PA
ORKAMBI GRA 100-125	5	NDS, QL (56 packets / 28 days), NM, PA
ORKAMBI GRA 150-188	5	NDS, QL (56 packets / 28 days), NM, PA
ORKAMBI TAB 100-125	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
ORKAMBI TAB 200-125	5	NDS, QL (112 tabs / 28 days), NM, PA
<i>pirfenidone</i> CAPS 267mg	5	NDS, QL (270 caps / 30 days), NM, PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>pirfenidone</i> TABS 267mg	5	NDS, QL (270 tabs / 30 days), NM, PA
<i>pirfenidone</i> TABS 534mg, 801mg	5	NDS, QL (90 tabs / 30 days), NM, PA
PROLASTIN-C SOLN 1000mg/20ml	5	NDS, NM, PA
PULMOZYME SOLN 2.5mg/2.5ml	5	NDS, NM, PA
<i>roflumilast</i> TABS 250mcg	4	QL (56 tabs / year)
<i>roflumilast</i> TABS 500mcg	4	QL (30 tabs / 30 days)
SYMDEKO TAB 50-75MG	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
SYMDEKO TAB 100-150	5	NDS, QL (56 tabs / 28 days), NM, PA
<i>theophylline</i> ELIX 80mg/15ml; SOLN 80mg/15ml; TB12 100mg, 200mg, 300mg, 450mg	4	
<i>theophylline</i> TB24 400mg, 600mg	3	
TRIKAFTA PAK 59.5MG	5	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, PA
TRIKAFTA PAK 75MG	5	NDS, QL (56 packs / 28 days), NM, PA
TRIKAFTA TAB 50-25-37.5MG & 75MG	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
TRIKAFTA TAB 100-50-75MG & 150MG	5	NDS, QL (84 tabs / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOAJ 75mg/0.5ml, 300mg/2ml	5	NDS, QL (4 pens / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOAJ 150mg/ml	5	NDS, QL (8 pens / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOLR 150mg	5	NDS, QL (8 vials / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOSY 75mg/0.5ml, 300mg/2ml	5	NDS, QL (4 syringes / 28 days), NM, PA
XOLAIR SOSY 150mg/ml	5	NDS, QL (8 syringes / 28 days), NM, PA
ZEMAIRA SOLR 1000mg, 4000mg, 5000mg	5	NDS, NM, PA
<i>NASAL STEROIDS</i>		
<i>flunisolide (nasal)</i> SOLN .025%	3	QL (3 bottles / 30 days)
<i>fluticasone propionate (nasal)</i> SUSP 50mcg/act	2	QL (1 bottle / 30 days)
<i>mometasone furoate (nasal)</i> SUSP 50mcg/act	4	QL (2 bottles / 30 days)
XHANCE EXHU 93mcg/act	4	QL (32 mL / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
STEROID INHALANTS		
ALVESCO AERS 80mcg/act	4	QL (3 inhalers / 30 days)
ALVESCO AERS 160mcg/act	4	QL (2 inhalers / 30 days)
ARNUITY ELLIPTA AEPB 50mcg/act, 100mcg/act, 200mcg/act	3	QL (30 inhalations / 30 days)
<i>budesonide (inhalation) SUSP .25mg/2ml, .5mg/2ml</i>	4	B/D
STEROID/BETA-AGONIST COMBINATIONS		
ADVAIR HFA AER 45/21	3	QL (1 inhaler / 30 days)
ADVAIR HFA AER 115/21	3	QL (1 inhaler / 30 days)
ADVAIR HFA AER 230/21	3	QL (1 inhaler / 30 days)
AIRSUPRA AER 90-80MCG	3	QL (3 inhalers / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 50-25MCG	3	QL (60 blisters / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 100-25	3	QL (60 blisters / 30 days)
BREO ELLIPTA INH 200-25	3	QL (60 blisters / 30 days)
<i>breyana</i>	3	QL (3 inhalers / 30 days)
<i>budesonide-formoterol fumarate dihyd aerosol 80-4.5 mcg/act</i>	3	QL (3 inhalers / 30 days)
<i>budesonide-formoterol fumarate dihyd aerosol 160-4.5 mcg/act</i>	3	QL (3 inhalers / 30 days)
DULERA AER 50-5MCG	4	QL (3 inhalers / 30 days)
DULERA AER 100-5MCG	4	QL (3 inhalers / 30 days)
DULERA AER 200-5MCG	4	QL (3 inhalers / 30 days)
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba 100-50 mcg/act</i>	3	QL (60 inhalations / 30 days); (generic PRASCO not covered)
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba 250-50 mcg/act</i>	3	QL (60 inhalations / 30 days); (generic PRASCO not covered)
<i>fluticasone-salmeterol aer powder ba 500-50 mcg/act</i>	3	QL (60 inhalations / 30 days); (generic PRASCO not covered)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>wixela inhub</i>	3	QL (60 inhalations / 30 days)
TOPICAL		
DERMATOLOGY, ACNE		
<i>accutane</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	4	PA
<i>amnesteem</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	4	PA
<i>benzoyl peroxide-erythromycin gel</i> 5-3%	4	QL (46.6 gm / 30 days)
<i>claravis</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	4	PA
<i>clindamycin phosph-benzoyl peroxide (refrig) gel</i> 1.2 (1)-5%	3	QL (45 gm / 30 days)
<i>clindamycin phosphate (topical)</i> GEL 1%	3	QL (75 mL / 30 days), PA
<i>clindamycin phosphate (topical)</i> LOTN 1%; SOLN 1%	3	QL (60 mL / 30 days)
<i>ery</i> PADS 2%	3	QL (60 pledgets / 30 days)
<i>erythromycin (acne aid)</i> GEL 2%	3	QL (60 gm / 30 days)
<i>erythromycin (acne aid)</i> SOLN 2%	3	QL (60 mL / 30 days)
<i>isotretinoin</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	4	PA
<i>neuac</i>	3	QL (45 gm / 30 days)
<i>sulfacetamide sodium (acne)</i> LOTN 10%	4	QL (118 mL / 30 days)
<i>tretinoin</i> CREA .025%, .05%, .1%; GEL .01%, .025%	4	QL (45 gm / 30 days), PA
<i>twice-daily clindamycin phosphate (topical)</i> GEL 1%	3	QL (60 gm / 30 days)
<i>zenatane</i> CAPS 10mg, 20mg, 30mg, 40mg	4	PA
DERMATOLOGY, ANTIBIOTICS		
<i>gentamicin sulfate (topical)</i> CREA .1%; OINT .1%	3	QL (30 gm / 30 days)
<i>mupirocin</i> OINT 2%	2	QL (220 gm / 30 days)
<i>silver sulfadiazine</i> CREA 1%	2	
<i>ssd</i> CREA 1%	2	
<i>SULFAMYLON</i> CREA 85mg/gm	4	QL (453.6 gm / 30 days)
DERMATOLOGY, ANTIFUNGALS		
<i>ciclopirox</i> GEL .77%	3	QL (100 gm / 30 days)
<i>ciclopirox</i> SHAM 1%	3	QL (120 mL / 30 days)
<i>ciclopirox olamine</i> CREA .77%	3	QL (90 gm / 30 days)
<i>ciclopirox olamine</i> SUSP .77%	3	QL (60 mL / 30 days)
<i>clotrimazole (topical)</i> CREA 1%	2	QL (45 gm / 30 days)
<i>clotrimazole (topical)</i> SOLN 1%	3	QL (60 mL / 30 days)
<i>clotrimazole w/ betamethasone cream</i> 1-0.05%	3	QL (45 gm / 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>econazole nitrate</i> CREA 1%	3	QL (85 gm / 30 days)
<i>ketoconazole (topical)</i> CREA 2%	3	QL (60 gm / 30 days)
<i>ketoconazole (topical)</i> SHAM 2%	2	QL (120 mL / 30 days)
<i>klayesta</i> POWD 100000unit/gm	3	QL (60 gm / 30 days)
<i>nyamyc</i> POWD 100000unit/gm	3	QL (60 gm / 30 days)
<i>nystatin (topical)</i> CREA 100000unit/gm; OINT 100000unit/gm	2	QL (30 gm / 30 days)
<i>nystatin (topical)</i> POWD 100000unit/gm	3	QL (60 gm / 30 days)
<i>nystop</i> POWD 100000unit/gm	3	QL (60 gm / 30 days)
<i>selenium sulfide</i> LOTN 2.5%	2	
DERMATOLOGY, ANTIPSORIATICS		
<i>acitretin</i> CAPS 10mg, 17.5mg, 25mg	4	PA
<i>calcipotriene</i> CREA .005%; OINT .005%	4	QL (120 gm / 30 days), PA
<i>calcipotriene</i> SOLN .005%	3	QL (120 mL / 30 days), PA
<i>calcitrene</i> OINT .005%	4	QL (120 gm / 30 days), PA
ENSTILAR AER	5	NDS, QL (120 gm / 30 days), PA
<i>methoxsalen rapid</i> CAPS 10mg	5	NDS
<i>tazarotene</i> CREA .05%, .1%	3	QL (60 gm / 30 days), PA
DERMATOLOGY, CORTICOSTEROIDS		
<i>ala-cort</i> CREA 1%	1	
<i>alclometasone dipropionate</i> CREA .05%; OINT .05%	3	QL (60 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate (topical)</i> CREA .05%	3	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate (topical)</i> LOTN .05%	3	QL (120 mL / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate (topical)</i> OINT .05%	4	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate augmented</i> CREA .05%	2	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate augmented</i> GEL .05%; OINT .05%	4	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone dipropionate augmented</i> LOTN .05%	4	QL (120 mL / 30 days)
<i>betamethasone valerate</i> CREA .1%; OINT .1%	3	QL (120 gm / 30 days)
<i>betamethasone valerate</i> LOTN .1%	3	QL (120 mL / 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>clobetasol propionate</i> CREA .05%; GEL .05%; OINT .05%	4	QL (120 gm / 30 days)
<i>clobetasol propionate</i> SHAM .05%	4	QL (236 mL / 30 days)
<i>clobetasol propionate</i> SOLN .05%	4	QL (100 mL / 30 days)
<i>clobetasol propionate e</i> CREA .05%	4	QL (120 gm / 30 days)
<i>clodan</i> SHAM .05%	4	QL (236 mL / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> CREA .01%	4	QL (60 gm / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> CREA .025%	4	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> OIL .01%	3	QL (118.28 mL / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> OINT .025%	3	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluocinolone acetonide</i> SOLN .01%	4	QL (60 mL / 30 days)
<i>fluocinonide</i> CREA .05%, .1%	3	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluocinonide</i> GEL .05%; OINT .05%	4	QL (60 gm / 30 days)
<i>fluocinonide</i> SOLN .05%	3	QL (60 mL / 30 days)
<i>fluocinonide emulsified base</i> CREA .05%	4	QL (120 gm / 30 days)
<i>fluticasone propionate</i> CREA .05%; OINT .005%	3	
<i>halobetasol propionate</i> CREA .05%; OINT .05%	4	QL (50 gm / 30 days)
<i>hydrocortisone (topical)</i> CREA 1%	1	
<i>hydrocortisone (topical)</i> CREA 2.5%; LOTN 2.5%; OINT 2.5%	2	
<i>hydrocortisone (topical)</i> OINT 1%	2	QL (30 gm / 30 days)
<i>hydrocortisone valerate</i> CREA .2%	3	QL (60 gm / 30 days)
<i>mometasone furoate</i> CREA .1%; OINT .1%; SOLN .1%	3	
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> CREA .025%, .1%, .5%	2	QL (454 gm / 30 days)
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> LOTN .025%, .1%	3	
<i>triamcinolone acetonide (topical)</i> OINT .025%, .1%, .5%	2	
<i>triderm</i> CREA .5%	2	QL (454 gm / 30 days)
DERMATOLOGY, LOCAL ANESTHETICS		
<i>glydo</i> PRSY 2%	3	QL (60 mL / 30 days), PA
<i>lidocaine</i> OINT 5%	4	QL (50 gm / 30 days), PA
<i>lidocaine</i> PTCH 5%	4	QL (3 patches / 1 day), PA
<i>lidocaine hcl</i> SOLN 4%	3	QL (50 mL / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>lidocaine-prilocaine cream 2.5-2.5%</i>	2	B/D, QL (30 gm / 30 days)
<i>lidocan PTCH 5%</i>	4	QL (3 patches / 1 day), PA
<i>tridacaine ii PTCH 5%</i>	4	QL (3 patches / 1 day), PA
DERMATOLOGY, MISCELLANEOUS SKIN AND MUCOUS MEMBRANE		
<i>azelaic acid GEL 15%</i>	4	QL (50 gm / 30 days)
<i>bexarotene (topical) GEL 1%</i>	5	NDS, QL (60 gm / 30 days), NM, PA
<i>diclofenac sodium (topical) SOLN 1.5%</i>	3	QL (300 mL / 28 days)
<i>EUCRISA OINT 2%</i>	4	QL (120 gm / 30 days), PA
<i>fluorouracil (topical) CREA 5%</i>	4	QL (40 gm / 30 days)
<i>fluorouracil (topical) SOLN 2%, 5%</i>	3	QL (10 mL / 30 days)
<i>hydrocortisone (rectal) CREA 1%, 2.5%</i>	3	
<i>imiquimod CREA 5%</i>	3	QL (24 packets / 30 days)
<i>lactic acid (ammonium lactate) CREA 12%; LOTN 12%</i>	2	
<i>metronidazole (topical) CREA .75%; GEL .75%</i>	3	QL (45 gm / 30 days)
<i>metronidazole (topical) LOTN .75%</i>	4	QL (59 mL / 30 days)
<i>nitroglycerin (intra-anal) OINT .4%</i>	4	QL (30 gm / 30 days)
<i>PANRETIN GEL .1%</i>	5	NDS, QL (60 gm / 30 days), PA
<i>pimecrolimus CREA 1%</i>	4	QL (100 gm / 30 days), PA
<i>podofilox SOLN .5%</i>	3	QL (7 mL / 28 days)
<i>procto-med hc CREA 2.5%</i>	3	
<i>proctocort CREA 1%</i>	3	
<i>proctosol hc CREA 2.5%</i>	3	
<i>proctozone-hc CREA 2.5%</i>	3	
<i>tacrolimus (topical) OINT .03%, .1%</i>	4	QL (100 gm / 30 days), PA
<i>VALCHLOR GEL .016%</i>	5	NDS, QL (60 gm / 30 days), NM, PA
DERMATOLOGY, SCABICIDES AND PEDICULIDES		
<i>malathion LOTN .5%</i>	4	QL (59 mL / 30 days)
<i>permethrin CREA 5%</i>	3	QL (60 gm / 30 days)
DERMATOLOGY, WOUND CARE AGENTS		
<i>SANTYL OINT 250unit/gm</i>	4	QL (180 gm / 30 days), PA

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Drug Name	Drug Tier	Requirements/Limits
<i>sodium chloride (gu irrigant) SOLN .9%</i>	3	
<i>water for irrigation, sterile irrigation soln</i>	2	
<i>MOUTH/THROAT/DENTAL AGENTS</i>		
<i>cevimeline hcl CAPS 30mg</i>	4	
<i>chlorhexidine gluconate (mouth-throat) SOLN .12%</i>	1	
<i>clotrimazole TROC 10mg</i>	3	QL (150 lozenges / 30 days)
<i>kourzeq PSTE .1%</i>	3	
<i>lidocaine hcl (mouth-throat) SOLN 2%</i>	2	
<i>nystatin (mouth-throat) SUSP 100000unit/ml</i>	2	
<i>periogard SOLN .12%</i>	1	
<i>pilocarpine hcl (oral) TABS 5mg, 7.5mg</i>	3	
<i>triamcinolone acetonide (mouth) PSTE .1%</i>	3	
<i>_PART B</i>		
<i>DIABETIC METERS AND TEST STRIPS</i>		
DEXCOM G6 MIS RECEIVER	0	PA
DEXCOM G6 MIS SENSOR	0	PA
DEXCOM G6 MIS TRANSMIT	0	PA
DEXCOM G7 MIS RECEIVER	0	PA
DEXCOM G7 MIS SENSOR	0	PA
FREESTY LIBR KIT 2 SENSOR	0	PA
FREESTY LIBR KIT 3 SENSOR	0	PA
FREESTY LIBR KIT SENSOR	0	PA
FREESTY LIBR MIS 2 READER	0	PA
FREESTY LIBR MIS 3 READER	0	PA
FREESTYLE MIS READER	0	PA
TRUE METRIX KIT AIR	0	
TRUE METRIX KIT METER	0	
TRUE METRIX STRIPS	0	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển tới trang số 6.

Bảng Chú Dẫn Thuốc

abacavir sulfate, 12
abacavir sulfate-lamivudine tab 600-300 mg, 13
abigale, 65
abigale lo, 65
ABILIFY ASIMTUFII, 43
ABILIFY MAINTENA, 43, 44
abiraterone acetate, 20
abirtega, 20
ABRYSVO, 79
acamprosate calcium, 56
acarbose, 57
accutane, 90
acebutolol hcl, 36
acetaminophen w/codeine soln 120-12 mg/5ml, 8
acetaminophen w/codeine tab 300-15 mg, 8
acetaminophen w/codeine tab 300-30 mg, 8
acetaminophen w/codeine tab 300-60 mg, 8
acetazolamide, 37
acetic acid, 72
acetic acid (otic), 85
acetylcysteine, 87
acitretin, 91
ACTHIB INJ, 79
ACTIMMUNE, 78
acyclovir, 14
acyclovir sodium, 14
ADACEL INJ, 79
adefovir dipivoxil, 14
ADEMPAS, 39
ADMELOG, 58

ADMELOG SOLOSTAR, 58
ADVAIR HFA AER 115/21, 89
ADVAIR HFA AER 230/21, 89
ADVAIR HFA AER 45/21, 89
afirmelle, 61
AIMOVIG, 53
AIRSUPRA AER 90-80MCG, 89
AKEEGA TAB 100/500, 20
AKEEGA TAB 50/500MG, 20
ala-cort, 91
albendazole, 9
albuterol sulfate, 86
alclometasone dipropionate, 91
ALCOHOL SWABS: EMBECTA-BD/MHC/RUGBY, 59
ALDURAZYME, 67
ALECENSA, 22
alendronate sodium, 60
alfuzosin hcl, 72
aliskiren fumarate, 38
allopurinol, 7
alosetron hcl, 71
alprazolam, 40
altavera, 61
ALUNBRIG, 22
ALUNBRIG PAK, 22
ALVAIZ, 74
ALVESCO, 89
alyacen 1/35, 61
alyacen 7/7/7, 61
ALYFTREK TAB 10-50-125, 87

ALYFTREK TAB 4-20-50, 87
ALYGLO, 77
alyq, 39
amantadine hcl, 42
ambrisentan, 39
amethyst, 61
amikacin sulfate, 9
amiloride & hydrochlorothiazide tab 5-50 mg, 37
amiloride hcl, 37
amiodarone hcl, 34
amitriptyline hcl, 41
amlodipine besylate, 36
amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab 10-10 mg, 38
amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab 10-20 mg, 38
amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab 10-40 mg, 38
amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab 10-80 mg, 38
amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab 2.5-10 mg, 38
amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab 2.5-20 mg, 38
amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab 2.5-40 mg, 38
amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab 5-10 mg, 38

<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab 5-20 mg, 38</i>	<i>amlodipine besylate-valsartan tab 10-320 mg, 32</i>	<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 25 mg, 52</i>
<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab 5-40 mg, 38</i>	<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-160 mg, 32</i>	<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 30 mg, 52</i>
<i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium tab 5-80 mg, 38</i>	<i>amlodipine besylate-valsartan tab 5-320 mg, 32</i>	<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 5 mg, 52</i>
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-20 mg, 31</i>	<i>amnestem, 90</i>	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 10 mg, 52</i>
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 10-40 mg, 31</i>	<i>amoxapine, 41</i>	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 12.5 mg, 52</i>
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 2.5-10 mg, 31</i>	<i>amoxicillin, 17</i>	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 15 mg, 52</i>
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-10 mg, 31</i>	<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 200-28.5 mg/5ml, 17</i>	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 20 mg, 52</i>
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-20 mg, 31</i>	<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 250-62.5 mg/5ml, 17</i>	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 30 mg, 52</i>
<i>amlodipine besylate-benazepril hcl cap 5-40 mg, 31</i>	<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 400-57 mg/5ml, 17</i>	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 5 mg, 52</i>
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 10-20 mg, 32</i>	<i>amoxicillin & k clavulanate for susp 600-42.9 mg/5ml, 17</i>	<i>amphetamine-dextroamphetamine tab 7.5 mg, 52</i>
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 10-40 mg, 32</i>	<i>amoxicillin & k clavulanate tab 250-125 mg, 17</i>	<i>amphotericin b, 11</i>
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 5-20 mg, 32</i>	<i>amoxicillin & k clavulanate tab 500-125 mg, 17</i>	<i>amphotericin b liposome, 11</i>
<i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil tab 5-40 mg, 32</i>	<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 10 mg, 52</i>	<i>ampicillin, 17</i>
<i>amlodipine besylate-valsartan tab 10-160 mg, 32</i>	<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 15 mg, 52</i>	<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj 1.5 (1-0.5) gm, 17</i>
	<i>amphetamine-dextroamphetamine cap er 24hr 20 mg, 52</i>	<i>ampicillin & sulbactam sodium for inj 3 (2-1) gm, 17</i>
		<i>ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 1.5 (1-0.5) gm, 17</i>

ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 15 (10-5) gm, 17
ampicillin & sulbactam sodium for iv soln 3 (2-1) gm, 17
ampicillin sodium, 17
anagrelide hcl, 74
anastrozole, 20
 ANORO ELLIPT AER 62.5-25, 85
aprepitant, 69
aprepitant capsule therapy pack 80 & 125 mg, 69
apri, 61
 APTIOM, 47
 APTIVUS, 12
 ARALAST NP, 87
aranelle, 61
 ARCALYST, 78
 AREXVY, 79
arformoterol tartrate, 86
 ARIKAYCE, 9
aripiprazole, 44
 ARISTADA, 44
 ARISTADA INITIO, 44
armodafinil, 56
 ARNUITY ELLIPTA, 89
asenapine maleate, 44
ashlyna, 61
aspirin-dipyridamole cap er 12hr 25-200 mg, 74
 ASTAGRAF XL, 78
atazanavir sulfate, 12
atenolol, 36
atenolol & chlorthalidone tab 100-25 mg, 35
atenolol & chlorthalidone tab 50-25 mg, 35
atomoxetine hcl, 52
atorvastatin calcium, 34
atovaquone, 9

atovaquone-proguanil hcl tab 250-100 mg, 12
atovaquone-proguanil hcl tab 62.5-25 mg, 12
 ATROPINE SULFATE, 84
atropine sulfate (ophthalmic), 84
 ATROVENT HFA, 85
aubra eq, 61
 AUGTYRO, 22
aurovela 1/20, 61
aurovela 24 fe, 61
aurovela fe 1.5/30, 61
aurovela fe 1/20, 61
 AUSTEDO, 54
 AUSTEDO XR, 54
 AUSTEDO XR TAB TITR KIT, 54
 AUVELITY TAB 45-105MG, 41
aviane, 61
 AVMAPKI PAK FAKZYNJA, 22
ayuna, 61
 AYVAKIT, 22
azacitidine, 19
azathioprine, 78
azelaic acid, 93
azelastine hcl, 85
azelastine hcl (ophth), 84
azithromycin, 16
aztreonam, 9
azurette, 61
bacitracin (ophthalmic), 83
bacitracin-polymyxin b ophth oint, 83
bacitracin-polymyxin-neomycin-hc ophth oint 1%, 82
baclofen, 55

BAFIERTAM, 55
balsalazide disodium, 70
 BALVERSA, 22
balziva, 61
 BARACLUDE, 14
 BCG VACCINE, 79
benazepril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg, 31
benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg, 31
benazepril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg, 31
benazepril & hydrochlorothiazide tab 5-6.25mg, 31
benazepril hcl, 31
 BENDAMUSTINE HYDROCHLORID, 18
 BENDEKA, 18
 BENLYSTA, 78
benzoyl peroxide-erythromycin gel 5-3%, 90
benztropine mesylate, 42
 BERINERT, 74
 BESIVANCE, 83
 BESREMI, 21
betaine powder for oral solution, 67
betamethasone dipropionate (topical), 91
betamethasone dipropionate augmented, 91
betamethasone valerate, 91
 BETASERON, 55
betaxolol hcl (ophth), 84
bethanechol chloride, 72

BEVESPI AER 9-4.8MCG, 85	(INSTITUTIONAL PACK), 85	<i>bupropion hcl</i> , 41
<i>bexarotene</i> , 21	<i>biellyn</i> , 61	<i>bupropion hcl (smoking deterrent)</i> , 56
<i>bexarotene (topical)</i> , 93	<i>brimonidine tartrate</i> , 84	<i>buspirone hcl</i> , 40
BEXSERO, 79	<i>brinzolamide</i> , 84	<i>butorphanol tartrate</i> , 8
<i>bicalutamide</i> , 20	BRIVIACT, 47	<i>cabergoline</i> , 67
BICILLIN L-A, 17	<i>bromocriptine mesylate</i> , 42	CABOMETYX, 23
BIKTARVY TAB 30-120- 15 MG, 13	BRUKINSA, 23	<i>calcipotriene</i> , 91
BIKTARVY TAB 50-200- 25 MG, 13	<i>budesonide</i> , 70	<i>calcitonin (salmon) spray</i> , 60
BIMZELX, 75	<i>budesonide (inhalation)</i> , 89	<i>calcitrene</i> , 91
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 10-6.25 mg</i> , 36	<i>budesonide-formoterol fumarate dihyd aerosol 160-4.5 mcg/act</i> , 89	<i>calcitriol</i> , 69
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 2.5-6.25 mg</i> , 35	<i>budesonide-formoterol fumarate dihyd aerosol 80-4.5 mcg/act</i> , 89	<i>calcitriol (oral)</i> , 69
<i>bisoprolol & hydrochlorothiazide tab 5-6.25 mg</i> , 35	<i>bumetanide</i> , 37	CALQUENCE, 23
<i>bisoprolol fumarate</i> , 36	<i>buprenorphine</i> , 7	<i>camila</i> , 61
BIVIGAM, 77	<i>buprenorphine hcl</i> , 56	<i>camrese</i> , 61
<i>blisovi 24 fe</i> , 61	<i>buprenorphine hcl- naloxone hcl sl film 12-3 mg (base equiv)</i> , 56	<i>camrese lo</i> , 61
<i>blisovi fe 1.5/30</i> , 61	<i>buprenorphine hcl- naloxone hcl sl film 2- 0.5 mg (base equiv)</i> , 56	<i>candesartan cilexetil</i> , 34
BONSITY, 60	<i>buprenorphine hcl- naloxone hcl sl film 4- 1 mg (base equiv)</i> , 56	<i>candesartan cilexetil- hydrochlorothiazide tab 16-12.5 mg</i> , 32
BOOSTRIX INJ, 79	<i>buprenorphine hcl- naloxone hcl sl film 8- 2 mg (base equiv)</i> , 56	<i>candesartan cilexetil- hydrochlorothiazide tab 32-12.5 mg</i> , 32
<i>bortezomib</i> , 22	<i>buprenorphine hcl- naloxone hcl sl tab 2- 0.5 mg (base equiv)</i> , 56	<i>candesartan cilexetil- hydrochlorothiazide tab 32-25 mg</i> , 32
BORTEZOMIB, 22	<i>buprenorphine hcl- naloxone hcl sl tab 8-2 mg (base equiv)</i> , 56	CAPLYTA, 44
<i>bosentan</i> , 39		CAPRELSA, 23
BOSULIF, 22, 23		<i>captopril</i> , 31
BRAFTOVI, 23		<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-15 mg</i> , 31
BREO ELLIPTA INH 100- 25, 89		<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 25-25 mg</i> , 31
BREO ELLIPTA INH 200- 25, 89		<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-15 mg</i> , 31
BREO ELLIPTA INH 50- 25MCG, 89		<i>captopril & hydrochlorothiazide tab 50-25 mg</i> , 31
<i>breyna</i> , 89		
BREZTRI AERO AER SPHERE, 85		
BREZTRI AERO AER SPHERE		

carb/levo orally
disintegrating tab 10-100mg, 43
carb/levo orally
disintegrating tab 25-100mg, 43
carb/levo orally
disintegrating tab 25-250mg, 43
carbamazepine, 47
carbidopa, 43
carbidopa & levodopa
tab 10-100 mg, 43
carbidopa & levodopa
tab 25-100 mg, 43
carbidopa & levodopa
tab 25-250 mg, 43
carbidopa & levodopa
tab er 25-100 mg, 43
carbidopa & levodopa
tab er 50-200 mg, 43
carbidopa-levodopa-
entacapone tabs 12.5-
50-200 mg, 43
carbidopa-levodopa-
entacapone tabs
18.75-75-200 mg, 43
carbidopa-levodopa-
entacapone tabs 25-
100-200 mg, 43
carbidopa-levodopa-
entacapone tabs
31.25-125-200 mg, 43
carbidopa-levodopa-
entacapone tabs 37.5-
150-200 mg, 43
carbidopa-levodopa-
entacapone tabs 50-
200-200 mg, 43
carboplatin, 18
carglumic acid, 67
carisoprodol, 55
carteolol hcl (ophth), 84
cartia xt, 36

carvedilol, 36
caspofungin acetate, 11
CAYSTON, 9
cefaclor, 15
cefadroxil, 15
CEFAZOLIN, 15
CEFAZOLIN INJ
1GM/50ML, 15
cefazolin sodium, 15
CEFAZOLIN SOLN
2GM/100ML-4%, 15
CEFAZOLIN/DEX SOL
1GM/50ML-4%, 15
CEFAZOLIN/DEX SOL
2GM/50ML-3%, 15
CEFAZOLIN/DEX SOL
3GM/150ML-4%, 15
CEFAZOLIN/DEX SOL
3GM/50ML-2%, 15
cefdinir, 16
cefepime hcl, 16
cefixime, 16
cefotetan disodium, 16
cefoxitin sodium, 16
cefpodoxime proxetil, 16
cefprozil, 16
ceftazidime, 16
ceftriaxone sodium, 16
cefuroxime axetil, 16
cefuroxime sodium, 16
celecoxib, 7
cephalexin, 16
CEQR SIMPL KIT
PATCH 2U (3-DAY), 59
CEQR SIMPL KIT
PATCH 2U (4-DAY), 59
CEQR SIMPL MIS
INSERTER, 59
CERDELGA, 67
CEREZYME, 67
cetirizine hcl, 85
cevimeline hcl, 94
chateal eq, 61
CHEMET, 60

chlorhexidine gluconate
(mouth-throat), 94
chloroquine phosphate,
12
chlorpromazine hcl, 44
chlorthalidone, 37
cholestyramine, 35
cholestyramine light, 35
choline fenofibrate, 34
ciclopirox, 90
ciclopirox olamine, 90
cilostazol, 74
CILOXAN, 83
CIMDUO TAB 300-300,
13
cinacalcet hcl, 67
CIPRO, 16
ciprofloxacin 200
mg/100ml in d5w, 16
ciprofloxacin 400
mg/200ml in d5w, 16
ciprofloxacin hcl, 16
ciprofloxacin hcl (ophth),
83
ciprofloxacin-
dexamethasone otic
susp 0.3-0.1%, 85
cisplatin, 18
citalopram
hydrobromide, 41
claravis, 90
clarithromycin, 16
clindamycin hcl, 9
clindamycin palmitate
hydrochloride, 9
clindamycin phosphate,
9
clindamycin phosphate
(topical), 90
clindamycin phosphate
in d5w iv soln 300
mg/50ml, 9

clindamycin phosphate in d5w iv soln 600 mg/50ml, 9
clindamycin phosphate in d5w iv soln 900 mg/50ml, 9
clindamycin phosphate vaginal, 73
clindamycin phosph-benzoyl peroxide (refrig) gel 1.2 (1)-5%, 90
 CLINDMYC/NAC INJ 300/50ML, 9
 CLINDMYC/NAC INJ 600/50ML, 9
 CLINDMYC/NAC INJ 900/50ML, 9
 CLINIMIX INJ 4.25/D10, 82
 CLINIMIX INJ 4.25/D5W, 82
 CLINIMIX INJ 5%/D15W, 82
 CLINIMIX INJ 5%/D20W, 82
 CLINIMIX INJ 6/5, 82
 CLINIMIX INJ 8/10, 82
 CLINIMIX INJ 8/14, 82
clisol sf 15%, 82
 CLINOLIPID EMU 20%, 82
clobazam, 47
clobetasol propionate, 92
clobetasol propionate e, 92
clodan, 92
clomipramine hcl, 41
clonazepam, 47
clonidine, 38
clonidine hcl, 38
clopidogrel bisulfate, 74

clorazepate dipotassium, 47
clotrimazole, 94
clotrimazole (topical), 90
clotrimazole w/ betamethasone cream 1-0.05%, 90
clozapine, 44
 COARTEM TAB 20-120MG, 12
 COBENFY CAP 100-20MG, 44
 COBENFY CAP 125-30MG, 44
 COBENFY CAP 50-20MG, 44
 COBENFY STRT CAP PACK, 44
colchicine, 7
colchicine w/ probenecid tab 0.5-500 mg, 7
colesevelam hcl, 35
colestipol hcl, 35
colistimethate sodium, 9
 COMBIGAN SOL 0.2/0.5%, 84
 COMBIVENT AER 20-100, 85
 COMETRIQ (60MG DOSE), 23
 COMETRIQ KIT 100MG, 23
 COMETRIQ KIT 140MG, 23
compro, 69
constulose, 70
 COPAXONE, 55
 COPIKTRA, 23
 CORLANOR, 38
 COTELLIC, 23
 CREON CAP 12000UNT, 71

CREON CAP 24000UNT, 71
 CREON CAP 3000UNIT, 71
 CREON CAP 36000UNT, 71
 CREON CAP 6000UNIT, 71
 CRESEMBA, 11
cromolyn sodium, 87
cromolyn sodium (mastocytosis), 71
cromolyn sodium (ophth), 84
cryselle-28, 61
cyclobenzaprine hcl, 55
cyclophosphamide, 19
 CYCLOPHOSPHAMIDE, 19
 CYCLOPHOSPHAMIDE MONOHYDR, 19
cycloserine, 14
cyclosporine, 78
cyclosporine modified (for microemulsion), 78
cyproheptadine hcl, 86
cyred eq, 61
 CYSTADROPS, 84
 CYSTAGON, 67
 CYSTARAN, 84
cytarabine, 19
 D10W/NACL INJ 0.2%, 80
 D2.5W/NACL INJ 0.45%, 80
dabigatran etexilate mesylate, 73
dalfampridine, 55
danazol, 57
dantrolene sodium, 55
 DANZITEN, 23
dapagliflozin propanediol, 57

dapsone, 9
 DAPTACEL INJ, 79
daptomycin, 9
 DAPTOMYCIN, 9
darifenacin
 hydrobromide, 72
darunavir, 12
dasatinib, 23
dasetta 1/35, 61
dasetta 7/7/7, 61
 DAURISMO, 23
daysee, 61
 DAYVIGO, 53
deblitane, 61
deferasirox, 60
 DELSTRIGO TAB, 13
 DENG VAXIA SUS, 79
 DEPO-SUBQ PROVERA
 104, 61
depo-testosterone, 57
 DISCOVY TAB 120-
 15MG, 13
 DISCOVY TAB
 200/25MG, 13
desipramine hcl, 41
desloratadine, 86
desmopressin acetate,
 67
desmopressin acetate
 spray, 67
desmopressin acetate
 spray refrigerated, 67
desogest-eth estrad &
 eth estrad tab 0.15-
 0.02/0.01 mg(21/5),
 62
desvenlafaxine
 succinate, 41
dexamethasone, 66
 DEXAMETHASONE
 INTENSOL, 66
dexamethasone sodium
 phosphate, 66

dexamethasone sodium
 phosphate (ophth), 83
 DEXCOM G6 MIS
 RECEIVER, 94
 DEXCOM G6 MIS
 SENSOR, 94
 DEXCOM G6 MIS
 TRANSMIT, 94
 DEXCOM G7 MIS
 RECEIVER, 94
 DEXCOM G7 MIS
 SENSOR, 94
dexmethylphenidate hcl,
 52
dextrose, 82
dextrose 10% w/
 sodium chloride
 0.45%, 80
dextrose 2.5% w/
 sodium chloride
 0.45%, 80
dextrose 5% in lactated
 ringers, 80
dextrose 5% w/ *sodium*
 chloride 0.2%, 80
dextrose 5% w/ *sodium*
 chloride 0.225%, 80
dextrose 5% w/ *sodium*
 chloride 0.3%, 80
dextrose 5% w/ *sodium*
 chloride 0.45%, 80
dextrose 5% w/ *sodium*
 chloride 0.9%, 80
 DIACOMIT, 47, 48
diazepam, 48
diazepam
 (*anticonvulsant*), 48
diazepam inj, 48
diazepam intensol, 48
diazoxide, 67
diclofenac potassium, 7
diclofenac sodium, 7
diclofenac sodium
 (*ophth*), 83

diclofenac sodium
 (*topical*), 93
diclofenac w/
 misoprostol tab
 delayed release 50-0.2
 mg, 7
diclofenac w/
 misoprostol tab
 delayed release 75-0.2
 mg, 7
dicloxacillin sodium, 17
dicyclomine hcl, 70
 DIFICID, 16
diflunisal, 7
difluprednate, 83
digoxin, 38
dihydroergotamine
 mesylate, 53
 DILANTIN, 48
diltiazem hcl, 36
diltiazem hcl coated
 beads, 36
diltiazem hcl extended
 release beads, 36
dilt-xr, 36
diphenhydramine hcl, 86
diphenoxylate w/
 atropine tab 2.5-0.025
 mg, 71
dipyridamole, 74
disopyramide
 phosphate, 34
disulfiram, 56
divalproex sodium, 48
docetaxel, 22
 DOCETAXEL, 22
 DOCIVYX, 22
dofetilide, 34
dolishale, 62
donepezil hydrochloride,
 40
 DOPTELET, 74
dorzolamide hcl, 84

dorzolamide hcl-timolol maleate ophth soln 2-0.5%, 84
dotti, 65
 DOVATO TAB 50-300MG, 13
doxazosin mesylate, 32
doxepin hcl, 41
doxepin hcl (sleep), 53
doxercalciferol, 69
doxorubicin hcl, 21
doxorubicin hcl liposomal, 21
doxy 100, 18
doxycycline (monohydrate), 18
doxycycline hyclate, 18
 DRIZALMA SPRINKLE, 41
dronabinol, 69
drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-0.02 mg, 62
drospirenone-ethinyl estradiol tab 3-0.03 mg, 62
drospirenone-ethinyl estrad-levomefolate tab 3-0.02-0.451 mg, 62
drospirenone-ethinyl estrad-levomefolate tab 3-0.03-0.451 mg, 62
droxidopa, 38
 DULERA AER 100-5MCG, 89
 DULERA AER 200-5MCG, 89
 DULERA AER 50-5MCG, 89
duloxetine hcl, 41
 DUPIXENT, 75
dutasteride, 72

dutasteride-tamsulosin hcl cap 0.5-0.4 mg, 72
e.e.s. 400, 16
econazole nitrate, 91
 EDARBI, 34
 EDARBYCLOR TAB 40-12.5, 32
 EDARBYCLOR TAB 40-25MG, 32
 EDURANT, 12
 EDURANT PED, 12
efavirenz, 12
efavirenz-emtricitabine-tenofovir df tab 600-200-300 mg, 13
efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 400-300-300 mg, 13
efavirenz-lamivudine-tenofovir df tab 600-300-300 mg, 13
 ELIGARD, 20
elinest, 62
 ELIQUIS, 73
 ELIQUIS STARTER PACK, 73
eluryng, 62
 EMGALITY, 53, 54
 EMSAM, 41
emtricitabine, 12
emtricitabine-rilpivirine-tenofovir df tab 200-25-300 mg, 13
emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 100-150 mg, 14
emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 133-200 mg, 14
emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 167-250 mg, 14

emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate tab 200-300 mg, 14
 EMTRIVA, 12
 EMVERM, 9
emzahh, 62
enalapril maleate, 32
enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 10-25 mg, 31
enalapril maleate & hydrochlorothiazide tab 5-12.5 mg, 31
 ENBREL, 75
 ENBREL MINI, 75
 ENBREL SURECLICK, 75
endocet tab 10-325mg, 8
endocet tab 2.5-325mg, 8
endocet tab 5-325mg, 8
endocet tab 7.5-325mg, 8
 ENGERIX-B, 79
enilloring, 62
enoxaparin sodium, 73
enskyce, 62
 ENSTILAR AER, 91
entacapone, 43
entecavir, 14
 ENTRESTO CAP 15-16MG, 33
 ENTRESTO CAP 6-6MG, 33
enulose, 70
 EPCLUSA PAK 150-37.5, 14
 EPCLUSA PAK 200-50MG, 15
 EPCLUSA TAB 200-50MG, 15
 EPCLUSA TAB 400-100, 15
 EPIDIOLEX, 48

epinephrine
 (anaphylaxis), 38, 87
eplerenone, 32
ergotamine w/ caffeine
 tab 1-100 mg, 54
ERIVEDGE, 23
ERLEADA, 20
erlotinib hcl, 23, 24
errin, 62
ertapenem sodium, 9
ery, 90
ERYTHROCIN
 LACTOBIONATE, 16
erythromycin (acne aid),
 90
erythromycin (ophth),
 83
erythromycin base, 16
erythromycin
 ethylsuccinate, 16
erythromycin
 lactobionate, 16
ERZOFRI, 44
escitalopram oxalate, 41
eslicarbazepine acetate,
 48
esomeprazole
 magnesium, 72
estarylla, 62
estradiol, 65, 66
estradiol &
 norethindrone acetate
 tab 0.5-0.1 mg, 66
estradiol &
 norethindrone acetate
 tab 1-0.5 mg, 66
estradiol vaginal, 66
estradiol valerate, 66
ethambutol hcl, 14
ethosuximide, 48
etodolac, 7
etonogestrel-ethinyl
 estradiol va ring 0.12-
 0.015 mg/24hr, 62
etoposide, 22
etravirine, 12
EUCRISA, 93
EULEXIN, 20
everolimus, 24
everolimus
 (immunosuppressant),
 78
EVOTAZ TAB 300-150,
 14
exemestane, 20
EYSUVIS, 84
EZALLOR SPRINKLE, 34
ezetimibe, 35
ezetimibe-simvastatin
 tab 10-10 mg, 35
ezetimibe-simvastatin
 tab 10-20 mg, 35
ezetimibe-simvastatin
 tab 10-40 mg, 35
ezetimibe-simvastatin
 tab 10-80 mg, 35
FABRAZYME, 67
falmina, 62
famciclovir, 15
famotidine, 70
famotidine in nacl 0.9%
 iv soln 20 mg/50ml,
 70
FANAPT, 44
FANAPT PAK PACK A, 45
FANAPT PAK PACK B, 45
FANAPT PAK PACK C, 45
FARXIGA, 57
FASENRA, 87
FASENRA PEN, 87
febuxostat, 7
feirza 1.5/30, 62
feirza 1/20, 62
felbamate, 48
felodipine, 37
fenofibrate, 34
fenofibrate micronized,
 34
fentanyl, 8
fesoterodine fumarate,
 72
FETZIMA, 41
FETZIMA CAP TITRATIO,
 41
FIASP, 59
FIASP FLEXTOUCH, 59
FIASP PENFILL, 59
FIASP PUMPCART, 59
fidaxomicin, 16
finasteride, 72
ingolimod hcl, 55
FINTEPLA, 48
finzala, 62
FIRMAGON, 20
flac, 85
FLEBOGAMMA DIF, 77
flecainide acetate, 34
fluconazole, 11
fluconazole in nacl 0.9%
 inj 200 mg/100ml, 11
fluconazole in nacl 0.9%
 inj 400 mg/200ml, 11
flucytosine, 11
fludrocortisone acetate,
 66
flunisolide (nasal), 88
fluocinolone acetonide,
 92
fluocinolone acetonide
 (otic), 85
fluocinonide, 92
fluocinonide emulsified
 base, 92
fluorometholone
 (ophth), 83
fluorouracil, 19
fluorouracil (topical), 93
fluoxetine hcl, 41
fluphenazine decanoate,
 45
fluphenazine hcl, 45
flurbiprofen, 7

flurbiprofen sodium, 83
fluticasone propionate, 92
fluticasone propionate (nasal), 88
fluticasone-salmeterol aer powder ba 100-50 mcg/act, 89
fluticasone-salmeterol aer powder ba 250-50 mcg/act, 89
fluticasone-salmeterol aer powder ba 500-50 mcg/act, 89
fluvastatin sodium, 34, 35
fluvoxamine maleate, 40
fondaparinux sodium, 73
formoterol fumarate, 86
fosamprenavir calcium, 12
fosfomycin tromethamine, 9
fosinopril sodium, 32
fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg, 31
fosinopril sodium & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg, 31
FOTIVDA, 24
FREESTY LIBR KIT 2 SENSOR, 94
FREESTY LIBR KIT 3 SENSOR, 94
FREESTY LIBR KIT SENSOR, 94
FREESTY LIBR MIS 2 READER, 94
FREESTY LIBR MIS 3 READER, 94
FREESTYLE MIS READER, 94
FRINDOVYX, 19

FRUZAQLA, 24
FULPHILA, 74
fulvestrant, 20
furosemide, 37
furosemide inj, 37
fyavolv tab 0.5mg-2.5mcg, 66
fyavolv tab 1mg-5mcg, 66
FYCOMPA, 48, 49
gabapentin, 49
galantamine hydrobromide, 40
galbriela, 62
gallifrey, 68
GAMASTAN INJ, 77
GAMMAGARD LIQUID, 78
GAMMAGARD S/D IGA LESS TH, 78
GAMMAKED, 78
GAMMAPLEX, 78
GAMUNEX-C, 78
ganciclovir sodium, 15
GARDASIL 9, 79
gatifloxacin (ophth), 83
GATTEX, 71
GAUZE PADS 2, 59
gavilyte-c, 71
gavilyte-g, 71
gavilyte-n/flavor pack, 71
GAVRETO, 24
gefitinib, 24
gemcitabine hcl, 19
gemfibrozil, 34
GEMTESA, 73
generlac, 71
gengraf, 78
GENOTROPIN, 67
GENOTROPIN MINIQUICK, 67
gentamicin in saline inj 0.8 mg/ml, 10

gentamicin in saline inj 1 mg/ml, 10
gentamicin in saline inj 1.2 mg/ml, 10
gentamicin in saline inj 1.6 mg/ml, 10
gentamicin in saline inj 2 mg/ml, 10
gentamicin sulfate, 10
gentamicin sulfate (ophth), 83
gentamicin sulfate (topical), 90
GENVOYA TAB, 14
GILOTRIF, 24
glatiramer acetate, 55
glatopa, 55
GLEOSTINE, 19
glimepiride, 57
glipizide, 57
glipizide-metformin hcl tab 2.5-250 mg, 57
glipizide-metformin hcl tab 2.5-500 mg, 57
glipizide-metformin hcl tab 5-500 mg, 57
glycopyrrolate, 70
glydo, 92
GLYXAMBI TAB 10-5 MG, 57
GLYXAMBI TAB 25-5 MG, 57
GOMEKLI, 24
granisetron hcl, 69
griseofulvin microsize, 11
griseofulvin ultramicrosize, 11
guanfacine hcl, 38
guanfacine hcl (adhd), 52
HADLIMA, 75
HADLIMA PUSHTOUCH, 75

HAEGARDA, 74
hailey 1.5/30, 62
hailey 24 fe, 62
halobetasol propionate,
 92
haloette, 62
haloperidol, 45
haloperidol decanoate,
 45
haloperidol lactate, 45
 HAVRIX, 79
heather, 62
 HEP SOD/NaCl INJ
 25000UNT, 73
heparin sodium
 (porcine), 73
 HEPLISAV-B, 79
 HERCEP HYLEC SOL 60-
 10000, 24
 HERCEPTIN, 24
 HERNEXEOS, 24
 HERZUMA, 24
 HIBERIX, 79
 HUMIRA, 75
 HUMIRA PEN, 75
 HUMIRA PEN KIT PS/UV,
 75
 HUMIRA PEN-CD/UC/HS
 START, 75
 HUMULIN R U-500
 (CONCENTR), 59
 HUMULIN R U-500
 KWIKPEN, 59
hydralazine hcl, 38
hydrochlorothiazide, 37
hydrocodone bitartrate,
 8
hydrocodone-
acetaminophen soln
7.5-325 mg/15ml, 8
hydrocodone-
acetaminophen tab
10-325 mg, 8

hydrocodone-
acetaminophen tab 5-
325 mg, 8
hydrocodone-
acetaminophen tab
7.5-325 mg, 8
hydrocodone-ibuprofen
tab 7.5-200 mg, 8
hydrocortisone, 66
hydrocortisone
 (intrarectal), 70
hydrocortisone (rectal),
 93
hydrocortisone (topical),
 92
hydrocortisone sod
succinate, 66
hydrocortisone valerate,
 92
hydrocortisone w/ acetic
acid otic soln 1-2%,
 85
hydromorphone hcl, 8
hydroxychloroquine
sulfate, 77
hydroxyurea, 21
hydroxyzine hcl, 86
hydroxyzine pamoate,
 86
ibandronate sodium, 60
 IBRANCE, 24
 IBTROZI, 24
ibu, 7
ibuprofen, 7
icatibant acetate, 74
iclevia, 62
 ICLUSIG, 24
 IDHIFA, 24
imatinib mesylate, 24,
 25
 IMBRUVICA, 25
imipenem-cilastatin
intravenous for soln
250 mg, 10

imipenem-cilastatin
intravenous for soln
500 mg, 10
imipramine hcl, 41
imiquimod, 93
 IMKELDI, 25
 IMOVAX RABIES
 (H.D.C.V.), 79
 IMPAVIDO, 10
 INBRIJA, 43
incassia, 62
 INCRELEX, 67
 INCRUSE ELLIPTA, 85
indapamide, 37
 INFANRIX INJ, 79
 INFLIXIMAB, 75
 INLYTA, 25
 INQOVI TAB 35-100MG,
 19
 INREBIC, 25
 INSULIN PEN NEEDLES:
 EMBECTA-BD, 59
 INSULIN SAFETY
 NEEDLES: EMBECTA-
 BD, 59
 INSULIN SYRINGES:
 EMBECTA-BD, 59
 INTELENCE, 12
 INTRALIPID, 82
introvale, 62
 INVEGA HAFYERA, 45
 INVEGA SUSTENNA, 45
 INVEGA TRINZA, 45
 IPOL INJ INACTIVE, 79
ipratropium bromide, 85
ipratropium bromide
 (nasal), 85
ipratropium-albuterol
nebu soln 0.5-2.5(3)
mg/3ml, 85
irbesartan, 34
irbesartan-
hydrochlorothiazide
tab 150-12.5 mg, 33

irbesartan-
hydrochlorothiazide
tab 300-12.5 mg, 33
irinotecan hcl, 21
 ISENTRESS, 12
 ISENTRESS HD, 12
isibloom, 62
 ISOLYTE-P INJ /D5W, 80
 ISOLYTE-S INJ PH 7.4,
 80
isoniazid, 14
isosorbide dinitrate, 39
isosorbide mononitrate,
 39
isotretinoin, 90
isradipine, 37
 ITOVEBI, 25
itraconazole, 11
ivabradine hcl, 38
ivermectin, 10
 IWILFIN, 21
 IXIARO INJ, 79
jaimiess, 62
 JAKAFI, 25
jantoven, 73
 JANUMET TAB 50-1000,
 57
 JANUMET TAB 50-
 500MG, 57
 JANUMET XR TAB 100-
 1000, 57
 JANUMET XR TAB 50-
 1000, 57
 JANUMET XR TAB 50-
 500MG, 57
 JANUVIA, 57
 JARDIANCE, 57
jasmiel, 62
javygtor, 67
 JAYPIRCA, 25
 JENTADUETO TAB 2.5-
 1000, 58
 JENTADUETO TAB 2.5-
 500, 57

JENTADUETO TAB 2.5-
 850, 57
 JENTADUETO TAB XR
 2.5-1000MG, 58
 JENTADUETO TAB XR 5-
 1000MG, 58
jinteli, 66
jolessa, 62
juleber, 62
 JULUCA TAB 50-25MG,
 14
junel 1.5/30, 62
junel 1/20, 62
junel fe 1.5/30, 62
junel fe 1/20, 62
junel fe 24, 62
 JYLAMVO, 77
 JYNNEOS, 79
 KADCYLA, 25
kaitlib fe, 62
 KALETRA SOL, 14
 KALYDECO, 87
 KANJINTI, 25
kariva, 63
kcl 10 meq/l (0.075%)
in dextrose 5% & nacl
0.45% inj, 80
kcl 20 meq/l (0.149%)
in nacl 0.45% inj, 81
kcl 20 meq/l (0.15%) in
dextrose 5% & nacl
0.2% inj, 80
kcl 20 meq/l (0.15%) in
dextrose 5% & nacl
0.45% inj, 81
kcl 20 meq/l (0.15%) in
dextrose 5% & nacl
0.9% inj, 81
kcl 20 meq/l (0.15%) in
nacl 0.45% inj, 81
kcl 20 meq/l (0.15%) in
nacl 0.9% inj, 81

kcl 30 meq/l (0.224%)
in dextrose 5% & nacl
0.45% inj, 81
kcl 40 meq/l (0.3%) in
dextrose 5% & nacl
0.45% inj, 81
kcl 40 meq/l (0.3%) in
dextrose 5% & nacl
0.9% inj, 81
kcl 40 meq/l (0.3%) in
nacl 0.9% inj, 81
 KCL/D5W/NACL INJ
 0.3/0.9%, 81
 kelnor 1/35, 63
 KERENDIA, 32
 KESIMPTA, 55
ketoconazole, 11
ketoconazole (topical),
 91
ketorolac tromethamine
(ophth), 83, 84
 KEYTRUDA, 25
 KINERET, 75
 KINRIX INJ, 79
kionex, 61
 KISQALI 200 DOSE, 25
 KISQALI 400 DOSE, 25
 KISQALI 400 PAK
 FEMARA, 25
 KISQALI 600 DOSE, 25
 KISQALI 600 PAK
 FEMARA, 25
klayesta, 91
klor-con, 81
klor-con 10, 81
klor-con 8, 81
klor-con m10, 81
klor-con m15, 81
klor-con m20, 82
 KLOXXADO, 56
 KOSELUGO, 25, 26
kourzeq, 94
 KRAZATI, 26
kurvelo, 63

labetalol hcl, 36
lacosamide, 49
lacosamide oral, 49
lactated ringer's solution, 81
lactic acid (ammonium lactate), 93
lactulose, 71
lactulose (encephalopathy), 71
lamivudine, 12
lamivudine (hcv), 15
lamivudine-zidovudine tab 150-300 mg, 14
lamotrigine, 49
lanreotide acetate, 67
lansoprazole, 72
 LANTUS, 59
 LANTUS SOLOSTAR, 59
lapatinib ditosylate, 26
larin 1.5/30, 63
larin 1/20, 63
larin 24 fe, 63
larin fe 1.5/30, 63
larin fe 1/20, 63
latanoprost, 84
 LAZCLUZE, 26
leflunomide, 77
lenalidomide, 21
 LENVIMA 10 MG DAILY DOSE, 26
 LENVIMA 12MG DAILY DOSE, 26
 LENVIMA 20 MG DAILY DOSE, 26
 LENVIMA 4 MG DAILY DOSE, 26
 LENVIMA 8 MG DAILY DOSE, 26
 LENVIMA CAP 14 MG, 26
 LENVIMA CAP 18 MG, 26
 LENVIMA CAP 24 MG, 26
lessina, 63
letrozole, 20

leucovorin calcium, 21
 LEUKERAN, 19
leuprolide acetate, 20
levabuterol hcl, 86
levabuterol tartrate, 86
levetiracetam, 49
 LEVETIRACETAM, 49
levetiracetam in sodium chloride iv soln 1000 mg/100ml, 49
levetiracetam in sodium chloride iv soln 1500 mg/100ml, 49
levetiracetam in sodium chloride iv soln 500 mg/100ml, 49
levobunolol hcl, 84
levocarnitine (metabolic modifiers), 67
levocetirizine dihydrochloride, 86
levofloxacin, 17
levofloxacin in d5w iv soln 250 mg/50ml, 17
levofloxacin in d5w iv soln 500 mg/100ml, 17
levofloxacin in d5w iv soln 750 mg/150ml, 17
levonest, 63
levonor-eth est tab 0.15-0.02/0.025/0.03 mg ð est 0.01 mg, 63
levonorgestrel & ethinyl estradiol (91-day) tab 0.15-0.03 mg, 63
levonorgestrel & ethinyl estradiol tab 0.1 mg-20 mcg, 63
levonorgestrel-eth estra tab 0.05-30/0.075-

40/0.125-30mg-mcg, 63
levonorgestrel-ethinyl estradiol (continuous) tab 90-20 mcg, 63
levonorg-eth est tab 0.1-0.02mg(84) & eth est tab 0.01mg(7), 63
levora 0.15/30-28, 63
levo-t, 68
levothyroxine sodium, 69
levoxyl, 69
l-glutamine (sickle cell), 74
lidocaine, 92
lidocaine hcl, 92
lidocaine hcl (local anesth.), 7
lidocaine hcl (mouth-throat), 94
lidocaine-prilocaine cream 2.5-2.5%, 93
lidocan, 93
 LILETTA, 63
linezolid, 10
 LINEZOLID INJ 2MG/ML, 10
 LINZESS, 71
liothyronine sodium, 69
lisdexamfetamine dimesylate, 52, 53
lisinopril, 32
lisinopril & hydrochlorothiazide tab 10-12.5 mg, 31
lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg, 31
lisinopril & hydrochlorothiazide tab 20-25 mg, 31
lithium, 54
lithium carbonate, 54

LIVTENCITY, 15
loestrin 1.5/30-21, 63
loestrin 1/20-21, 63
loestrin fe 1.5/30, 63
loestrin fe 1/20, 63
lojaimiess, 63
 LOKELMA, 61
 LONSURF TAB 15-6.14, 19
 LONSURF TAB 20-8.19, 19
loperamide hcl, 71
lopinavir-ritonavir tab 100-25 mg, 14
lopinavir-ritonavir tab 200-50 mg, 14
lorazepam, 40
lorazepam intensol, 40
 LORBRENA, 26
loryna, 63
losartan potassium, 34
losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-12.5 mg, 33
losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg, 33
losartan potassium & hydrochlorothiazide tab 50-12.5 mg, 33
 LOTEMAX, 84
lovastatin, 35
low-ogestrel, 63
loxapine succinate, 45
 LUMAKRAS, 26
 LUMIGAN, 84
 LUMIZYME, 67
 LUPRON DEPOT (1-MONTH), 20
 LUPRON DEPOT (3-MONTH), 20
 LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH), 67

LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH), 67
 LUPRON DEPOT-PED (6-MONTH), 68
lurasidone hcl, 45
lutra, 63
 LYBALVI TAB 10-10MG, 45
 LYBALVI TAB 15-10MG, 45
 LYBALVI TAB 20-10MG, 45
 LYBALVI TAB 5-10MG, 45
lyleq, 63
lyllana, 66
 LYNPARZA, 26
 LYSODREN, 20
 LYTGOBI (12 MG DAILY DOSE), 26
 LYTGOBI (16 MG DAILY DOSE), 26
 LYTGOBI (20 MG DAILY DOSE), 27
lyza, 63
magnesium sulfate, 81
 MAGNESIUM SULFATE, 81
magnesium sulfate in dextrose 5% iv soln 1 gm/100ml, 81
malathion, 93
maraviroc, 12
marlissa, 63
 MARPLAN, 41
 MATULANE, 21
matzim la, 37
 MAVYRET PAK 50-20MG, 15
 MAVYRET TAB 100-40MG, 15
meclizine hcl, 69
medroxyprogesterone acetate, 68

medroxyprogesterone acetate (contraceptive), 63
mefloquine hcl, 12
megestrol acetate, 20, 68
megestrol acetate (appetite), 68
 MEKINIST, 27
 MEKTOVI, 27
meleya, 63
meloxicam, 7
memantine hcl, 40
memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 14-10 mg, 40
memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 21-10 mg, 40
memantine hcl-donepezil hcl cap er 24hr 28-10 mg, 40
 MENQUADFI, 79
 MENVEO INJ, 79
 MENVEO SOL, 79
mercaptopurine, 19
meropenem, 10
mesalamine, 70
mesalamine w/ cleanser, 70
mesna, 21
metformin hcl, 58
methadone hcl, 8
methadone hydrochloride i, 8
methazolamide, 37
methenamine hippurate, 10
methimazole, 69
methocarbamol, 56
methotrexate sodium, 19, 77
methoxsalen rapid, 91
methsuximide, 49

methylphenidate hcl, 53
methylprednisolone, 66
methylprednisolone acetate, 66
methylprednisolone sod succ, 66
metoclopramide hcl, 69
metolazone, 37
metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100-25 mg, 36
metoprolol & hydrochlorothiazide tab 100-50 mg, 36
metoprolol & hydrochlorothiazide tab 50-25 mg, 36
metoprolol succinate, 36
metoprolol tartrate, 36
metronidazole, 10
metronidazole (topical), 93
metronidazole vaginal, 73
metyrosine, 38
mibelas 24 fe, 63
micafungin sodium, 11
microgestin 1.5/30, 63
microgestin 1/20, 63
microgestin fe 1.5/30, 63
microgestin fe 1/20, 64
midodrine hcl, 38, 39
MIEBO, 84
mifepristone (hyperglycemia), 68
mili, 64
mimvey, 66
minocycline hcl, 18
minoxidil, 39
mirtazapine, 41
misoprostol, 71
M-M-R II INJ, 79
M-NATAL PLUS TAB, 82

modafinil, 56
MODEYSO, 21
moexipril hcl, 32
molindone hcl, 45
mometasone furoate, 92
mometasone furoate (nasal), 88
MONJUVI, 27
mono-lynyah, 64
montelukast sodium, 87
morphine sulfate, 8, 9
MOUNJARO, 58
MOVANTIK, 71
moxifloxacin hcl, 17
moxifloxacin hcl (ophth), 83
moxifloxacin hcl 400 mg/250ml in sodium chloride 0.8% inj, 17
MRESVIA, 79
MULTAQ, 34
multiple electrolytes ph 5.5, 81
mupirocin, 90
mycophenolate mofetil, 78, 79
mycophenolate sodium, 79
MYRBETRIQ, 73
nabumetone, 7
nadolol, 36
nafcillin sodium, 17
NAGLAZYME, 68
naloxone hcl, 56
naltrexone hcl, 56
NAMZARIC CAP 7-10MG, 40
naproxen, 7
naproxen sodium, 7
naratriptan hcl, 54
NATACYN, 83
nateglinide, 58
NAYZILAM, 49
nebivolol hcl, 36

necon 0.5/35-28, 64
nefazodone hcl, 42
neomycin sulfate, 10
neomycin-bacitrac zn-polymyx 5(3.5)mg-400unt-10000unt op oin, 83
neomycin-polymygramicid op sol 1.75-10000-0.025mg-unt-mg/ml, 83
neomycin-polymyxin-dexamethasone ophth oint 0.1%, 82
neomycin-polymyxin-dexamethasone ophth susp 0.1%, 82
neomycin-polymyxin-hc ophth susp, 83
neomycin-polymyxin-hc otic soln 1%, 85
neomycin-polymyxin-hc otic susp 3.5 mg/ml-10000 unit/ml-1%, 85
neo-polycin 5(3.5)mg-400unt-10000unt op oin, 83
neo-polycin hc ophth oint 1%, 82
NERLYNX, 27
neuac, 90
nevirapine, 13
NEXLETOL, 35
NEXLIZET TAB 180/10MG, 35
NEXPLANON, 64
niacin (antihyperlipidemic), 35
nicardipine hcl, 37
NICOTROL NS, 57
nifedipine, 37
nikki, 64
nilotinib hcl, 27

<i>nilutamide</i> , 20	25/0.25-25 mg-mcg, 64	<i>nystatin (mouth-throat)</i> , 94
<i>nimodipine</i> , 37	<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-35/0.215-35/0.25-35 mg-mcg</i> , 64	<i>nystatin (topical)</i> , 91
NINLARO, 27	<i>norlyroc</i> , 64	<i>nystop</i> , 91
<i>nisoldipine</i> , 37	<i>nortrel 0.5/35 (28)</i> , 64	<i>ocella</i> , 64
<i>nitazoxanide</i> , 10	<i>nortrel 1/35 (21)</i> , 64	OCTAGAM, 78
<i>nitisinone</i> , 68	<i>nortrel 1/35 (28)</i> , 64	<i>octreotide acetate</i> , 68
NITRO-BID, 39	<i>nortrel 7/7/7</i> , 64	ODEFSEY TAB, 14
<i>nitrofurantoin macrocrystal</i> , 10	<i>nortriptyline hcl</i> , 42	ODOMZO, 27
<i>nitrofurantoin monohyd macro</i> , 10	NORVIR, 13	OFEV, 87
<i>nitroglycerin</i> , 39	NOVOLIN INJ 70/30, 59	<i>ofloxacin (ophth)</i> , 83
<i>nitroglycerin (intra-anal)</i> , 93	NOVOLIN INJ 70/30 FP, 59	<i>ofloxacin (otic)</i> , 85
<i>nizatidine</i> , 70	NOVOLIN N, 59	OGIVRI, 27
<i>nora-be</i> , 64	NOVOLIN N FLEXPEN, 59	OGSIVEO, 27
<i>norelgestromin-ethinyl estradiol td ptwk 150-35 mcg/24hr</i> , 64	NOVOLIN R, 59	OJEMDA, 27
<i>norethindrone (contraceptive)</i> , 64	NOVOLIN R FLEXPEN, 59	OJJAARA, 27
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1 mg-20 mcg</i> , 64	NOVOLOG, 59	<i>olanzapine</i> , 45, 46
<i>norethindrone ace & ethinyl estradiol tab 1.5 mg-30 mcg</i> , 64	NOVOLOG FLEXPEN, 59	<i>olmesartan medoxomil</i> , 34
<i>norethindrone ace-eth estradiol-fe chew tab 1 mg-20 mcg (24)</i> , 64	NOVOLOG FLEXPEN RELION, 59	<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 20-12.5 mg</i> , 33
<i>norethindrone acetate</i> , 68	NOVOLOG MIX INJ 70/30, 59	<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 40-12.5 mg</i> , 33
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol tab 0.5 mg-2.5 mcg</i> , 66	NOVOLOG MIX INJ FLEXPEN, 59	<i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide tab 40-25 mg</i> , 33
<i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol tab 1 mg-5 mcg</i> , 66	NOVOLOG PENFILL, 59	<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 20-5-12.5 mg</i> , 33
<i>norgestimate & ethinyl estradiol tab 0.25 mg-35 mcg</i> , 64	NOVOLOG RELION, 59	<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-10-12.5 mg</i> , 33
<i>norgestimate-eth estrad tab 0.18-25/0.215-</i>	NUBEQA, 20	<i>olmesartan-amlodipine-hydrochlorothiazide tab 40-5-25 mg</i> , 33
	NUDEXTA CAP 20-10MG, 55	
	NULOJIX, 79	
	NUPLAZID, 45	
	NURTEC, 54	
	NUTRILIPID, 82	
	NUZYRA, 18	
	<i>nyamyc</i> , 91	
	<i>nylia 1/35</i> , 64	
	<i>nylia 7/7/7</i> , 64	
	<i>nystatin</i> , 11	

olopatadine hcl (nasal), 86
omega-3-acid ethyl esters cap 1 gm, 35
omeprazole, 72
 OMNIPOD 5 DX KIT INT G7G6, 59
 OMNIPOD 5 DX MIS POD G7G6, 60
 OMNIPOD 5 L2 KIT INTRO G6, 60
 OMNIPOD 5 L2 MIS PODS G6, 60
 OMNIPOD DASH KIT INTRO, 60
 OMNIPOD DASH MIS PODS, 60
ondansetron, 69
ondansetron hcl, 69
 ONTRUZANT, 27
 ONUREG, 19
 OPIPZA, 46
 OPSUMIT, 39
 ORGOVYX, 20
 ORKAMBI GRA 100-125, 87
 ORKAMBI GRA 150-188, 87
 ORKAMBI GRA 75-94MG, 87
 ORKAMBI TAB 100-125, 87
 ORKAMBI TAB 200-125, 87
orquidea, 64
 ORSERDU, 20
oseltamivir phosphate, 15
oxacillin sodium, 18
oxaliplatin, 19
oxaprozin, 7
oxcarbazepine, 49
oxybutynin chloride, 73
oxycodone hcl, 9

oxycodone w/ acetaminophen tab 10-325 mg, 9
oxycodone w/ acetaminophen tab 2.5-325 mg, 9
oxycodone w/ acetaminophen tab 5-325 mg, 9
oxycodone w/ acetaminophen tab 7.5-325 mg, 9
 OXYCONTIN, 8
 OZEMPIC (0.25 OR 0.5MG/DOSE), 58
 OZEMPIC (1MG/DOSE), 58
 OZEMPIC (2MG/DOSE), 58
pacerone, 34
paclitaxel, 22
paclitaxel inj 100mg, 22
paliperidone, 46
pamidronate disodium, 60
 PAMIDRONATE DISODIUM, 60
 PANRETIN, 93
pantoprazole sodium, 72
 PANZYGA, 78
paricalcitol, 69
paroxetine hcl, 42
 PAXLOVID PAK, 15
 PAXLOVID TAB 150-100, 15
 PAXLOVID TAB 300-100, 15
pazopanib hcl, 27
 PEDIARIX INJ 0.5ML, 79
 PEDVAX HIB, 79
peg 3350-kcl-na bicarb-nacl-na sulfate for soln 236 gm, 71

peg 3350-kcl-sod bicarb-nacl for soln 420 gm, 71
 PEGASYS, 15
 PEMAZYRE, 27
pemetrexed disodium, 19
 PENBRAYA INJ, 79
penicillamine, 61
penicillin g potassium, 18
penicillin g sodium, 18
penicillin v potassium, 18
 PENMENVY INJ, 79
 PENTACEL INJ, 79
pentamidine isethionate inh, 10
pentamidine isethionate inj, 10
pentoxifylline, 74
perampanel, 49
perindopril erbumine, 32
periogard, 94
permethrin, 93
perphenazine, 46
pfizerpen, 18
phenelzine sulfate, 42
phenobarbital, 49, 50
phenobarbital sodium, 50
phenytek, 50
phenytoin, 50
phenytoin sodium, 50
phenytoin sodium extended, 50
 PHESGO SOL, 27
philith, 64
 PIFELTRO, 13
pilocarpine hcl, 84
pilocarpine hcl (oral), 94
pimecrolimus, 93
pimozide, 46
pimtrea, 64

<i>pindolol</i> , 36	<i>soln 10000 unit/ml-</i>	PREZCOBIX TAB
<i>pioglitazone hcl</i> , 58	0.1%, 83	675/150, 14
<i>pioglitazone hcl-</i>	POMALYST, 21	PREZCOBIX TAB 800-
<i>metformin hcl tab 15-</i>	<i>portia</i> -28, 64	150, 14
500 mg, 58	<i>posaconazole</i> , 11	PREZISTA, 13
<i>pioglitazone hcl-</i>	POT CHL 20MEQ/L IN	PRIFTIN, 14
<i>metformin hcl tab 15-</i>	NACL 0.45% INJ, 81	<i>primaquine phosphate</i> ,
850 mg, 58	POT CHL 20MEQ/L IN	12
<i>piperacillin sod-</i>	NACL 0.9% INJ, 81	PRIMAQUINE
<i>tazobactam na for inj</i>	POT CHL 40MEQ/L IN	PHOSPHATE, 12
3.375 gm (3-0.375	NACL 0.9% INJ, 81	<i>primidone</i> , 50
gm), 18	<i>potassium chloride</i> , 81,	PRIORIX INJ, 80
<i>piperacillin sod-</i>	82	PRIVIGEN, 78
<i>tazobactam sod for inj</i>	<i>potassium chloride 20</i>	<i>probenecid</i> , 7
13.5 gm (12-1.5 gm),	<i>meq/l (0.15%) in</i>	<i>prochlorperazine</i> , 69
18	<i>dextrose 5% inj</i> , 81	<i>prochlorperazine</i>
<i>piperacillin sod-</i>	<i>potassium chloride</i>	<i>edisylate</i> , 70
<i>tazobactam sod for inj</i>	<i>microencapsulated</i>	<i>prochlorperazine</i>
2.25 gm (2-0.25 gm),	<i>crystals er</i> , 82	<i>maleate</i> , 70
18	<i>potassium citrate</i>	PROCRIT, 74
<i>piperacillin sod-</i>	(alkalinizer), 72	<i>proctocort</i> , 93
<i>tazobactam sod for inj</i>	<i>pramipexole</i>	<i>procto-med hc</i> , 93
4.5 gm (4-0.5 gm), 18	<i>dihydrochloride</i> , 43	<i>proctosol hc</i> , 93
<i>piperacillin sod-</i>	<i>prasugrel hcl</i> , 74	<i>proctozone-hc</i> , 93
<i>tazobactam sod for inj</i>	<i>pravastatin sodium</i> , 35	<i>progesterone</i> , 68
40.5 gm (36-4.5 gm),	<i>praziquantel</i> , 10	PROGRAF, 79
18	<i>prazosin hcl</i> , 32	PROLASTIN-C, 88
PIQRAY 200MG DAILY	<i>prednisolone</i> , 66	PROLIA, 60
DOSE, 27	<i>prednisolone acetate</i>	<i>promethazine hcl</i> , 70
PIQRAY 250MG TAB	(ophth), 84	<i>propafenone hcl</i> , 34
DOSE, 27	PREDNISOLONE	<i>proparacaine hcl</i> , 84
PIQRAY 300MG DAILY	SODIUM PHOSP, 84	<i>propranolol hcl</i> , 36
DOSE, 28	<i>prednisolone sodium</i>	<i>propylthiouracil</i> , 69
<i>pirfenidone</i> , 87, 88	<i>phosphate</i> , 66	PROQUAD INJ, 80
<i>piroxicam</i> , 7	<i>prednisone</i> , 67	PROSOL INJ 20%, 82
<i>pitavastatin calcium</i> , 35	PREDNISONE	<i>protriptyline hcl</i> , 42
<i>plenamine</i> , 82	INTENSOL, 67	PULMOZYME, 88
PLENVU SOL, 71	<i>pregabalin</i> , 50	<i>pyrazinamide</i> , 14
<i>podofilox</i> , 93	PREMASOL SOL 10%, 82	<i>pyridostigmine bromide</i> ,
<i>polycin ophth oint</i> , 83	PRENATAL TAB 27-1MG,	55
<i>polymyxin b sulfate</i> , 10	82	<i>pyrimethamine</i> , 10
<i>polymyxin b-</i>	PRENATAL TAB PLUS, 82	PYZCHIVA, 76
<i>trimethoprim ophth</i>	<i>prevalite</i> , 35	QINLOCK, 28
	PREVYMIS, 15	

QUADRACEL INJ 0.5ML, 80
quetiapine fumarate, 46
quinapril hcl, 32
quinidine sulfate, 34
quinine sulfate, 12
 QULIPTA, 54
 RABAVERT INJ, 80
rabeprazole sodium, 72
 RALDESY, 42
raloxifene hcl, 68
ramelteon, 53
ramipril, 32
ranolazine, 39
rasagiline mesylate, 43
reclipsen, 64
 RECOMBIVAX HB, 80
 RELENZA DISKHALER, 15
 RELISTOR, 71
 REMICADE, 76
 RENFLEXIS, 76
repaglinide, 58
 REPATHA, 35
 REPATHA SURECLICK, 35
 RESTASIS, 84
 RESTASIS MULTIDOSE, 84
 RETEVMO, 28
 REVCOVI, 68
 REVUFORJ, 28
 REXULTI, 46
 REYATAZ, 13
 REZDIFFRA, 68
 REZLIDHIA, 28
 REZUROCK, 79
 RHOPRESSA, 84
ribavirin (hepatitis c), 15
rifabutin, 14
rifampin, 14
riluzole, 55
rimantadine hydrochloride, 15

RINVOQ, 76
 RINVOQ LQ, 76
risedronate sodium, 60
risperidone, 46
risperidone microspheres, 46
ritonavir, 13
rivaroxaban, 73
rivastigmine, 40
rivastigmine tartrate, 40
rivelsa, 64
rizatriptan benzoate, 54
 ROCKLATAN DRO, 84
roflumilast, 88
 ROMVIMZA, 28
ropinirole hydrochloride, 43
rosuvastatin calcium, 35
rosyrah, 64
 ROTARIX SUS, 80
 ROTATEQ SOL, 80
roweepra, 50
 ROZLYTREK, 28
 RUBRACA, 28
rufinamide, 50
 RUKOBIA, 13
 RYBELSUS, 58
 RYDAPT, 28
sacubitril-valsartan tab 24-26 mg, 33
sacubitril-valsartan tab 49-51 mg, 33
sacubitril-valsartan tab 97-103 mg, 33
sajazir, 74
 SANTYL, 93
sapropterin dihydrochloride, 68
 SCEMBLIX, 28
scopolamine, 70
 SECUADO, 46
selegiline hcl, 43
selenium sulfide, 91
 SELZENTRY, 13

SEREVENT DISKUS, 86
sertraline hcl, 42
setlakin, 64
sharobel, 64
 SHINGRIX, 80
 SIGNIFOR, 68
 SIKLOS, 74
sildenafil citrate (pulmonary hypertension), 39
silodosin, 72
silver sulfadiazine, 90
 SIMBRINZA SUS 1-0.2%, 84
simliya, 64
simpesse, 64
simvastatin, 35
sirolimus, 79
 SIRTURO, 14
 SKYRIZI, 76
 SKYRIZI PEN, 76
sod sulfate-pot sulf-mg sulf oral sol 17.5-3.13-1.6 gm/177ml, 71
sodium chloride, 81
sodium chloride (gu irrigant), 94
sodium fluoride chew; tab; 1.1 (0.5 f) mg/ml soln, 82
 SODIUM OXYBATE, 56
sodium phenylbutyrate, 68
sodium polystyrene sulfonate powder, 61
solifenacin succinate, 73
 SOLIQUA INJ 100/33, 60
 SOLTAMOX, 20
 SOLU-CORTEF, 67
 SOMATULINE DEPOT, 68
 SOMAVERT, 68
sorafenib tosylate, 28
sotalol hcl, 34
sotalol hcl (afib/afl), 34

SOTYKTU, 76
 SPIRIVA RESPIMAT, 85
spironolactone, 32
spironolactone & hydrochlorothiazide
tab 25-25 mg, 37
sprintec 28, 64
 SPRITAM, 50
sps, 61
sps rectal, 61
sronyx, 65
ssd, 90
 STELARA, 76
 STIVARGA, 28
streptomycin sulfate, 10
 STRIBILD TAB, 14
subvenite, 50
sucrafate, 71
sulfacetamide sodium (acne), 90
sulfacetamide sodium (ophth), 83
sulfacetamide sodium-prednisolone ophth soln 10-0.23(0.25)%, 83
sulfadiazine, 10
sulfamethoxazole-trimethoprim iv soln 400-80 mg/5ml, 10
sulfamethoxazole-trimethoprim susp 200-40 mg/5ml, 10
sulfamethoxazole-trimethoprim tab 400-80 mg, 11
sulfamethoxazole-trimethoprim tab 800-160 mg, 11
 SULFAMYLON, 90
sulfasalazine, 70
sulindac, 7
sumatriptan, 54

sumatriptan succinate, 54
sunitinib malate, 28
 SUNLENCA, 13
syeda, 65
 SYMDEKO TAB 100-150, 88
 SYMDEKO TAB 50-75MG, 88
 SYMPAZAN, 50
 SYMTUZA TAB, 14
 SYNAREL, 68
 SYNTHROID, 69
 TABLOID, 20
 TABRECTA, 29
tacrolimus, 79
tacrolimus (topical), 93
tadalafil, 72
tadalafil (pulmonary hypertension), 39
 TAFINLAR, 29
 TAGRISSO, 29
 TALZENNA, 29
tamoxifen citrate, 20
tamsulosin hcl, 72
tarina 24 fe, 65
tarina fe 1/20 eq, 65
tasimelteon, 53
 TAVNEOS, 74
tazarotene, 91
tazicef, 16
 TAZVERIK, 29
 TECENTRIQ, 29
 TECENTRIQ INJ
 HYBREZA, 29
 TEFLARO, 16
telmisartan, 34
telmisartan-amlodipine tab 40-10 mg, 33
telmisartan-amlodipine tab 40-5 mg, 33
telmisartan-amlodipine tab 80-10 mg, 33

telmisartan-amlodipine tab 80-5 mg, 33
telmisartan-hydrochlorothiazide tab 40-12.5 mg, 33
telmisartan-hydrochlorothiazide tab 80-12.5 mg, 33
telmisartan-hydrochlorothiazide tab 80-25 mg, 33
temazepam, 53
 TENIVAC INJ 5-2LF, 80
tenofovir disoproxil fumarate, 13
 TEPMETKO, 29
terazosin hcl, 32
terbinafine hcl, 12
terbutaline sulfate, 86
terconazole vaginal, 73
 TERIPARATIDE, 60
testosterone, 57
testosterone cypionate, 57
testosterone enanthate, 57
testosterone pump, 57
tetrabenazine, 55
tetracycline hcl, 18
 THALOMID, 21
theophylline, 88
thioridazine hcl, 46
thiothixene, 46
tiadylt er, 37
tiagabine hcl, 50
 TIBSOVO, 29
ticagrelor, 75
 TICOVAC, 80
tigecycline, 18
tilia fe, 65
timolol maleate, 36
timolol maleate (ophth), 84
tinidazole, 11

TIVICAY, 13
 TIVICAY PD, 13
tizanidine hcl, 56
 TOBI PODHALER, 11
 TOBRADEX OIN 0.3-0.1%, 83
tobramycin, 11
tobramycin (ophth), 83
tobramycin sulfate, 11
tobramycin-dexamethasone ophth susp 0.3-0.1%, 83
tolterodine tartrate, 73
tolvaptan, 68
tolvaptan tab therapy pack 30 & 15 mg, 68
tolvaptan tab therapy pack 45 & 15 mg, 68
tolvaptan tab therapy pack 60 & 30 mg, 68
tolvaptan tab therapy pack 90 & 30 mg, 68
topiramate, 50
toremifene citrate, 20
torpenz, 29
torsemide, 37
 TOUJEO MAX SOLOSTAR, 60
 TOUJEO SOLOSTAR, 60
 TPN ELECTROL INJ, 81
 TRADJENTA, 58
tramadol hcl, 9
tramadol-acetaminophen tab 37.5-325 mg, 9
trandolapril, 32
tranexamic acid, 74
tranylcypromine sulfate, 42
 TRAVASOL INJ 10%, 82
travoprost, 84
 TRAZIMERA, 29
trazodone hcl, 42

TRELEGY AER ELLIPTA 100-62.5-25 MCG, 85
 TRELEGY AER ELLIPTA 200-62.5-25 MCG, 85
 TREMFYA, 76
 TREMFYA INDUCTION PACK FO, 77
treprostinil, 39
tretinoin, 90
tretinoin (chemotherapy), 21
triamcinolone acetonide (mouth), 94
triamcinolone acetonide (topical), 92
triamterene & hydrochlorothiazide cap 37.5-25 mg, 37
triamterene & hydrochlorothiazide tab 37.5-25 mg, 37
triamterene & hydrochlorothiazide tab 75-50 mg, 37
tridacaine ii, 93
triderm, 92
trientine hcl, 61
tri-estarylla, 65
trifluoperazine hcl, 46
trifluridine, 83
trihexyphenidyl hcl, 43
 TRIJARDY XR TAB ER 24HR 10-5-1000MG, 58
 TRIJARDY XR TAB ER 24HR 12.5-2.5-1000MG, 58
 TRIJARDY XR TAB ER 24HR 25-5-1000MG, 58
 TRIJARDY XR TAB ER 24HR 5-2.5-1000MG, 58

TRIKAFTA PAK 59.5MG, 88
 TRIKAFTA PAK 75MG, 88
 TRIKAFTA TAB 100-50-75MG & 150MG, 88
 TRIKAFTA TAB 50-25-37.5MG & 75MG, 88
tri-legest fe, 65
tri-linyah, 65
tri-lo-estarylla, 65
tri-lo-marzia, 65
tri-lo-mili, 65
tri-lo-sprintec, 65
trimethoprim, 11
tri-mili, 65
trimipramine maleate, 42
 TRINTELLIX, 42
tri-sprintec, 65
 TRIUMEQ PD TAB, 14
 TRIUMEQ TAB, 14
tri-vylibra, 65
tri-vylibra lo, 65
 TROGARZO, 13
 TROPHAMINE INJ 10%, 82
trospium chloride, 73
 TRUE METRIX KIT AIR, 94
 TRUE METRIX KIT METER, 94
 TRUE METRIX STRIPS, 94
 TRULICITY, 58
 TRUMENBA, 80
 TRUQAP, 29
 TRUXIMA, 29
 TUKYSA, 29
 TURALIO, 29
turqoz, 65
twice-daily clindamycin phosphate (topical), 90
 TWINRIX INJ, 80

TYBOST, 13
 TYENNE, 77
 TYPHIM VI, 80
 UBRELVY, 54
unithroid, 69
 UPTRAVI, 39
 UPTRAVI PACK TAB
 200/800, 39
ursodiol, 71
 USTEKINUMAB, 77
valacyclovir hcl, 15
 VALCHLOR, 93
valganciclovir hcl, 15
valproate sodium, 51
valproic acid, 51
valsartan, 34
valsartan-
 hydrochlorothiazide
 tab 160-12.5 mg, 33
valsartan-
 hydrochlorothiazide
 tab 160-25 mg, 33
valsartan-
 hydrochlorothiazide
 tab 320-12.5 mg, 33
valsartan-
 hydrochlorothiazide
 tab 320-25 mg, 33
valsartan-
 hydrochlorothiazide
 tab 80-12.5 mg, 33
 VALTOCO 10 MG DOSE,
 51
 VALTOCO 15 MG DOSE,
 51
 VALTOCO 20 MG DOSE,
 51
 VALTOCO 5 MG DOSE,
 51
valtya 1/50, 65
vancomycin hcl, 11
 VANCOMYCIN INJ 1 GM,
 11

VANCOMYCIN INJ
 500MG, 11
 VANCOMYCIN INJ
 750MG, 11
 VANFLYTA, 29
 VAQTA, 80
varenicline tartrate, 57
varenicline tartrate tab
 11 x 0.5 mg & 42 x 1
 mg start pack, 57
 VARIVAX, 80
 VASCEPA, 35
 VAXCHORA SUS, 80
velivet, 65
 VELSIPITY, 77
 VENCLEXTA, 29
 VENCLEXTA TAB START
 PK, 29
venlafaxine hcl, 42
 VENTOLIN HFA, 87
 VENTOLIN HFA
 (INSTITUTIONAL
 PACK), 87
verapamil hcl, 37
 VERQUVO, 39
 VERSACLOZ, 47
 VERZENIO, 30
vestura, 65
vienna, 65
vigabatrin, 51
vigadrone, 51
 VIGAFYDE, 51
vigpoder, 51
vilazodone hcl, 42
 VIMKUNYA, 80
vincristine sulfate, 22
vinorelbine tartrate, 22
viorele, 65
 VIRACEPT, 13
 VIREAD, 13
 VITRAKVI, 30
 VIVIMUSTA, 19
 VIVITROL, 57
 VIVOTIF CAP EC, 80

VIZIMPRO, 30
 VONJO, 30
 VOQUEZNA PAK DUAL
 PAK, 71
 VOQUEZNA PAK TRIP
 PK, 71
 VORANIGO, 30
voriconazole, 12
 VOSEVI TAB, 15
 VOWST CAP, 71
 VRAYLAR, 47
vyfemla, 65
vylibra, 65
 VYZULTA, 84
warfarin sodium, 73
water for irrigation,
 sterile irrigation soln,
 94
 WELIREG, 21
wera, 65
 WESTAB PLUS TAB 27-
 1MG, 82
 WINREVAIR, 39
 WINREVAIR INJ 45MG,
 39
 WINREVAIR INJ 60MG,
 40
wixela inhub, 90
wymzya fe, 65
 WYOST, 60
 XALKORI, 30
xarah fe, 65
 XARELTO, 74
 XARELTO STAR TAB
 15/20MG, 74
 XATMEP, 77
 XCOPRI, 51
 XCOPRI PAK 100-150,
 51
 XCOPRI PAK 12.5-25, 51
 XCOPRI PAK 150-200MG
 (MAINTENANCE), 51
 XCOPRI PAK 150-200MG
 (TITRATION), 51

XCOPRI PAK 50-100MG,
51
XDEMVY, 83
XELJANZ, 77
XELJANZ XR, 77
xelria fe, 65
XERMELO, 72
XHANCE, 88
XIFAXAN, 72
XIGDUO XR TAB 10-
1000, 58
XIGDUO XR TAB 10-
500MG, 58
XIGDUO XR TAB 2.5-
1000, 58
XIGDUO XR TAB 5-
1000MG, 58
XIGDUO XR TAB 5-
500MG, 58
XIIDRA, 84
XOLAIR, 88
XOSPATA, 30
XPOVIO PAK (100 MG
ONCE WEEKLY), 30
XPOVIO PAK (40 MG
ONCE WEEKLY), 30
XPOVIO PAK (40 MG
TWICE WEEKLY), 30
XPOVIO PAK (60 MG
ONCE WEEKLY), 30

XPOVIO PAK (60 MG
TWICE WEEKLY), 30
XPOVIO PAK (80 MG
ONCE WEEKLY), 30
XPOVIO PAK (80 MG
TWICE WEEKLY), 30
XTANDI, 21
xulane, 65
XULTOPHY INJ 100/3.6,
60
YESINTEK, 77
YF-VAX INJ, 80
YONSA, 21
YUTREPIA, 40
yuvaferm, 66
zafemy, 65
zafirlukast, 87
ZARXIO, 74
ZEGALOGUE, 67
ZEJULA, 30
ZELBORAF, 30
ZEMAIRA, 88
zenatane, 90
ZENPEP CAP 10000UNT,
72
ZENPEP CAP 15000UNT,
72
ZENPEP CAP 20000UNT,
72
ZENPEP CAP 25000UNT,
72

ZENPEP CAP 3000UNIT,
72
ZENPEP CAP 40000UNT,
72
ZENPEP CAP 5000UNIT,
72
ZENPEP CAP 60000UNT,
72
ZERViate, 84
zidovudine, 13
ziprasidone hcl, 47
ziprasidone mesylate, 47
ZIRABEV, 30
ZIRGAN, 83
zoledronic acid, 60
ZOLINZA, 31
zolpidem tartrate, 53
ZONISADE, 51
zonisamide, 51
zovia 1/35, 65
ZTALMY, 51
zumandimine, 65
ZURZUVAE, 42
ZYDELIG, 31
ZYKADIA, 31
ZYLET SUS 0.5-0.3%,
83
ZYPITAMAG, 35
ZYPREXA RELPREVV, 47



Danh mục thuốc này được cập nhật vào ngày 10/15/2025. Để biết thêm thông tin mới nhất hoặc nếu có thắc mắc cần giải đáp thêm, vui lòng liên hệ với ban Dịch Vụ Thành Viên của Central Health Medicare Plan theo số [(800) 665-3086 (người dùng TTY xin gọi 711), ngày 1 tháng 10 – ngày 31 tháng 3: 7 ngày một tuần, 8 giờ sáng – 8 giờ tối theo giờ địa phương, ngày 1 tháng 4 – ngày 30 tháng 9: Thứ Hai – Thứ Sáu, 8 giờ sáng – 8 giờ tối theo giờ địa phương hoặc truy cập centralhealthplan.com/PartD/Formulary].



CENTRAL HEALTH MEDICARE PLAN

Central Health Medicare Plan (CHMP) complies with all applicable state and federal civil rights laws and does not unlawfully discriminate, exclude people, or treat them differently because of sex, race, color, religion, ancestry, national origin, ethnic group identification, age, mental disability, physical disability, medical condition, genetic information, marital status, gender, gender identity, or sexual orientation.

English Tagline

ATTENTION: If you need help in your language call 1-866-314-2427 (TTY: 711). Aids and services for people with disabilities, like documents in braille and large print, are also available. Call 1-866-314-2427 (TTY: 711). These services are free of charge.

الشعار بالعربية (Arabic)

يُرجى الانتباه: إذا احتجت إلى المساعدة بلغتك، فاتصل بـ 1-866-314-2427 (TTY: 711). تتوفر أيضًا المساعدات والخدمات للأشخاص ذوي الإعاقة، مثل المستندات المكتوبة بطريقة بريـل والخط الكبير. اتصل بـ 1-866-314-2427 (TTY: 711). هذه الخدمات مجانية.

Հայերեն պիտակ (Armenian)

ՈՒՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ: Եթե Ձեզ օգնություն է հարկավոր Ձեր լեզվով, զանգահարեք 1-866-314-2427 (TTY: 711): Կան նաև օժանդակ միջոցներ ու ծառայություններ հաշմանդամություն ունեցող անձանց համար, օրինակ՝ Բրայլի գրատիպով ու խոշորատառ տպագրված կյութեր: Չանգահարեք 1-866-314-2427 (TTY: 711): Այդ ծառայություններն անվճար են:

ប្រាសាទកម្ពុជា (Cambodian)

ចំណាំ: បើអ្នក ត្រូវ ការជំនួយ ជាភាសា របស់អ្នក សូម ទូរស័ព្ទទៅលេខ 1-866-314-2427 (TTY: 711)។ ជំនួយ និង សេវាកម្ម សម្រាប់ ជនពិការ ដូចជាឯកសារសរសេរជាអក្សរធំ សម្រាប់ជនពិការភ្នែក ឬឯកសារសរសេរជាអក្សរព្រមផ្គុំ ក៏អាចរកបានផងដែរ។ ទូរស័ព្ទមកលេខ 1-866-314-2427 (TTY: 711)។ សេវាកម្មទាំងនេះមិនគិតថ្លៃឡើយ។

简体中文标语 (Chinese)

请注意：如果您需要以您的母语提供帮助，请致电 1-866-314-2427 (TTY: 711)。另外还提供针对残疾人士的帮助和服务，例如盲文和需要较大字体阅读，也是方便取用的。请致电 1-866-314-2427 (TTY: 711)。这些服务都是免费的。

فارسی زبان به مطلب (Farsi)

توجه: اگر میخواهید به زبان خود کمک دریافت کنید، ب 1-866-314-2427 (TTY: 711) تماس بگیرید. کمکها و خدمات مخصوص افراد دارای معلولیت، مانند نسخههای خط بریل و چاپ با حروف بزرگ، نیز موجود است. با 1-866-314-2427 (TTY: 711) تماس بگیرید. این خدمات رایگان ارائه می شوند.

हिंदी टैगलाइन (Hindi)

आनंदः अगर आपको अपनी भाषा में सहायता की आवश्यकता है तो 1-866-314-2427 (TTY: 711) पर कॉल करें। अशक्तता वाले लोगों के लिए सहायता और सेवाएं, जैसे ईमेल और बड़े फ़ॉन्ट में भी दस्तावेज़ उपलब्ध हैं। 1-866-314-2427 (TTY: 711) पर कॉल करें। ये सेवाएं नि: शुल्क हैं।

Nge Lus Hmoob Cob (Hmong)

CEEB TOOM: Yog koj xav tau kev pab txhais koj hom lus hu rau 1-866-314-2427 (TTY: 711). Muaj cov kev pab txhawb thiab kev pab cuam rau cov neeg xiam oob qhab, xws li puav leej muaj ua cov ntawv su thiab luam tawm ua tus ntawv loj. Hu rau 1-866-314-2427 (TTY: 711). Cov kev pab cuam no yog pab dawb xwb.

日本語表記 (Japanese)

注意日本語での対応が必要な場合は 1-866-314-2427 (TTY: 711)へお電話ください。点字の資料や文字の拡大表示など、障がいをお持ちの方のためのサービスも用意しています。1-866-314-2427 (TTY: 711)へお電話ください。これらのサービスは無料で提供しています。

한국어 태그라인 (Korean)

유의사항: 귀하의 언어로 도움을 받고 싶으시면 1-866-314-2427 (TTY: 711) 번으로 문의하십시오. 점자나 큰 활자로 된 문서와 같이 장애가 있는 분들을 위한 도움과 서비스도 이용 가능합니다. 1-866-314-2427 (TTY: 711) 번으로 문의하십시오. 이러한 서비스는 무료로 제공됩니다.

ແຫນ້າພາສາລາວ (Laotian)

ປະກາດ: ຖ້າທ່ານຕ້ອງການຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອໃນພາສາຂອງທ່ານໃຫ້ ທ່ານເບີ 1-866-314-2427 (TTY: 711). ຍັງມີຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອແລະການບໍລິການສໍາລັບຄົນພິການ ເຊັ່ນເອກະສານທີ່ເປັນອັກສອນພູມແລະມີໂຕພິມໃຫຍ່ ໃຫ້ ທ່ານເບີ 1-866-314-2427 (TTY: 711). ການບໍລິການເຫຼົ່ານີ້ບໍ່ຕ້ອງເສຍຄ່າໃຊ້ຈ່າຍໃດໆ.

Mien Tagline (Mien)

LONGC HNYOUV JANGX LONGX OC: Beiv taux meih qiemx longc mienh tengx faan benx meih nyei waac nor douc waac daaih lorx taux 1-866-314-2427 (TTY: 711). Liouh lorx jauv-louc tengx aengx caux nzie gong bun taux ninh mbuo wuaaic fangx mienh, beiv taux longc benx nzangc-pokc bun hlou mbiutc aengx caux aamz mborqv benx domh sou se mbenc nzoih bun longc. Douc waac daaih lorx 1-866-314-2427 (TTY: 711). Naaiv deix nzie weih gong-bou jauv-louc se benx wang-henh tengx mv zuqc cuotv nyaanh oc.

ਪੰਜਾਬੀ ਟੈਗਲਾਈਨ (Punjabi)

ਧਿਆਨ ਦਿਓ: ਜੇ ਤੁਹਾਨੂੰ ਆਪਣੀ ਭਾਸ਼ਾ ਵਿੱਚ ਮਦਦ ਦੀ ਲੋੜ ਹੈ ਤਾਂ ਕਾਲ ਕਰੋ 1-866-314-2427 (TTY: 711). ਅਪਾਹਜ ਲੋਕਾਂ ਲਈ ਸਹਾਇਤਾ ਅਤੇ ਸੇਵਾਵਾਂ ਜਿਵੇਂ ਕਿ ਬੇ ਲ ਅਤੇ ਮੋਟੀ ਛਪਾਈ ਵਿੱਚ ਦਸਤਾਵੇਜ਼, ਵੀ ਉਪਲਬਧ ਹਨ। ਕਾਲ ਕਰੋ 1-866-314-2427 (TTY: 711). ਇਹ ਸੇਵਾਵਾਂ ਮੁਫਤ ਹਨ।

Русский слоган (Russian)

ВНИМАНИЕ! Если вам нужна помощь на вашем родном языке, звоните по номеру 1-866-314-2427 (линия TTY: 711). Также предоставляются средства и услуги для людей с ограниченными возможностями, например документы крупным шрифтом или шрифтом Брайля. Звоните по номеру 1-866-314-2427 (линия TTY: 711). Такие услуги предоставляются бесплатно.

Mensaje en español (Spanish)

ATENCIÓN: si necesita ayuda en su idioma, llame al 1-866-314-2427 (TTY: 711). También ofrecemos asistencia y servicios para personas con discapacidades, como documentos en braille y con letras grandes. Llame al 1-866-314-2427 (TTY: 711). Estos servicios son gratuitos.

Tagalog Tagline (Tagalog)

ATENSIYON: Kung kailangan mo ng tulong sa iyong wika, tumawag sa 1-866-314-2427 (TTY: 711). Mayroon ding mga tulong at serbisyo para sa mga taong may kapansanan, tulad ng mga dokumento sa braille at malaking print. Tumawag sa 1-866-314-2427 (TTY: 711). Libre ang mga serbisyonang ito.

แท็กไลน์ภาษาไทย (Thai)

โปรดทราบ: หากคุณต้องการความช่วยเหลือเป็นภาษาของคุณ กรุณาโทรศัพท์ไปที่หมายเลข 1-866-314-2427 (TTY: 711) นอกจากนี้ Oy ยังพร้อมให้ความช่วยเหลือและบริการต่าง ๆ สำหรับบุคคลที่พิการ เช่น เอกสารต่าง ๆ ที่จะเป็นอักษรเบรลล์และเอกสารที่พิมพ์ด้วยตัวอักษรขนาดใหญ่ กรุณาโทรศัพท์ไปที่หมายเลข 1-866-314-2427 (TTY: 711) ไม่มีค่าใช้จ่ายสำหรับบริการเหล่านี้ Oy

Примітка українською (Ukrainian)

УВАГА! Якщо вам потрібна допомога вашою рідною мовою, телефонуйте на номер 1-866-314-2427 (TTY: 711). Люди з обмеженими можливостями також можуть скористатися допоміжними засобами та послугами, наприклад, отримати документи, надруковані шрифтом Брайля та великим шрифтом. Телефонуйте на номер 1-866-314-2427 (TTY: 711). Ці послуги безкоштовні.

Khẩu hiệu tiếng Việt (Vietnamese)

CHÚ Ý: Nếu quý vị cần trợ giúp bằng ngôn ngữ của mình, vui lòng gọi số 1-866-314-2427 (TTY: 711). Chúng tôi cũng hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ dành cho người khuyết tật, như tài liệu bằng chữ nổi Braille và chữ khổ lớn (chữ hoa). Vui lòng gọi số 1-866-314-2427 (TTY: 711). Các dịch vụ này đều miễn phí.